

來!

學華語 1

第一冊

Hãy cùng học tiếng Quan thoại

課本 Sách giáo khoa

越南文版



來!

學華語 1

第一冊

Hãy cùng học tiếng Quan thoại

課本 Sách giáo khoa

越南文版



華語熱是當前國際社會語言學習新興現象，全球各地學習需求日益殷切，學習人數不斷攀升，特別是長期投注華語教學的海外僑校也掌握華語學習需求熱潮，參與非華裔社群的華語教學工作，朝與主流接軌的方向發展。在僑教發展的基礎上，為推展海外華語文教育，並因應全球華語文教學趨勢變化以及華語學習環境改變等情勢，本會特別邀集專業編撰團隊，以外國語言教學概念，開發適合海外各行各業成人華語文能力零起點人士學習之華語教材，期透過自然對話的方式，學習日常生活所需之應對詞彙，以奠定華語文的基礎，並為日後學習進階華文作準備。

本會多年來於海外推動僑民教育及華語文學習不遺餘力，企盼本書不僅能提升華語文教學技巧與內涵，展現正體字華語文優質、多元及豐富特色，也能推展臺灣華語文的市場。

中華民國僑務委員會





Con sốt Hoa ngữ (tiếng Quan thoại) là một hiện tượng đang nổi lên trong xã hội có xu hướng quốc tế hóa hiện nay. Nhu cầu học cũng như số người học trên khắp thế giới đang ngày càng tăng. Các trường học dành cho kiều bào sống ở nước ngoài từ lâu đã triển khai giảng dạy tiếng Quan thoại cũng như bắt đầu phát triển hội nhập với xu hướng chung nhằm đáp ứng nhu cầu học tiếng Quan thoại ngày càng cao. Với nỗ lực thúc đẩy việc học tiếng Quan thoại ở nước ngoài và đáp ứng những thay đổi trong xu hướng giảng dạy tiếng Quan thoại trên toàn thế giới cũng như trong môi trường học tiếng Quan thoại, Ủy ban Sự vụ Cộng đồng người Hoa hải ngoại (OCAC) đã tập hợp một nhóm các chuyên gia để soạn thảo và xây dựng bộ tài liệu giảng dạy ngôn ngữ phù hợp với người trưởng thành ở mọi tầng lớp xã hội, dựa trên khái niệm giảng dạy ngoại ngữ được phát triển bởi các chuyên gia giảng dạy tiếng Quan thoại tích hợp của Học viện Nghiên cứu Giáo dục Quốc gia. Chúng tôi hy vọng rằng, thông qua việc học đối thoại tự nhiên và những từ vựng cần thiết trong cuộc sống hằng ngày, người học có thể củng cố nền tảng tiếng Quan thoại để chuẩn bị cho quá trình học tập nâng cao trong tương lai.

Từ nhiều năm nay, OCAC đã không ngừng đẩy mạnh việc giáo dục cho kiều bào sinh sống tại nước ngoài và thúc đẩy việc học tiếng Quan thoại. Chúng tôi mong rằng quyển sách giáo khoa này sẽ không chỉ nâng cao trình độ và chiều sâu của việc giảng dạy tiếng Quan thoại mà còn mở rộng cộng đồng người biết tiếng Quan thoại và giới thiệu những đặc điểm tuyệt vời, đa dạng, phong phú trong chữ phồn thể của Đài Loan.

Ủy ban Sự vụ Cộng đồng người Hoa hải ngoại (OCAC)

一、編輯理念

1. 以一般社會人士為教學對象，主題及情境都針對海外成人學習者。
2. 以成人基本的日常生活需求為取材範圍，著重實用性與功能性，以學習後能用、會用為目標。
3. 以國家教育研究院制定的「臺灣華語文能力基準（TBCL）」詞語及語法點分級標準為編寫依據。
4. 課文對話、詞彙、語法都依成人學習者的學習環境及能力，定量並排序。
5. 注重聽、說、讀、寫四技平衡發展，採任務型活動來提升聽說能力。
6. 作業本練習方式多元，並強調聽力練習以補足海外缺少聽說環境的情況。
7. 文化單元銜接課文主題，使學習者透過學習語言進一步了解文化。

二、教材架構

1. 課本：本冊共十課。
 - 1-1 本冊包括 223 個詞彙，34 條語法。
 - 1-2 課文：採對話方式，以正體字為主，搭配注音符號與漢語拼音。越南文課文及簡體字課文附錄於後。
 - 1-3 生詞：標示漢語拼音、詞性及越南文翻譯。依據國教院（TBCL）語詞分級，第一冊以第一級語詞為主，納入部分第二級的語詞。第二冊以第二級詞語為主，納入第三級詞語。
 - 1-4 語法：以國教院（TBCL）第一級與第二級語法條為主，每課約 3-4 條語法。
 - 1-5 課堂綜合活動：每課均包括字詞認讀與書寫、聽說讀寫之任務活動，約 4-5 個項目。
 - 1-6 本冊每課均包括語音練習單元，藉以達到拼音符號熟練、發音正確之目標。
 - 1-7 文化單元：每一冊安排三篇與語言相關的華人文化。第一單元是「親屬稱謂」，置於第三課後。第二單元是「人們打招呼的方式」，置於第六課後。第三單元是「漢字六書介紹」，置於第十課後。
 - 1-8 課室用語列於前，詞彙索引、注音符號與漢語拼音對照表附錄於後。
2. 作業本：本冊共十課。
 - 2-1 每課均包括聽力練習 3 項，如：分辨聲調、聽出語詞、理解句子等練習。
 - 2-2 在閱讀理解方面有課文理解、語法重組練習、語句理解判斷。
 - 2-3 在書寫方面有漢字習寫與翻譯之練習。

三、其他資源

1. 教師手冊：包含教學指引、課本練習解答、作業本解答、聽力文本、測驗卷一份、其他資源連結等。
2. 課文對話、生詞、作業本的錄音檔案。



I. Tổng quan

1. *Hãy cùng học tiếng Quan thoại* được thiết kế dành cho người học ngoại ngữ tiếng Trung nói chung. Các chủ đề và bối cảnh trong quyển sách này nhằm đến mục tiêu giúp người trưởng thành mới bắt đầu học phát triển khả năng giao tiếp.
2. Chương trình giảng dạy trong sách giáo khoa này được xây dựng dựa trên nhu cầu của người trưởng thành trong bối cảnh cuộc sống thường ngày, tập trung vào tính thực tiễn và chức năng. Mục tiêu là giúp người học phát triển được các kỹ năng để áp dụng và thực hành ngôn ngữ.
3. Hệ thống các từ và cú pháp được phân loại theo "Tiêu chuẩn đánh giá năng lực Hán ngữ của Đài Loan (TBCL)" do Học viện Nghiên cứu Giáo dục Quốc gia phát triển là cơ sở xây dựng nội dung của quyển sách *Hãy cùng học tiếng Quan thoại*.
4. Lượng từ vựng, ngữ pháp và đoạn hội thoại vừa đủ được sắp xếp tuần tự dựa trên môi trường học tập và khả năng học của người trưởng thành.
5. *Hãy cùng học tiếng Quan thoại* tập trung vào quá trình phát triển cân bằng bốn loại kỹ năng chính: nghe, nói, đọc và viết. Các hoạt động học tập dựa trên bài tập góp phần nâng cao khả năng nghe và nói của người học.
6. Sách bài tập có nhiều dạng bài luyện tập khác nhau. Ngoài ra, các bài tập nghe giúp những người ở nước ngoài không được tiếp xúc thường xuyên với môi trường nghe nói bằng bản ngữ có cơ hội thực hành nhiều hơn.
7. Phần "Chú thích văn hóa" được đưa vào các chủ đề để giúp người đọc có cái nhìn sâu hơn về văn hóa Trung Quốc thông qua quá trình học ngôn ngữ.

II. Bộ sách *Hãy cùng học tiếng Quan thoại*

1. Sách giáo khoa: Tập 1 bao gồm 10 bài học.
 - 1.1 Tập 1 bao gồm 223 từ mới và 34 chủ điểm ngữ pháp mới.
 - 1.2 Bài khóa: trình bày đoạn hội thoại bằng chữ phồn thể với hướng dẫn phát âm Phiên âm (Pinyin) và Chú âm (Zhuyin) tương ứng. Các bài khóa tiếng Việt và bài khóa bằng chữ giản thể có ở phần phụ lục.
 - 1.3 Từ vựng: bao gồm Phiên âm (Pinyin), từ loại và bản dịch tiếng Việt. Trên cơ sở phân loại theo tiêu chuẩn TBCL, Tập 1 bao gồm 200 từ thuộc cấp độ 1 và một phần nhỏ thuộc cấp độ 2; Tập 2 bao gồm các từ thuộc cấp độ 2 và một phần nhỏ thuộc cấp độ 3.
 - 1.4 Ngữ pháp: Trên cơ sở phân loại theo tiêu chuẩn TBCL, hai tập sách này bao gồm ngữ pháp thuộc cấp độ 1 và cấp độ 2. Mỗi bài học bao gồm từ 3 đến 4 chủ điểm ngữ pháp.
 - 1.5 Các hoạt động tại lớp: Mỗi bài học bao gồm bốn đến năm bài tập về nhận biết và viết chữ/từ cũng như các hoạt động liên quan đến bốn kỹ năng ngôn ngữ chính.
 - 1.6 Mỗi bài học trong Tập 1 bao gồm các bài tập phát âm để giúp người học làm quen với phiên âm (pinyin) và luyện tập phát âm chính xác.
 - 1.7 Chú thích văn hóa: Tập 1 bao gồm ba chú thích văn hóa Trung Quốc có liên quan đến ngôn ngữ. Chú thích đầu tiên là "Danh xưng chỉ quan hệ họ hàng" nằm sau Bài học 3. Chú thích thứ hai là "Cách mọi người chào hỏi nhau ở Đài Loan" nằm sau Bài học 6. Chú thích thứ ba là "Sáu nguyên tắc cấu tạo chữ Hán" nằm sau Bài học 10.
 - 1.8 Phần Ngôn từ biểu đạt trong lớp học nằm ở đầu cuốn sách. Danh mục từ vựng và Bảng đối chiếu các Chú hiệu ngữ âm tiếng Quan thoại và Phiên âm Hán ngữ (Hanyu Pinyin) nằm trong phần phụ lục.
2. Các sách bài tập: Tập 1 bao gồm 10 bài học.
 - 2-1 Mỗi bài học bao gồm ba dạng bài tập nghe, ví dụ như phân biệt âm điệu, nhận dạng các chữ/từ và đặt câu.
 - 2-2 Kỹ năng đọc hiểu bao gồm khả năng phân tích bài khóa, sắp xếp lại các từ và phân tích câu.
 - 2-3 Các bài tập viết bao gồm luyện viết chữ và luyện dịch.

III. Tài liệu bổ sung

1. Sách hướng dẫn dành cho giáo viên: bao gồm hướng dẫn giảng dạy, đáp án cho các bài tập trong sách giáo khoa và sách bài tập, kịch bản cho các bài tập luyện nghe, câu đố và đường dẫn học liệu.
2. Các bản ghi âm bao gồm đoạn hội thoại của mỗi bài học, từ vựng trong sách giáo khoa và các bài tập nghe trong sách bài tập.

序 言	Lời nói đầu.....	II
編者的話	Chú thích của biên tập viên	IV
人物介紹	Giới thiệu nhân vật	VIII
課堂用語	Ngôn từ biểu đạt trong lớp học.....	IX
詞類略表	Thuật ngữ ngữ pháp viết tắt.....	X

第一課	您好	
Bài học 1	Chào bạn!	1

第二課	我有兩個弟弟	
Bài học 2	Tôi có hai người em trai	13

第三課	她不是學生	
Bài học 3	Cô ấy không phải là học sinh	25

文化單元 (一)	親屬稱謂	
Chú thích văn hóa	Danh xưng chỉ quan hệ họ hàng	38

第四課	我爸爸在電腦公司工作	
Bài học 4	Bố tôi làm việc tại một công ty máy tính	41

第五課	歡迎你來	
Bài học 5	Chào mừng bạn!	57

第六課	你平常喜歡做什麼？	
Bài học 6	Bạn thường thích làm gì?	73



文化單元 (二) 人們打招呼的方式

Chú thích văn hóa Cách mọi người chào hỏi ở Đài Loan 88

第七課 請問您是哪位？

Bài học 7 Xin cho hỏi, bạn là ai? 89

第八課 祝你生日快樂

Bài học 8 Chúc mừng sinh nhật bạn! 105

第九課 妳星期五有時間嗎？

Bài học 9 Thứ Sáu bạn có rảnh không? 121

第十課 學華語難不難？

Bài học 10 Học tiếng Quan thoại có khó không? 139

文化單元 (三) 漢字六書介紹

Chú thích văn hóa Sáu nguyên tắc cấu tạo chữ Hán 154

附錄 Phụ lục

越南文課文 Bài khóa tiếng Việt 157

簡體字課文 Bài khóa bằng chữ giản thể 160

生詞索引 Danh mục từ vựng 162

語音系統表 Hệ thống ngữ âm 172

王明文 Wang Mingwen



Người Đài Loan

Mingwen là sinh viên tốt nghiệp tại Hoa Kỳ. Anh ấy là một thanh niên tốt bụng và thân thiện. Anh ấy giúp Gloria luyện tập tiếng Quan thoại.

Gloria Lee



Người Mỹ

Gloria làm việc tại Công ty Beidian ở Hoa Kỳ. Cô ấy đã học tiếng Quan thoại được vài tháng. Cô ấy dễ hòa đồng và thích kết bạn mới.

王家文 Wang Jiawen



Người Đài Loan

Jiawen là một học sinh trung học ở Đài Loan. Cậu đang tham quan đất nước Hoa Kỳ trong kỳ nghỉ hè. Cậu là một thiếu niên sôi nổi và vui vẻ.

Lisa



Người Mỹ

Lisa là đồng nghiệp của Gloria. Cô ấy là một cô gái đáng yêu và nhiệt tình.



1.	Nǐ hǎo!	你好	Xin chào. Chào bạn!
2.	Dàjiā hǎo!	大家好	Chào mọi người.
3.	Nǐmen hǎo!	你們好	Chào mọi người.
4.	Lǎoshī hǎo!	老師好	Chào thầy/cô.
5.	Kāishǐ shàng kè.	開始上課	Bắt đầu học thôi.
6.	Qǐng gēn wǒ niàn.	請跟我念	Hãy đọc theo thầy/cô.
7.	Qǐng nǐ niàn.	請你念	Hãy đọc to hơn.
8.	Qǐng nǐ shuō.	請你說	Mời phát biểu.
9.	Qǐng kàn dì ____ yè.	請看第 ____ 頁	Xem trang ____.
10.	Dàjiā yìqǐ shuō.	大家一起說	Đọc cùng nhau.
11.	Wǒ bù dǒng.	我不懂	Tôi không hiểu.
12.	Yǒu wèntí mā?	有問題嗎?	Có câu hỏi nào không?
13.	Wǒ yǒu wèntí.	我有問題	Tôi có câu hỏi.
14.	Qǐng jǔ shǒu.	請舉手	Hãy giơ tay lên.
15.	Xià kè.	下課	Tan học.
16.	Xièxie!	謝謝	Cảm ơn. Cảm ơn bạn.
17.	Bú kèqì.	不客氣	Không có gì. Không có gì đâu.
18.	Zhè shì shénme?	這是什麼?	Đây là gì?
19.	Qǐng zài shuō yí biàn.	請再說一遍	Hãy nhắc lại lần nữa.
20.	Zàijiàn!	再見	Tạm biệt! Hẹn gặp lại.

Ký hiệu	Từ loại	詞類	Ví dụ
TT	Trạng từ	副詞	也、都
LT	Liên từ	連接詞	和、可是
ĐT	Từ hạn định	限定詞	這、那
LG	Lượng từ	量詞	個、雙
D	Danh từ	名詞	學生、公司
Số	Chữ số	數詞	一、二
Đ	Đại từ	代名詞	你、他
TT	Trợ từ	助詞	嗎、呢
GT	Giới từ	介詞	在、給
ĐNV	Đại từ nghi vấn	疑問代詞	什麼、哪裡
ĐG	Động từ	動詞	叫、吃
ĐGTT	Động từ chỉ tình thái	狀態動詞	忙、好
TRĐ	Trợ động từ	助動詞	想、會

Bài học

01

您好

Chào bạn!

Các mục tiêu của bài học

Chủ đề: Chào hỏi

Cuối bài học này, bạn sẽ có khả năng sử dụng tiếng Quan thoại để

1. Chào hỏi người khác
2. Giới thiệu tên và quốc tịch của bạn, sau đó hỏi người khác các thông tin tương tự



課文 Bài khóa



您好。

Nín hǎo.



您好。

Nín hǎo.



我姓王，請問您貴姓？

Wǒ xìng Wáng, qǐng wèn nín guì xìng?



我姓 Lee，叫 Gloria。您叫什麼名字？

Wǒ xìng Lee, jiào Gloria. Nín jiào shénme míngzi?



我叫明文。請問您是哪國人？

Wǒ jiào Míngwén. Qǐng wèn nín shì nǎ guó rén?



我是美國人。您呢？

Wǒ shì Měiguó rén. Nín ne?



我是臺灣人。

Wǒ shì Táiwān rén.

生詞 Từ vựng

1. 您 ^您	nín	D	ngài (xưng hô lịch sự và trang trọng với người lớn tuổi)
2. 好 ^好	hǎo	ĐGTT	tốt, ổn
3. 我 ^我	wǒ	D	tôi
4. 姓 ^姓	xìng	ĐG	có họ là
5. 王 ^王	Wáng	D	ví dụ về họ của một người
6. 叫 ^叫	jiào	ĐG	Gọi, gọi là
7. 什 ^什 麼 ^麼	shénme	ĐNV	cái gì
8. 名 ^名 字 ^字	míngzi	D	tên
9. 是 ^是	shì	ĐG	là
10. 人 ^人	rén	D	con người, người

短語 Cụm từ

11. 請 ^請 問 ^問	qǐng wèn	Xin hỏi
12. 貴 ^貴 姓 ^姓 ?	guì xìng	Quý tánh (lịch sự)
13. 哪 ^哪 國 ^國 人 ^人 ?	nǎ guó rén	Người nước nào
14. 美 ^美 國 ^國 人 ^人	Měiguó rén	Người Mỹ
15. 您 ^您 呢 ^呢 ?	nín ne	Còn bạn thì sao? Còn bạn?
16. 臺 ^臺 灣 ^灣 人 ^人	Táiwān rén	Người Đài Loan

專有名詞 Danh từ riêng

- | | | |
|---|--------------|---|
| 17. 王 ^{ㄇㄨㄥˊ} 明 ^{ㄇㄧㄥˊ} 文 ^{ㄨㄣˊ} | Wáng Míngwén | Vương Minh Văn |
| 18. 美 ^{ㄇㄟˋ} 國 ^{ㄍㄨㄛˊ} | Měiguó | Nước Mỹ (tên gọi tắt của Hợp chủng quốc Hoa Kỳ) |
| 19. 臺 ^{ㄊㄞˊ} 灣 ^{ㄨㄢˊ} / 台 ^{ㄊㄞˊ} 灣 ^{ㄨㄢˊ} | Táiwān | Đài Loan |

補充生詞 Từ vựng bổ sung

- | | | | |
|-----------------------|-------|---|-----------|
| 20. 他 ^{ㄊㄚˊ} | tā | D | anh ấy |
| 21. 張 ^{ㄓāng} | Zhāng | D | Họ Trương |

語法 Ngữ pháp

1

姓 xìng / 叫 jiào

có họ là / có tên là

姓 có họ là

“姓” là động từ đứng trước họ của một người.

Ví dụ:

Chủ ngữ + 姓 + họ

我姓 Lee。

Tôi họ Lee.

(1) 我姓王。

Wǒ xìng Wáng.

Tôi họ Wang.

(2) 我姓 Lee。

Wǒ xìng Lee.

Tôi họ Lee.

(3) 我姓張。

Wǒ xìng Zhāng.

Tôi họ Zhang.

叫 tên là

“叫” là động từ đứng trước tên riêng / tên hoặc họ tên.

Ví dụ:

Chủ ngữ + 叫 + tên riêng / tên hoặc họ tên

我叫 Gloria Lee 。

Tôi tên là Gloria Lee.

(1) 我叫明文 。

Wǒ jiào Míngwén.

Tôi tên là Mingwen. / Tên riêng của tôi là Mingwen.

(2) 我叫 Gloria 。

Wǒ jiào Gloria.

Tôi tên là Gloria. / Tên riêng của tôi là Gloria.

(3) 我叫王明文 。

Wǒ jiào Wáng Míngwén.

Tôi tên là Wang Mingwen. / Họ tên của tôi là Wang Mingwen.

(4) 我姓 Lee , 叫 Gloria 。

Wǒ xìng Lee, jiào Gloria.

Tôi họ Lee, tên riêng của tôi là Gloria.

Bài tập

Hãy sắp xếp các từ đúng thứ tự.

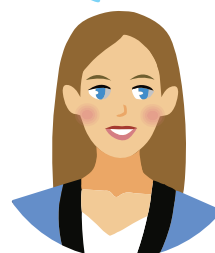
1 ①姓王 ②我 。

➡ _____ 。

2 ①明文 ②叫 ③我 。

➡ _____ 。

我姓 Lee ,
叫 Gloria 。



③ ① 叫 ② 我 ③ 王明文。

➡ _____。

④ ① 姓 ② Lee ③ 我 ④ Gloria ⑤ 叫。

➡ _____，_____。

2

是 shì là

“是” là động từ được sử dụng để liên kết hai đơn vị từ ngữ tương đương nhau. Trong chương này, “是” đứng trước tên riêng / tên, họ tên hoặc quốc tịch.

Ví dụ:

Chủ ngữ + 是 + tên riêng / tên, họ tên, quốc tịch

她是 Gloria。

Cô ấy là Gloria.

(1) 我是明文。

Wǒ shì Míngwén.

Tôi là Mingwen.

(2) 我是 Gloria Lee。

Wǒ shì Gloria Lee.

Tôi là Gloria Lee.

(3) 我是臺灣人。

Wǒ shì Táiwan rén.

Tôi là người Đài Loan.

(4) Gloria Lee 是美國人。

Gloria Lee shì Měiguó rén.

Gloria Lee là người Mỹ.



Bài tập

Hãy sắp xếp các từ đúng thứ tự.

1 ①是 ②我 ③明文。

➡ _____。

2 ①是 ②Gloria ③我。

➡ _____。

3 ①臺灣 ②我 ③人 ④是。

➡ _____。

4 ①是 ②Gloria Lee ③美國 ④人。

➡ _____。

我是臺灣人。



3

什麼 shénme Đại từ nghi vấn

“什麼” là một đại từ nghi vấn trong tiếng Quan thoại. Trong một câu hỏi có sử dụng đại từ nghi vấn, thứ tự sắp xếp từ hoàn toàn giống với thứ tự sắp xếp từ trong câu khẳng định. Trong chương này, “什麼名字” được sử dụng để hỏi về tên riêng / tên hoặc họ tên của một người nào đó.

Ví dụ:

Chủ ngữ + Động từ + 什麼名字 / 什麼

他叫什麼名字?

Tên của anh ấy là gì?

(1) 請問您叫什麼名字?

Qǐng wèn nín jiào shénme míngzi?

Xin hỏi bạn tên là gì?

(2) 他叫什麼名字?

Tā jiào shénme míngzi?

Tên của anh ấy là gì?

(3) A : 明文姓什麼？

Míngwén xìng shénme?

Míngwén hòu gè?

B : 明文姓王。

Míngwén xìng Wáng.

Míngwén hòu gè Wáng.

(4) A : Gloria 姓什麼？

Gloria xìng shénme?

Gloria hòu gè?

B : Gloria 姓 Lee。

Gloria xìng Lee.

Gloria hòu gè Lee.

Bài tập

Hãy sắp xếp các từ đúng thứ tự.

1 ①您 ②什麼名字 ③請問 ④叫？

➡ _____ ?

2 ①叫 ②他 ③名字 ④什麼？

➡ _____ ?

3 ①姓 ②明文 ③什麼？

➡ _____ ?

4 ①什麼 ②Gloria ③姓？

➡ _____ ?

請問您叫什麼名字？

我叫明文



綜合活動 Các hoạt động tại lớp

1. Đọc to

王明文：您好。

Gloria：您好。

王明文：我姓王，請問您貴姓？

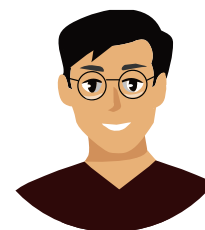
Gloria：我姓 Lee，叫 Gloria。您叫什麼名字？

王明文：我叫明文。請問您是哪國人？

Gloria：我是美國人。您呢？

王明文：我是臺灣人。

我姓王，
請問您貴姓？



2. Điền vào chỗ trống

Điền các chữ hoặc phiên âm (pinyin) phù hợp vào chỗ trống trong câu.

A：您好！

B：_____！

A：我_____王，請問_____貴姓？

B：我姓_____，叫_____。

請問_____叫什麼_____？

A：我_____明文。請問您_____哪國人？

B：我是_____人。_____呢？

A：我_____臺灣人。

3. Hãy phỏng vấn bốn bạn cùng lớp. Giới thiệu bản thân, hỏi họ tên rồi hỏi họ đến từ quốc gia nào (quốc tịch của họ)



Bạn có thể sử dụng các câu hỏi dưới đây để phỏng vấn.

- (1) 您貴姓？
- (2) 您叫什麼名字？
- (3) 您是哪國人？

Viết thông tin do bạn cùng lớp của bạn cung cấp vào bảng dưới đây.

	姓 Họ	名字 Tên riêng (tên và chữ lót)	哪國人 Quốc tịch
例	Lee	Gloria	美國人
1			
2			
3			
4			

4. Xem hai danh thiếp, sau đó trả lời các câu hỏi sau đây.



- (1) Hãy khoanh tròn phần tên họ / họ gia đình.
- (2) Hãy gạch chân dưới tên / tên riêng của họ.

語音 Phiên âm (pinyin) - Hệ thống ngữ âm

Thanh mẫu:	b	p	m	f		
Vận mẫu:	a	o	e	-i	-u	-ü

1. Thanh điệu: Bốn thanh điệu

Thanh một:	—	bā
Thanh hai:	ˊ	bá
Thanh ba:	ˇ	bǎ
Thanh bốn:	ˋ	bà

- (1) Đọc các âm tiết sau đây

bā	bá	bǎ	bà
pō	pó	pǒ	pò
mī	mí	mǐ	mì
fā	fá	fǎ	fà

Giải thích

Mỗi chữ chỉ có một âm tiết. Một âm tiết có thể chứa tối đa ba phần: thanh mẫu, vận mẫu và thanh điệu. Tuy nhiên, một số âm tiết không có thanh mẫu. Dấu thanh được đặt phía trên âm vận mẫu.

	Thanh điệu
(Thanh mẫu)	Vận mẫu

Ví dụ 1: bā

	—
b	a

Ví dụ 2: ā

	—
	a

(2) Hãy đánh dấu thanh điệu mà bạn nghe được.

ba	mu	fa	bu	po	fa	ma
----	----	----	----	----	----	----

(3) Nhận biết các thanh điệu: Hãy khoanh tròn âm tiết mà bạn nghe được.

bā-bá	mú-mù	fá-fà	bǔ-bù	mǎ-mā	pó-pò	tǔ-tú
-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------

2. Nhận biết các âm

(1) Nhận biết các thanh mẫu: Hãy khoanh tròn âm tiết mà bạn nghe được.

bá-pá	mǔ-pǔ	bǔ-mǔ	pó-bó	fā-bā	mù-pù	pà-mà
-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------

(2) Nhận biết các vận mẫu: Hãy khoanh tròn âm tiết mà bạn nghe được.

bā-bō	fú-fó	mǎ-mǔ	mó-má	pà-pò	fǎ-fǔ	mò-mà
-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------



Bài học

02

我有兩個弟弟

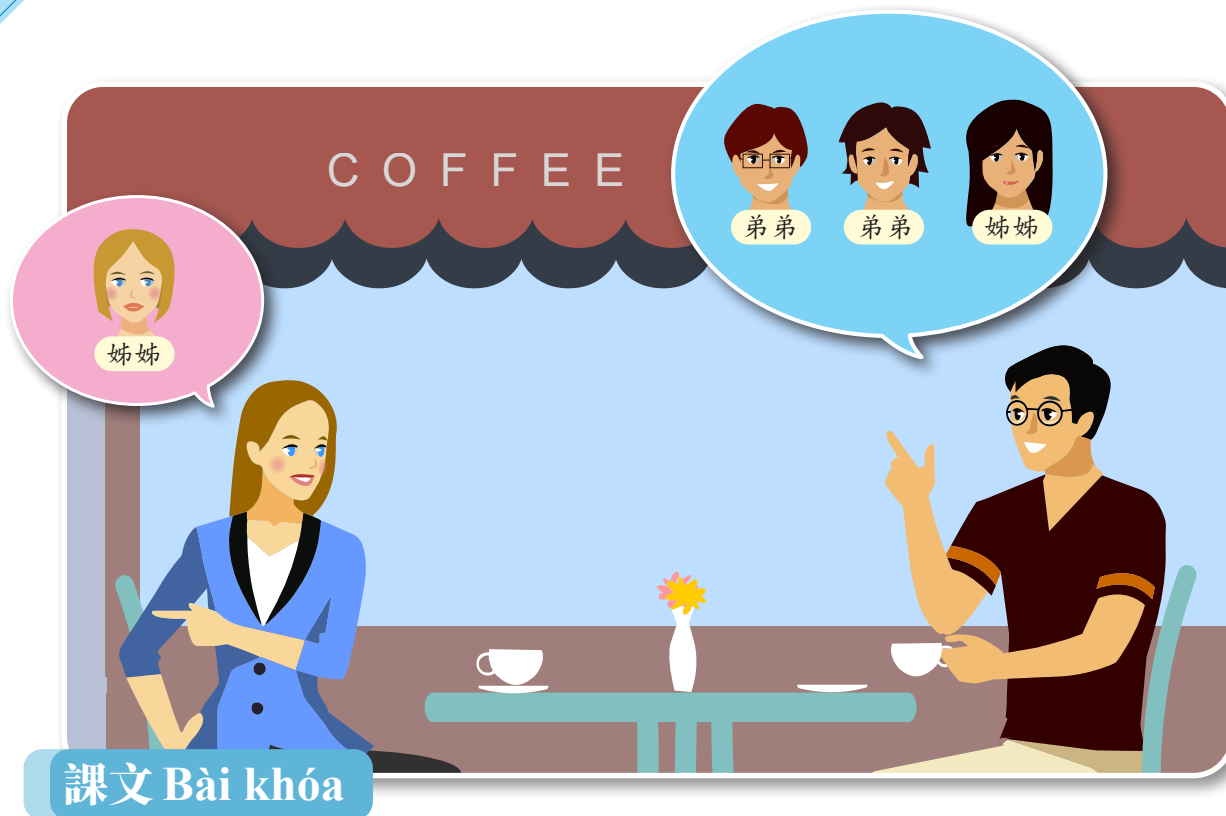
Tôi có hai người em trai

Các mục tiêu của bài học

Chủ đề: Gia đình

Cuối bài học này, bạn sẽ có khả năng sử dụng tiếng Quan thoại để

1. Xác định số lượng và miêu tả các thành viên trong gia đình
2. Hỏi người khác xem họ có anh chị em hay không



課文 Bài khóa



明文，你好。
Míngwén, nǐ hǎo.



妳好，Gloria。
Nǐ hǎo, Gloria.



明文，你有兄^姐弟^嗎姊妹嗎？
Míngwén, nǐ yǒu xiōngdì jiěmèi ma?



我有^個一^個姊姊^{兩個}弟弟。妳呢？
Wǒ yǒu yí ge jiějie, liǎng ge dìdi. Nǐ ne?



我也^有一^個姊姊。
Wǒ yě yǒu yí ge jiějie.



妳有哥哥嗎？
Nǐ yǒu gēge ma?



我沒有哥哥，也沒有弟弟。我只^有一^個姊姊。
Wǒ méi yǒu gēge, yě méi yǒu dìdi. Wǒ zhǐ yǒu yí ge jiějie.

生詞 Từ vựng

1. 有 _有	yǒu	ĐG	có (sở hữu), có (tồn tại) một/nhiều
2. 兩 _兩	liǎng	D	hai (biểu thị số lượng)
3. 個 _個	ge	LG	lượng từ thông dụng
4. 弟 _弟 弟 _弟	dìdi	D	em trai
5. 你 _你 / 妳 _妳	nǐ / nǐ	D	bạn (dùng cho nam hoặc dùng chung cho tất cả mọi người) / bạn (chỉ dùng cho nữ)
6. 嗎 _嗎	ma	TT	trợ từ nghi vấn
7. 一 _一 / 一 _一 / 一 _一	yī / yí / yì	CS	một
8. 姊 _姊 姊 _姊 / 姐 _姐 姐 _姐	jiějie	D	chị gái
9. 也 _也	yě	PT	cũng
10. 哥 _哥 哥 _哥	gēge	D	anh trai
11. 沒 _沒	méi	PT	không có
12. 只 _只	zhǐ	PT	chỉ có

短語 Cụm từ

13. 兄_兄 弟_弟 姊_姊 (姐_姐) 妹_妹 xiōngdì jiěmèi anh chị em

補充生詞 Từ vựng bổ sung

14. 妹_妹 妹_妹 mèimei D em gái

語法 Ngữ pháp

1

有 yǒu / 沒有 méi yǒu

có (sở hữu), có (tồn tại) một / nhiều / không có (không sở hữu),
không có (không tồn tại) một / nhiều

Phó từ “沒” được đặt đằng trước động từ “有” để phủ định nó. “沒” là một trong hai phó từ phủ định chính trong tiếng Quan thoại.

Ví dụ:

Chủ ngữ + 沒 (Phó từ phủ định) + 有 (Động từ) + Tân ngữ (Danh từ)

我沒有弟弟。

Tôi không có người em trai nào.

(1) 我有哥哥。

Wǒ yǒu gēge.

Tôi có một người anh trai / nhiều anh trai.

(2) 我有妹妹。

Wǒ yǒu mèimei.

Tôi có một người em gái / nhiều em gái.

(3) 我沒有哥哥。

Wǒ méi yǒu gēge.

Tôi không có anh trai.

(4) Gloria 沒有哥哥，也沒有弟弟。

Gloria méi yǒu gēge, yě méi yǒu dìdì.

Gloria không có anh trai và em trai.

(5) Gloria 只有一個姊姊。

Gloria zhǐ yǒu yí ge jiějie.

Gloria chỉ có một người chị gái.



Bài tập

Hãy sắp xếp các từ đúng thứ tự.

1 A: 你有哥哥嗎？

B: ①我 ②哥哥 ③有

➡ _____。

2 A: 你有妹妹嗎？

B: ①有 ②我 ③妹妹

➡ _____。

3 A: 你有兄弟姊妹嗎？

B: ①有 ②姊姊 ③一個 ④我 ，兩個弟弟。

➡ _____，兩個弟弟。

4 A: Gloria 有哥哥嗎？

B: Gloria ①沒有 ②哥哥 ③沒有 ④也 ⑤弟弟

➡ Gloria _____。

5 A: 他有兄弟姊妹嗎？

B: ①只 ②他 ③一個 ④有 ⑤弟弟

➡ _____。



2

嗎 ma Trợ từ cuối câu để chỉ một câu hỏi

“嗎” là một trợ từ nghi vấn. Việc thêm trợ từ này vào cuối câu tường thuật sẽ biến câu ấy thành một câu hỏi.

Ví dụ:

Câu khẳng định + 嗎?

您姓王嗎?

Bạn họ Wang phải không?

Chủ ngữ + Động từ + Tân ngữ + 嗎

你有弟弟嗎?

Bạn có anh trai / em trai không?

(1) 你是美國人嗎?

Nǐ shì Měiguó rén ma?

Bạn có phải là người Mỹ không?

(2) 你叫明文嗎?

Nǐ jiào Míngwén ma?

Tên riêng của bạn là Míngwén phải không?

(3) 你有哥哥嗎?

Nǐ yǒu gēge ma?

Bạn có anh trai / nhiều anh trai hay không?

(4) 你有姊姊嗎?

Nǐ yǒu jiějie ma?

Bạn có chị gái / nhiều chị gái hay không?

(5) 你有兄弟姊妹嗎?

Nǐ yǒu xiōngdì jiěmèi ma?

Bạn có anh chị em hay không?

Bài tập

Hãy sắp xếp các từ đúng thứ tự.

1 A: ①嗎 ②你 ③姓 ④王?

➡ _____ ?

B: 我姓王。

2 A: ①美國人 ②嗎 ③你 ④是?

➡ _____ ?

B: 我是美國人。

我姓王。



3 A: ①嗎 ②明文 ③他 ④叫?

➡ _____ ?

B: 他叫明文。

4 A: ①你 ②有 ③嗎 ④兄弟姊妹?

➡ _____ ?

B: 我只有一個姊姊。

5 A: ①嗎 ②王明文 ③臺灣人 ④是?

➡ _____ ?

B: 王明文是臺灣人。

我有一個
姊姊。



3

個 ge Lượng từ thông dụng

“個” là lượng từ thông dụng nhất. Để biểu thị số lượng trong tiếng Quan thoại, một lượng từ được thêm vào giữa chữ số và danh từ.

Ví dụ:

Chữ số + Lượng từ + Danh từ

一個弟弟

một người em trai

(1) 一個哥哥

yí ge gēge

một người anh trai

(2) 兩個哥哥

liǎng ge gēge

hai người anh trai

(3) 一個妹妹

yí ge mèimei

một người em gái

(4) 兩個妹妹

liǎng ge mèimei

hai người em gái

(5) 我有一個姊姊。

Wǒ yǒu yí ge jiějie.

Tôi có một người chị gái.

(6) 我有兩個弟弟。

Wǒ yǒu liǎng ge dìdì.

Tôi có hai người em trai.

Bài tập

Hãy sắp xếp các chữ theo đúng thứ tự.

1 ①我有 ②一個 ③弟弟。

➡ _____。

2 ①兩個 ②我 ③有 ④哥哥。

➡ _____。

3 ①王明文 ②兩個 ③弟弟 ④有。

➡ _____。

4 ①有 ②個 ③我 ④姊姊 ⑤一，兩個弟弟。

➡ _____，兩個弟弟。

4

也 yě cũng, cũng vậy

Phó từ “也” chỉ một tình huống tương tự đang diễn ra. Trong tiếng Quan thoại, phó từ được đặt sau chủ ngữ và trước động từ.

Ví dụ:

Chủ ngữ + Phó từ + Động từ + Tân ngữ

我也是臺灣人。

Tôi cũng là người Đài Loan.

(1) 他姓王，我也姓王。

Tā xìng Wáng, wǒ yě xìng Wáng.

Anh ấy họ Wang. Tôi cũng họ Wang.

(2) 他有一個姊姊，我也有一個姊姊。

Tā yǒu yí ge jiějie, Wǒ yě yǒu yí ge jiějie.

Anh ấy có một người chị gái. Tôi cũng có một người chị gái.

(3) 明文有姊姊，Gloria 也有姊姊。

Míngwén yǒu jiějie, Gloria yě yǒu jiějie.

Míngwén có một người chị gái. Gloria cũng có một người chị gái.

(4) 我是臺灣人，他也是臺灣人。

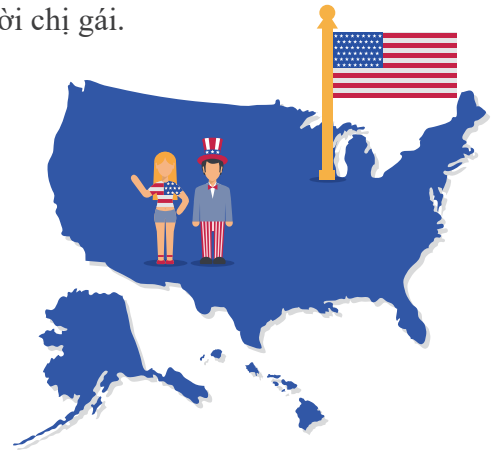
Wǒ shì Táiwan rén, tā yě shì Táiwan rén.

Tôi là người Đài Loan. Anh ấy cũng là người Đài Loan.

(5) Gloria 是美國人，Mary 也是。

Gloria shì Měiguó rén, Mary yě shì.

Gloria là người Mỹ. Mary cũng vậy.



Bài tập

Hãy sắp xếp các từ đúng thứ tự.

① 他姓王，②姓 ③王 ④我 ⑤也。

➡ 他姓王，_____。

② 他有一個姊姊，③我 ④一個 ⑤姊姊 ⑥有 ⑦也。

➡ 他有一個姊姊，_____。

③ 明文有姊姊，④有 ⑤Gloria ⑥姊姊 ⑦也。

➡ 明文有姊姊，_____。

④ 我是臺灣人，⑤也 ⑥他 ⑦臺灣人 ⑧是。

➡ 我是臺灣人，_____。

綜合活動 Các hoạt động tại lớp

1. Đọc to

Gloria : 明文，你好。

王明文：妳好，Gloria。

Gloria : 明文，你有兄弟姊妹嗎？

王明文：我有一個姊姊，兩個弟弟。妳呢？

Gloria : 我也有一個姊姊。

王明文：妳有哥哥嗎？

Gloria : 我沒有哥哥，也沒有弟弟。我只有一個姊姊。



2. Điền vào chỗ trống

Điền các chữ hoặc phiên âm (pinyin) phù hợp vào chỗ trống trong câu.

A : 明文，你有_____嗎？

B : 我有一_____姊姊，兩_____弟弟。你呢？

A : 我_____一個姊姊。

B : 你有哥哥嗎？

A : 我_____哥哥，_____沒有弟弟，我_____有一個姊姊。

3. Hãy phỏng vấn bốn bạn cùng lớp. Hỏi xem họ có anh chị em không.



Bạn có thể sử dụng các câu hỏi dưới đây để phỏng vấn.

- (1) 你有兄弟姊妹嗎？
- (2) 你有哥哥 / 弟弟 / 姊姊 / 妹妹嗎？
- (3) 我有一個姊姊 / 哥哥，你呢？

Viết thông tin do bạn cùng lớp của bạn cung cấp vào bảng dưới đây.

	姓名	姊姊	妹妹	哥哥	弟弟
例	王明文	一個	沒有	沒有	兩個
1					
2					
3					
4					

語音 Phiên âm (pinyin) - Hệ thống ngữ âm

Thanh mẫu:

d

t

n

l

Vận mẫu:

ao

ei

1. Thanh điệu: Bốn thanh điệu

(1) Đọc các âm tiết sau đây

dī	dí	dǐ	dì
tū	tú	tǔ	tù
(nū)	nú	nǚ	nù
(lǔ)	lú	lǚ	lù
dāo	dáo	dǎo	dào
fēi	féi	fěi	fèi

Lưu ý
1

Lưu ý
2

Lưu ý:

- Khi thêm dấu thanh điệu phía trên chữ “i” cuối cùng, không thêm dấu chấm vào chữ “i”. Đơn giản chỉ cần thêm dấu thanh điệu, ví dụ: dì (弟 em trai)
- Dấu thanh điệu được đặt phía trên nguyên âm chính. Thứ tự nguyên âm chính như sau: a o e i u ü. Ví dụ, trong “ei” nguyên âm chính là “e”, trong “ia” nguyên âm chính là “a”, ví dụ: mèi (妹 em gái), liǎng (兩 hai)

(2) Hãy đánh dấu thanh điệu mà bạn nghe được.

di	mi	hao	fei	dao	bao	tao
----	----	-----	-----	-----	-----	-----

(3) Nhận biết các thanh điệu: Hãy khoanh tròn âm tiết mà bạn nghe được.

mǐ-mí	tū-tú	lǔ-lǚ	dá-dǎ	lǎo-láo	nèi-něi	tāo-táo
-------	-------	-------	-------	---------	---------	---------

2. Nhận biết các âm

(1) Nhận biết các thanh mẫu: Hãy khoanh tròn âm tiết mà bạn nghe được.

lǐ-nǐ	mí-ní	nǚ-lǚ	dǎ-tǎ	mǔ-pǔ	bà-pà	tì-dì
-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------

(2) Nhận biết các vận mẫu: Hãy khoanh tròn âm tiết mà bạn nghe được.

là-lào	nēi-ne	má-máo	běi-bǎo	nú-nǐ	lí-lǚ	mèi-mào
--------	--------	--------	---------	-------	-------	---------

Bài học

03

她不是學生

Cô ấy không phải là học sinh

Các mục tiêu của bài học

Chủ đề: Nghề nghiệp (I)

Cuối bài học này, bạn sẽ có khả năng sử dụng tiếng Quan thoại để

1. Hỏi người khác xem họ có phải là học sinh hay không
2. Hỏi người khác về những nghề nghiệp và nơi làm việc thông thường
3. Mô tả tình trạng hôn nhân và các thành viên trong gia đình



課文 Bài khóa



Gloria，妳姊姊是學生嗎？

Gloria, nǐ jiějie shì xuéshēng ma?



她不是學生，她大學畢業了。

Tā bú shì xuéshēng, tā dàxué bìyè le.



她在哪裡工作？

Tā zài nǎlǐ gōngzuò?



我姊姊在銀行工作，她先生是電腦工程師。

Wǒ jiějie zài yínháng gōngzuò, tā xiānshēng zài diànnǎo

公司工作。

gōngsī gōngzuò.



妳姊姊結婚了，他們有孩子嗎？

Nǐ jiějie jiéhūn le, tāmen yǒu háizi ma?



他們有兩個孩子，一個兒子、一個

Tāmen yǒu liǎng ge hái zi, yí ge érzi, yí ge

女兒。兩個小孩都在小學念書。

nǚ'ér. Liǎng ge xiǎohái dōu zài xiǎoxué niàn shū.

生詞 Từ vựng

1. 她 ^她 / 他 ^他	tā	D	cô ấy / anh ấy
2. 不 ^不 / 不 ^不	bú / bù	PT	không
3. 學 ^學 生 ^生	xuéshēng	D	học sinh
4. 大 ^大 學 ^學	dàxué	D	trường đại học, trường cao đẳng
5. 在 ^在	zài	GT	ở trong, ở trên, ở tại
6. 哪 ^哪 裡 ^裡 (哪 ^哪 兒 ^兒)	nǎlǐ (nǎr)	ĐNV	Ở đâu
7. 工 ^工 作 ^作	gōngzuò	Động từ / Danh từ	Làm việc, công việc
8. 銀 ^銀 行 ^行	yínháng	D	Ngân hàng
9. 先 ^先 生 ^生	xiānshēng	D	chồng, ông
10. 電 ^電 腦 ^腦	diànnǎo	D	máy tính
11. 公 ^公 司 ^司	gōngsī	D	công ty
12. 孩 ^孩 子 ^子	háizi	D	trẻ con
13. 兒 ^兒 子 ^子	érzi	D	con trai
14. 女 ^女 兒 ^兒	nǚ'ér	D	con gái
15. 小 ^小 孩 ^孩	xiǎohái	D	trẻ con
16. 都 ^都	dōu	PT	cả hai, tất cả
17. 小 ^小 學 ^學	xiǎoxué	D	Bậc tiểu học

短語 Cụm từ

- | | | |
|-------------|-----------|--|
| 18. 畢業了 | biè le | đã tốt nghiệp |
| 19. 結婚了 | jiéhūn le | đã kết hôn |
| 20. 他們 / 她們 | tāmen | Họ (dạng số nhiều của ngôi “anh ấy / cô ấy”) |
| 21. 念書 | niàn shū | học tập |

補充生詞 Từ vựng bổ sung

- | | | | |
|-----------|----------|----|------|
| 22. 法國 | Fǎguó | D | Pháp |
| 23. 和 / 和 | hàn / hé | LT | và |

語法 Ngữ pháp

1

不 bú / bù không

Chủ ngữ + 不 bú / bù (Phó từ phủ định) + Động từ

Phó từ phủ định “不” được đặt ở trước động từ để tạo câu phủ định.

Ví dụ:

我不是美國人。

Tôi không phải là người Mỹ.

我不叫 Mary。

Tên riêng của tôi không phải là Mary.

(1) 我不是學生。

Wǒ bú shì xuéshēng.

Tôi không phải là học sinh.

(2) 我姊姊工作，我哥哥不工作。

Wǒ jiějie gōngzuò. Wǒ gēge bù gōngzuò.

Chị gái của tôi có công việc. Anh trai của tôi không có công việc.

(3) 我不叫學文，我叫明文。

Wǒ bù jiào Xuéwén, wǒ jiào Míngwén.

Tên riêng của tôi không phải là Xuewen. Tên riêng của tôi là Mingwen.

(4) 我不是美國人，我是法國人。

Wǒ bù shì Měiguó rén, wǒ shì Fǎguó rén.

Tôi không phải là người Mỹ. Tôi là người Pháp

Bài tập

Hãy sắp xếp các từ đúng thứ tự.

1 A: 你是學生嗎？

B: ①我 ②學生 ③不是

➡ _____。

2 A: 您姓 Lee 嗎？

B: ①Lee ②我 ③不姓

➡ _____。

3 A: 您叫學文嗎？

B: ①學文 ②不 ③我 ④叫

➡ _____。

4 A: 您是法國人嗎？

B: ①法國人 ②我 ③不 ④是

➡ _____。



5 A: 您是臺灣人嗎?

B: ①不 ②臺灣人 ③是 ④我 , 我是美國人。

➡ _____ , 我是美國人。

2

在 zài ở trong, ở trên, ở tại

Thứ tự từ:

Chủ ngữ (Danh từ) + 在 zài (Giới từ) + Từ chỉ nơi chốn (địa điểm)
+ Động từ (Tân ngữ)

(1) 我在電腦公司工作。

Wǒ zài diànnǎo gōngsī gōngzuò.

Tôi làm việc tại công ty máy tính.

(2) 他在銀行工作。

Tā zài yínháng gōngzuò.

Anh ấy làm việc tại ngân hàng.

(3) 我在小學工作。

Wǒ zài xiǎoxué gōngzuò.

Tôi làm việc tại trường tiểu học.

(4) 你在哪裡 (哪兒) 工作?

Nǐ zài nǎlǐ (nǎr) gōngzuò?

Bạn làm việc ở đâu?

Bài tập

Hãy sắp xếp các từ đúng thứ tự.

1 A: 你在哪裡工作?

B: ①我 ②工作 ③在 ④電腦公司

➡ _____ 。

2 A: 他在哪裡工作?

B: ①在 ②他 ③工作 ④銀行

➡ _____ 。



3 A: 美生在哪裡工作?

B: ①小學 ②美生 ③在 ④工作

➡ _____。

4 A: 你哥哥在哪裡工作?

B: ①我哥哥 ②工作 ③在 ④電腦公司

➡ _____。

5 A: ①工作 ②你 ③哪裡 ④在

➡ _____?

B: 我不工作。

3

都 dōu Cả hai; tất cả

3-1 (Danh từ số nhiều) + 都 dōu + Động từ + (Tân ngữ)

Phó từ “都” luôn được đặt trước động từ và chỉ người hoặc sự vật đã được nhắc đến trong câu.

Ví dụ:

John 和 Mary 都是學生。

Cả John và Mary đều là học sinh.

(1) 他們都是學生。

Tāmen dōu shì xuéshēng.

Cả hai / tất cả bọn họ là học sinh

(2) Gloria 和 Mary 都姓 Lee。

Gloria hàn / hé Mary dōu xìng Lee.

Cả Gloria và Mary đều họ Lee.

(3) 他們都是臺灣人。

Tāmen dōu shì Táiwān rén.

Cả hai / tất cả bọn họ là người Đài Loan.

(4) 我先生和我都在銀行工作。

Wǒ xiānshēng hàn wǒ dōu zài yínháng gōngzuò.

Cả chồng tôi và tôi đều làm việc ở ngân hàng

Bài tập

Hãy sắp xếp các từ đúng thứ tự.

1 ①他們 ②都 ③是 ④學生

➡ _____。

2 ①他們 ②姓 ③都 ④王

➡ _____。

3 ①都 ②他們 ③在銀行 ④工作

➡ _____。

4 ①都 ②工作 ③和 ④我 ⑤我先生

➡ _____。



3-2 Chủ ngữ (Danh từ số nhiều) + 都 dōu + 不 bú / bù + Động từ + (Tân ngữ)

(1) 他們都不是學生。

Tāmen dōu bú shì xuéshēng.

Cả hai bọn họ đều không phải là học sinh / Không ai trong bọn họ là học sinh. (Họ không phải là học sinh.)

(2) 他們都不姓王。

Tāmen dōu bù xìng Wáng.

Cả hai bọn họ đều không phải là họ Wang / Không ai trong bọn họ có họ Wang.

(3) 明文和小生都不是美國人。

Míngwén hàn Xiǎoshēng dōu bù shì Měiguó rén.

Mingwen và Xiaosheng đều không phải là người Mỹ

(4) 他們都不在銀行工作。

Tāmen dōu bù zài yínháng gōngzuò.

Cả hai người đều không làm việc ở ngân hàng / Không ai trong số họ làm việc ở ngân hàng.

Bài tập

Hãy sắp xếp các từ đúng thứ tự.

1 ①不是 ②他們 ③都 ④學生

➡ _____。

2 ①王 ②不姓 ③他們 ④都

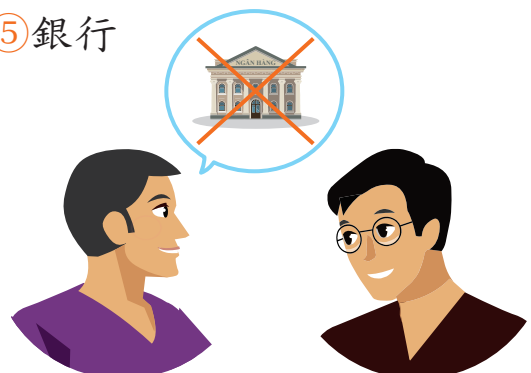
➡ _____。

3 ①不是 ②他們 ③都 ④美國人

➡ _____。

4 ①都 ②他們 ③工作 ④不在 ⑤銀行

➡ _____。



綜合活動 Các hoạt động tại lớp

1. Đọc to

王明文：Gloria，妳姊姊是學生嗎？

Gloria：她不是學生，她大學畢業了。

王明文：她在哪裡工作？

Gloria：我姊姊在銀行工作，她先生在電腦公司工作。

王明文：妳姊姊結婚了，他們有孩子嗎？

Gloria：他們有兩個孩子，一個兒子、一個女兒。兩個小孩都在小學念書。

2. Điền vào chỗ trống

Điền các chữ hoặc phiên âm (pinyin) phù hợp vào chỗ trống trong câu.

A：你好！你姊姊是_____嗎？

B：她_____是學生，她大學_____了。

A：她在_____工作？

B：我姊姊_____銀行_____，她先生在_____公司工作。

A：你姊姊_____了，他們有_____嗎？

B：他們有兩個_____，一個_____、一個_____。兩個小孩_____在小學_____。

3. Phỏng vấn bốn bạn cùng lớp. Hỏi những câu hỏi sau và viết thông tin được cung cấp vào bảng dưới đây.



Bạn có thể sử dụng các câu hỏi dưới đây để phỏng vấn.

- (1) 你姊姊 / 妹妹 / 哥哥 / 弟弟是學生嗎？
- (2) 你姊姊 / 妹妹 / 哥哥 / 弟弟工作嗎？
- (3) 你姊姊 / 妹妹 / 哥哥 / 弟弟在哪裡工作？

Viết thông tin do bạn cùng lớp của bạn cung cấp vào bảng dưới đây.

	名字	兄弟姐妹是不是學生？	兄弟姐妹工作嗎？	他們在哪裡工作？
例	Gloria	姊姊不是學生	姊姊工作	銀行
1				
2				
3				
4				

4. Xem hai danh thiếp, sau đó trả lời các câu hỏi dưới đây.



(1) Ông Wang làm việc ở đâu? Hãy khoanh tròn vào tên công ty.

(2) Người làm việc tại ngân hàng có họ là gì? Hãy gạch dưới tên họ của cô/anh ấy.

語音 Phiên âm (pinyin) - Hệ thống ngữ âm

Thanh mẫu:

g

k

h

Vận mẫu:

ai

-uo

ang

1. Thanh điệu: Bốn thanh điệu

(1) Đọc các âm tiết sau đây

gē	gé	gě	gè
kā	(ká)	kǎ	kà
hū	hú	hǔ	hù
guō	guó	guǒ	guò
kāi	(kái)	kǎi	kài
hāng	háng	(hǎng)	hàng
wō	(wó)	wǒ	wò

Lưu ý:

Khi không có thanh mẫu đứng trước -uo, thì -uo sẽ được viết là "wo", ví dụ: wǒ (我, tôi)

Lưu ý

※ **Biến điệu thanh ba:**

Khi hai âm tiết có thanh ba đứng cạnh nhau, thanh điệu của âm tiết đầu tiên chuyển thành thanh điệu của âm tiết thứ hai khi sử dụng trong giao tiếp, nhưng dấu thanh ba của âm tiết vẫn giữ nguyên ở dạng văn bản viết, ví dụ: 你好 nǐ hǎo, 我有 wǒ yǒu.

(2) Hãy đánh dấu thanh điệu mà bạn nghe được.

ke	he	ge	hai	hang	wo	guo
----	----	----	-----	------	----	-----

(3) Nhận biết các thanh điệu: Hãy khoanh tròn âm tiết mà bạn nghe được.

mǎi-mái	huǒ-huó	fǎng-fāng	duǒ-duó
hāng-háng	gǎi-gāi	pài-pái	kǔ-kū

2. Nhận biết các âm

(1) Nhận biết các thanh mẫu: Hãy khoanh tròn âm tiết mà bạn nghe được.

hē-kē	gē-kē	hù-gù	guò-tuò
háng-táng	duō-guō	kāng-gāng	kǎ-dǎ

(2) Nhận biết các vận mẫu: Hãy khoanh tròn âm tiết mà bạn nghe được.

gài-guò	tài-tuò	wò-huò	mǎi-měi
hāo-hā	lè-lài	hú-huó	kù-kuò



文化單元 (一) Chú thích văn hóa

Danh xưng chỉ quan hệ họ hàng



明文，你好。她們是……？



妳好。Gloria，她們是我的 anh em họ。這是我堂妹王明美，
這是我表妹張安安。



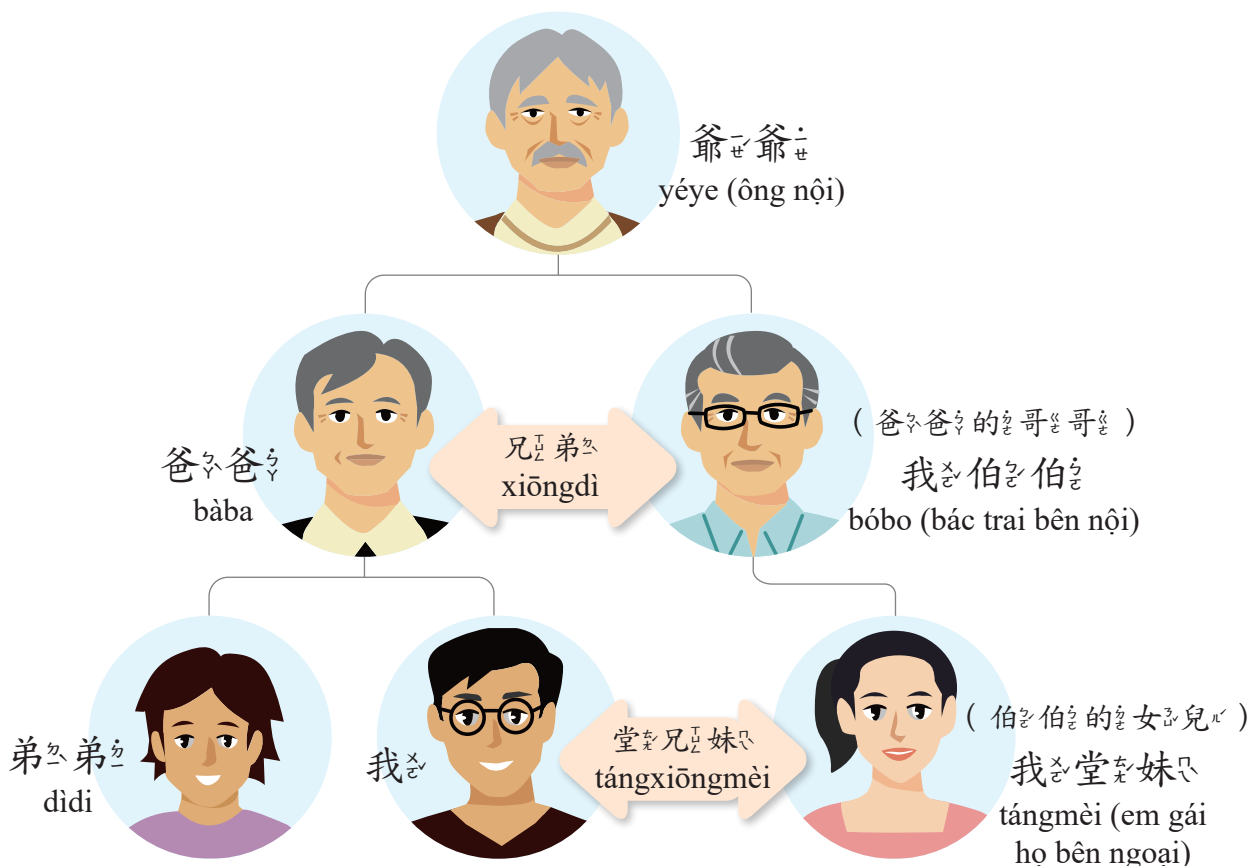
Là sao?

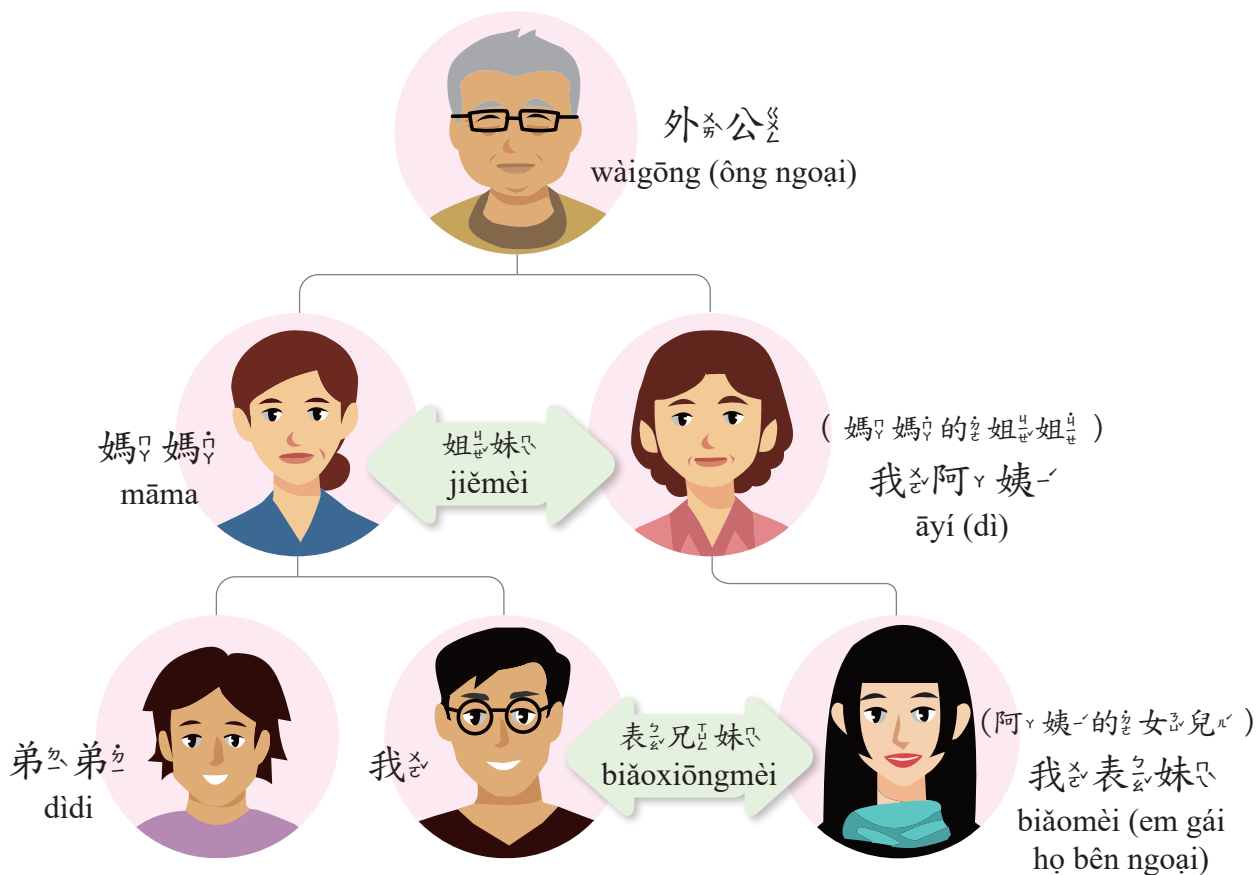
都是 anh em họ ? 表妹 (biǎomèi) ? 堂妹 (tángmèi) ?

Tại sao Wang, Mingwen gọi Wang, Mingmei là “堂妹 (tángmèi)” mà lại gọi Zhang, Anan là “表妹 (biǎomèi)” mặc dù cả hai đều là em gái họ của anh ấy? Trong xã hội truyền thống, mọi người đều có một đại gia đình với nhiều họ hàng và phần lớn các đại gia đình này đều sống cùng nhau. Mỗi thành viên trong gia đình và họ hàng đều có một danh xưng cụ thể, thể hiện sự coi trọng của mọi người đối với mỗi quan hệ gia đình cũng như tôn trọng những người lớn tuổi trong gia đình. Người ngoài có thể phân biệt chính xác mỗi quan hệ giữa hai thành viên trong gia đình dựa vào danh xưng tương ứng. Mọi người cần phải xưng hô với họ hàng bằng danh xưng chính xác.

Danh xưng dùng để xưng hô với từng người là họ hàng trong đại gia đình có sự khác nhau. Bắt đầu từ bên nội: “爷爷 (yéye)” là ông nội. “奶奶 (nǎinai)” là bà nội. “伯伯 (bóbo)” là anh trai của bố. “叔叔 (shúshu)” là em trai của bố. “姑姑 (gūgu)” là em gái của bố. Bên ngoại: “外公 (wàigōng)” là ông ngoại. “外婆 (wàipó)” là bà ngoại. “舅舅 (jiùjiu)” là em trai của mẹ. “阿姨 (āyí)” là em gái của mẹ.

Con của “伯伯 (bóbo)” và “叔叔 (shúshu)” là “堂 (táng) 兄弟姐妹”. Con của “舅舅 (jiùjiu)” và “阿姨 (āyí)” là “表 (biǎo) 兄弟姐妹”.







Bài học

04

我爸爸在電腦 公司工作

Bố tôi làm việc tại
một công ty máy tính

Các mục tiêu của bài học

Chủ đề: Nghề nghiệp (II)

Cuối bài học này, bạn sẽ có khả năng sử dụng tiếng Quan thoại để

1. Chia sẻ về cuộc sống của bạn
2. Xác định các nghề nghiệp và nơi làm việc cụ thể hơn



課文 Bài khóa



明²文²，請¹問²你³爸²爸²、媽²媽²在²哪²裡²工²作²？
Míngwén, qǐng wèn nǐ bàba, māma zài nǎlǐ gōngzuò?



我²爸²爸²在²電²腦²公²司²工²作²，我²媽²媽²是²
Wǒ bàba zài diànnǎo gōngsī gōngzuò, Wǒ māma shì
小²學²老²師²。
xiǎoxué lǎoshī.



你³爸²爸²的²工²作²忙²不²忙²？
Nǐ bàba de gōngzuò máng bù máng?



他²的²工²作²很²忙²，他²每²天²都²很²累²。
Tā de gōngzuò hěn máng, tā měitiān dōu hěn lèi.



你³媽²媽²呢²？
Nǐ māma ne?



她²喜²歡²小²孩²子²，她²說²教²書²不²累²。
Tā xǐhuān xiǎo hái, tā shuō jiāoshū bù lèi.



我²爸²爸²也²是²老²師²，他²在²大²學²教²法²文²。
Wǒ bàba yě shì lǎoshī, tā zài dàxué jiāo fǎwén.

生詞 Từ vựng

- | | | | |
|--|------------|------|--------------|
| 1. 爸 ^{ㄅㄚˋ} 爸 ^{ㄅㄚˋ} | bàba | D | bố |
| 2. 媽 ^{ㄇㄚˊ} 媽 ^{ㄇㄚˊ} | māma | D | mẹ |
| 3. 老 ^{ㄌㄠˇ} 師 ^{ㄕㄨ} | lǎoshī | D | giáo viên |
| 4. 忙 ^{ㄇㄨㄥ} | máng | ĐGTT | bận rộn |
| 5. 很 ^{ㄏㄣˇ} | hěn | PT | rất |
| 6. 每 ^{ㄇㄟˋ} 天 ^{ㄊㄧㄢ} | měitiān | D | hàng ngày |
| 7. 累 ^{ㄌㄟˋ} | lèi | ĐGTT | mệt, mệt mỏi |
| 8. 喜 ^{ㄒㄩˇ} 歡 ^{ㄏㄨㄢ} | xǐhuān | ĐG | thích |
| 9. 小 ^{ㄒㄩㄠˋ} 孩 ^{ㄏㄞˊ} 子 ^{ㄗㄩˇ} | xiǎo háizi | D | trẻ con |
| 10. 說 ^{ㄕㄨㄟ} | shuō | ĐG | nói |
| 11. 教 ^{ㄐㄧㄠ} | jiāo | ĐG | dạy |
| 12. 法 ^{ㄈㄚˋ} 文 ^{ㄨㄣˊ} | Fǎwén | D | Tiếng Pháp |

短語 Cụm từ

- | | | |
|--------------------------------------|----------|---------------------|
| 13. 教 ^{ㄐㄧㄠ} 書 ^{ㄕㄨ} | jiāo shū | công việc giảng dạy |
|--------------------------------------|----------|---------------------|

補充生詞 Từ vựng bổ sung

- | | | | |
|---------------------------------------|---------|---|---------|
| 14. 李 ^{ㄌㄧˇ} | Lǐ | D | Họ Lý |
| 15. 今 ^{ㄐㄧㄣ} 天 ^{ㄊㄧㄢ} | jīntiān | D | hôm nay |

語法 Ngữ pháp

1

Câu hỏi chính phủ (A hay không A)

1-1 Chủ ngữ + Động từ chỉ trạng thái 不 bù / bú Động từ chỉ trạng thái ?

Chủ ngữ + Động từ 不 bù / bú Động từ + Tân ngữ (Danh từ) ?

Thay vì thêm trợ từ nghi vấn “嗎”, tiếng Quan thoại còn có một cấu trúc đặt câu hỏi khác mang tính trung lập hơn so với câu hỏi nghi vấn thông thường. Sử dụng kết hợp hình thức khẳng định và sau đó là hình thức phủ định của động từ để đặt câu hỏi.

Ví dụ:

Chủ ngữ + Động từ chỉ trạng thái + 不 +

Động từ chỉ trạng thái

你忙不忙?

Bạn có bận rộn hay không?

Chủ ngữ + Động từ + 不 + Động từ + Tân ngữ

你是不是學生?

Bạn có phải là học sinh hay không?

(1) 他們忙不忙?

Tāmen máng bù máng?

Họ có bận rộn hay không?

(2) 你今天累不累?

Nǐ jīntiān lèi bú lèi?

Hôm nay bạn có mệt hay không?

(3) 你是不是學生?

Nǐ shì bú shì xuéshēng?

Bạn có phải là học sinh hay không?

(4) Nancy 喜歡不喜歡教書?

Nancy xǐhuān bù xǐhuān jiāoshū?

Nancy có thích công việc giảng dạy hay không?

Bài tập

Hãy sắp xếp các từ đúng thứ tự.

① A: ①他們 ②忙 ③不忙

➡ _____ ?

B: 他們很忙。



2 A: 你今天 ①累 ②累 ③不

➡ 你今天 _____ ?

B: 我今天很累。



3 A: ①不是 ②是 ③學生 ④你

➡ _____ ?

B: 我不是學生。

4 A: ①Gloria ②她 ③是 ④不是

➡ _____ ?

B: 她是 Gloria。

5 A: Nancy ①喜歡 ②教書 ③喜歡 ④不

➡ Nancy _____ ?

B: 他不喜歡教書。

1-2 Chủ ngữ + 有 yǒu + 沒有 méi yǒu + Tân ngữ (Danh từ) ?

Phó từ “沒” được dùng để phủ định cho “有”. Cấu trúc của câu hỏi chính phủ là “有沒有”.

Ví dụ:

Chủ ngữ + 有 + 沒有 + Tân ngữ (Danh từ)

你有沒有哥哥?

Bạn có anh trai hay không?

(1) 你有沒有電腦?

Nǐ yǒu méi yǒu diànnǎo?

Bạn có máy tính hay không?

(2) 你哥哥有沒有孩子？

Nǐ gēge yǒu méi yǒu hái zi?

Anh trai của bạn có con hay chưa?

(3) 他有沒有兄弟姊妹？

Tā yǒu méi yǒu xiōngdì jiěmèi?

Anh ấy có anh chị em nào hay không?

(4) 王小文有沒有姊姊？

Wáng Xiǎowén yǒu méi yǒu jiějie?

Wang Xiaowen có chị gái hay không?

Bài tập

Hãy sắp xếp các từ đúng thứ tự.

1 A: ①你 ②有 ③沒有 ④妹妹

➡ _____ ?

B: 我沒有妹妹。

2 A: ①有 ②Gloria ③姊姊 ④沒有

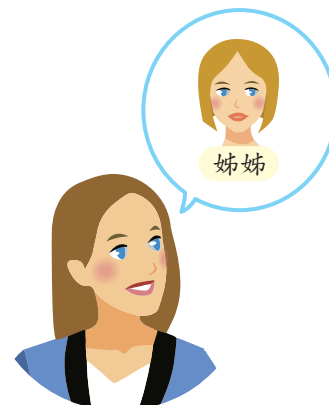
➡ _____ ?

B: Gloria 有一個姊姊。

3 A: ①沒有 ②有 ③他 ④電腦

➡ _____ ?

B: 他有電腦。



4 A: ①王小生 ②兄弟姊妹 ③沒有 ④有

➡ _____ ?

B: 他有一個哥哥、兩個妹妹。

5 A: ①孩子 ②有 ③你 ④沒有

➡ _____ ?

B: 我有一個兒子，沒有女兒。



2

呢 ne Trợ từ để đặt câu hỏi

Trợ từ “呢” được sử dụng khi có một loại ngữ cảnh nào đó đã được thiết lập trong nội dung trình bày trước đó. Trợ từ này đứng sau một danh từ hoặc đại từ, biểu thị rằng “Còn Danh từ / Đại từ thì sao?”

Ví dụ:

Chủ ngữ 1 + Động từ + Danh từ, Chủ ngữ 2 + 呢?

我叫小文，您呢？

Tôi tên là Xiaowen. Còn bạn thì sao?

我有一個弟弟，你呢？

Tôi có một cậu em trai. Còn bạn thì sao?

(1) A: 我姓王，您呢？

Wǒ xìng Wáng. Nín ne?

Tôi họ Wang. Còn bạn thì sao?

B: 我姓李。

Wǒ xìng Lǐ.

Tôi họ Li.

(2) A: 我叫小文，您呢？

Wǒ jiào Xiǎowén. Nín ne?

Tên riêng của tôi là Xiaowen. Còn bạn thì sao?

B: 我叫 Gloria。

Wǒ jiào Gloria.

Tên riêng của tôi là Gloria.

(3) A：我是臺灣人，你呢？

Wǒ shì Táiwān rén. Nǐ ne?

Tôi là người Đài Loan. Còn bạn thì sao?

B：我是美國人。

Wǒ shì Měiguó rén.

Tôi là người Mỹ.

(4) A：我有兩個弟弟，你呢？

Wǒ yǒu liǎng ge dìdì, nǐ ne?

Tôi có hai người em trai. Còn bạn thì sao?

B：我沒有弟弟，我有一個妹妹。

Wǒ méi yǒu dìdì. Wǒ yǒu yí ge mèimei.

Tôi không có em trai. Tôi có một cô em gái.

Bài tập

Hãy sắp xếp các từ đúng thứ tự.

① A：我姓王， ①呢 ②您

➡ 我姓王，_____？

B：我姓李。

② A：我 ①小文 ②叫 ③你 ④呢

➡ 我_____，_____？

B：我叫大文。

③ A：①臺灣人 ②您 ③呢 ④我 ⑤是

➡ _____，_____？

B：我是美國人。



4 A: ①沒有 ②我 ③兄弟姊妹 ④呢 ⑤你

➡ _____ , _____ ?

B: 我有一個姊姊，兩個弟弟。

5 A: ①在銀行 ②我 ③工作 ④呢 ⑤你

➡ _____ , _____ ?

B: 我不工作。

3

的 de Trợ từ sở hữu

3-1

Trợ từ “的” được sử dụng để biểu thị sở hữu. Nó được đặt giữa chủ thể sở hữu và đối tượng thuộc sở hữu.

Ví dụ:

我的電腦
máy tính của tôi

他的工作
công việc của anh ấy / nghề nghiệp của anh ấy

(1) Gloria 的電腦

Gloria de diànnǎo
máy tính của Gloria

(2) 明文的老師

Míngwén de lǎoshī
giáo viên của Mingwen

(3) 我的名字

wǒ de míngzi
tên của tôi

(4) 我喜歡我的工作。

Wǒ xǐhuān wǒ de gōngzuò.
Tôi thích công việc của mình.

Bài tập

Hãy sắp xếp các từ đúng thứ tự.

1 他是 ①的 ②明文 ③老師。

➡ 他是 _____ 。

2 爸爸喜歡 ①工作 ②他 ③的。

➡ 爸爸喜歡_____。

3-2

Có thể lược bỏ trợ từ “ 的 ” khi đại từ nhân xưng đứng trước thuật ngữ chỉ mối quan hệ gia đình hoặc họ hàng gần gũi. Nếu không, bắt buộc phải có trợ từ ấy.

Ví dụ:

我媽媽

mẹ của tôi

我爸爸

bố của tôi

明文的媽媽

mẹ của Mingwen

家文的爸爸

bố của Jiawen

(1) 我妹妹

wǒ mèimei

em gái của tôi

(2) 他兒子

tā érzi

con trai của anh ấy

(3) 大文的姊姊

Dàwén de jiějie

chị gái của Dawen

(4) 大文的姐姐教法文。

Dàwén de jiějie jiāo Fǎwén.

Chị gái của Dawen dạy tiếng Pháp.

Bài tập

Hãy sắp xếp các từ đúng thứ tự.

1 ①文文 ②叫 ③我 ④妹妹。

➡ _____。

2 ①姊姊 ②電腦 ③沒有 ④我。

➡ _____。



綜合活動 Các hoạt động tại lớp

1. Đọc to

Gloria : 明文，請問你爸爸、媽媽在哪裡工作？

王明文：我爸爸在電腦公司工作，我媽媽是小學老師。

Gloria : 你爸爸的工作忙不忙？

王明文：他的工作很忙，他每天都很累。

Gloria : 你媽媽呢？

王明文：她喜歡小孩子，她說教書不累。

Gloria : 我爸爸也是老師，他在大學教法文。

2. Điền vào chỗ trống

Điền các chữ hoặc phiên âm (pinyin) phù hợp vào chỗ trống trong câu.

A : 請問，你爸爸在_____工作？

B : 我_____在_____公司工作。

A : 你爸爸的工作_____不_____？

B : 他的工作_____，他每天都_____。

A : 你媽媽呢？

B : 我_____在小學教書，她是小學_____。

A : 你媽媽累不累？

B : 我媽媽_____小孩子，她說_____不累。

3. Phỏng vấn và điền vào bảng



Hỏi ba bạn cùng lớp xem các thành viên trong gia đình của họ có công việc hay không? Họ làm việc ở đâu? Từng thành viên trong gia đình của họ làm gì? Họ có bận rộn hay không? Họ có mệt mỏi với công việc hay không?

Bạn có thể sử dụng những câu hỏi thoại dưới đây để hỏi / trả lời.

- (1) Q: 你爸爸在哪裡工作? A: 我爸爸是老師。
 (2) Q: 你爸爸忙不忙? A: 我爸爸不忙。
 (3) Q: 你爸爸的工作累不累? A: 我爸爸的工作很累。

Viết thông tin do bạn cùng lớp của bạn cung cấp vào bảng dưới đây.

Bạn cùng lớp của bạn	Thành viên trong gia đình	Nghề nghiệp	忙不忙?	累不累?
Ví dụ: 王明文	1. 爸爸	工程師	很忙	很累
	2. 媽媽	老師	很忙	不累
	3. 姊姊	服務員	很忙	很累

1.	1.			
	2.			
	3.			
2.	1.			
	2.			
	3.			
3.	1.			
	2.			
	3.			

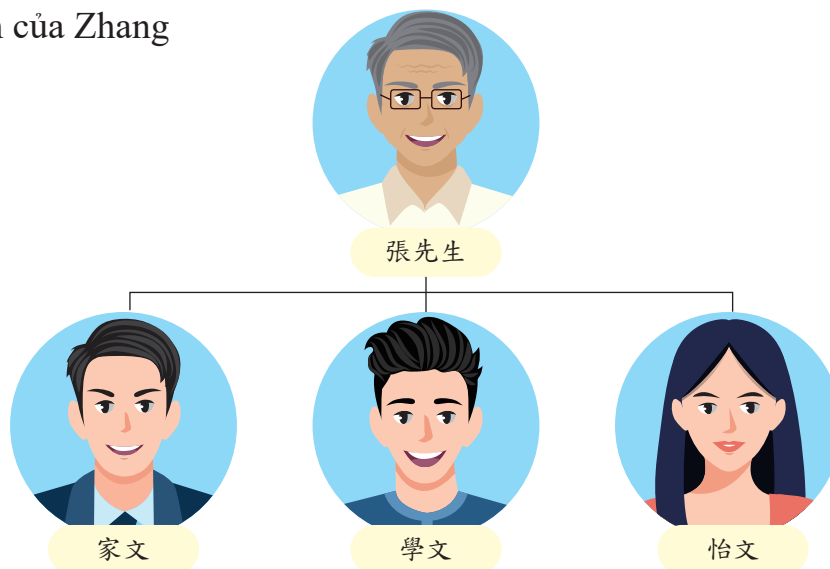
Danh sách các nghề nghiệp

1.	工程師	gōngchéngshī	kỹ sư
2.	廚師	chúshī	đầu bếp
3.	服務員	fúwùyuán	người phục vụ
4.	醫生	yīshēng	bác sĩ
5.	護士	hùshì	y tá
6.	律師	lǚshī	luật sư
7.	軍人	jūnrén	quân nhân
8.	商人	shāngrén	thương gia
9.	農人	nóng rén	nông dân
10.	退休了	tuìxiū le	đã nghỉ hưu

※ Nếu nghề nghiệp không có trong danh sách trên, hãy hỏi giáo viên của bạn.

4. Xem và trả lời

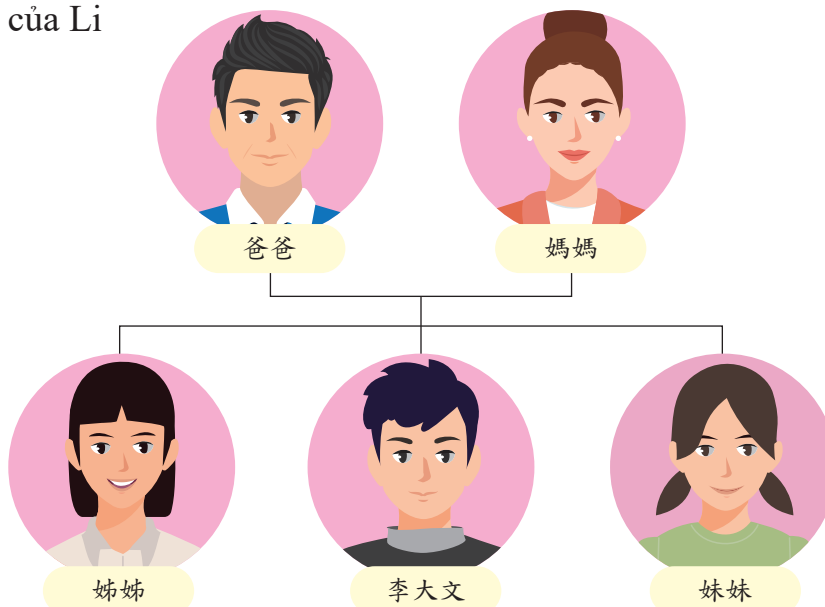
(1) Gia đình của Zhang



張先生有沒有兒子？ ☐ 有 ☐ 沒有 _____ 個

張先生有沒有女兒？ ☐ 有 ☐ 沒有 _____ 個

(2) Gia đình của Li



李大文有沒有哥哥？ ☐ 有 ☐ 沒有 _____ 個

李大文有沒有姊姊？ ☐ 有 ☐ 沒有 _____ 個

語音 Phiên âm (pinyin) - Hệ thống ngữ âm

Thanh mẫu:

z

c

s

Vận mẫu:

ou

-ua

-ong

1. Thanh điệu: Bốn thanh điệu

(1) Đọc các âm tiết sau đây

zī	(zí)	zǐ	zì
cī	cí	cǐ	cì
sā	(sá)	sǎ	sà
(zuō)	zuó	zuǒ	zuò
sōng	(sóng)	sǒng	sòng
wā	wá	wǎ	wà

Lưu ý:

Khi không có thanh mẫu đứng trước -ua, thì cách viết sẽ là “wa”, ví dụ: wā (挖, đào)

Lưu ý

※ Biến thanh điệu “不”:

Thanh điệu “不” thay đổi dựa trên thanh điệu của âm tiết theo sau nó. Nếu “不” đứng trước một âm tiết có thanh điệu thứ nhất, hai hoặc ba, “不” sẽ được phát âm và đánh dấu theo thanh điệu thứ tư, ví dụ: “bù máng” (不忙, “không bận rộn”), “bù gōngzuò” (不工作, “không làm việc”), “bù hǎo” (不好, “không tốt”). Nếu “不” đứng trước một âm tiết có thanh điệu thứ tư, “不” sẽ được phát âm và đánh dấu theo thanh điệu thứ hai, ví dụ: “bú shì” (不是, “không phải là”).

(2) Hãy đánh dấu thanh điệu mà bạn nghe được.

ze	sa	ci	sou	cong	hua	hong
----	----	----	-----	------	-----	------

(3) Nhận biết các thanh điệu: Hãy khoanh tròn âm tiết mà bạn nghe được.

zī-zì	sà-sǎ	huā-huá	zuǒ-zuò
tóng-tǒng	wà-wá	lǒng-lóng	sòng-sōng

2. Nhận biết các âm

(1) Nhận biết các thanh mẫu: Hãy khoanh tròn âm tiết mà bạn nghe được.

cǐ-zǐ	cā-sā	sù-cù	sǐ-cǐ	zá-cá	cū-sū	gù-sù
-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------

(2) Nhận biết các vận mẫu: Hãy khoanh tròn âm tiết mà bạn nghe được.

tāng-tōng	tóu-tuó	gài-guò	wō-wā
hóng-háng	lóu-luó	dǒng-dǎng	sòng-sài

Lưu ý



Bài học

05

歡迎你來

Chào mừng bạn!

Các mục tiêu của bài học

Chủ đề: Làm quen

Cuối bài học này, bạn sẽ có khả năng sử dụng tiếng Quan thoại để

1. Giới thiệu người khác
2. Thể hiện lòng hiếu khách
3. Nói về kế hoạch kỳ nghỉ



課文 Bài khóa



Gloria, 好久不見。
Gloria, hǎojiǔ bújiàn.



你好, 好久不見。
Nǐ hǎo, hǎojiǔ bújiàn.



這是我家弟弟王家文。家文, 這是我
Zhè shì wǒ dìdì, Wáng Jiāwén. Jiāwén, zhè shì wǒ

朋友, Gloria。
péngyǒu, Gloria.



你好, 家文, 認識你很高興。
Nǐ hǎo, Jiāwén, rènshì nǐ hěn gāoxìng.



Gloria, 我也很高興認識妳。
Gloria, wǒ yě hěn gāoxìng rènshì nǐ.



家文, 你也在美國念書嗎?
Jiāwén, nǐ yě zài Měiguó niàn shū ma?



不是, 我平常住在台灣。現在在學校
Bú shì, wǒ píngcháng zhù zài Táiwān. Xiànzài xuéxiào

放假, 我來美國玩。
fàngjià, wǒ lái Měiguó wán.



欢^{ㄏㄨㄢ}迎^{ㄧㄥ}你^{ㄋǐ}来^{ㄌㄞˊ}美^{ㄇㄟˋ}国^{ㄍㄨㄛˊ}。你^{ㄋǐ}想^{ㄒㄩㄥ}去^{ㄑㄩ}哪^{ㄋǎ}里^{ㄌǐ}玩^{ㄨㄢ}？
Huānyíng nǐ lái Měiguó. Nǐ xiǎng qù nǎlǐ wán?



我^{ㄨㄛˊ}想^{ㄒㄩㄥ}去^{ㄑㄩ}迪^{ㄉㄧˊ}士^{ㄕㄨˊ}尼^{ㄋㄧˊ}乐^{ㄌㄜˊ}园^{ㄩㄢˊ}玩^{ㄨㄢ}，也^{ㄚˊ}想^{ㄒㄩㄥ}去^{ㄑㄩ}国^{ㄍㄨㄛˊ}家^{ㄐㄧㄚ}
Wǒ xiǎng qù Díshìní lèyuán wán, yě xiǎng qù guójiā
公^{ㄍㄨㄥ}园^{ㄩㄢˊ}玩^{ㄨㄢ}。
gōngyuán wán.

生詞 Từ vựng

1. 这 ^{ㄓè}	zhè	DT	này
2. 朋 ^{ㄆㄥ} 友 ^{ㄩˇ}	péngyǒu	D	bạn bè
3. 认 ^{ㄖèn} 识 ^{ㄕㄧˊ}	rènshi	ĐG	biết, gặp, nhận ra
4. 高 ^{ㄅㄞˊ} 兴 ^{ㄒㄩㄥ}	gāoxìng	ĐGTT	Vui mừng
5. 平 ^{ㄆㄧㄥˊ} 常 ^{ㄔㄨㄥˊ}	píngcháng	PT	bình thường, thông thường
6. 住 ^{ㄓù} 在 ^{ㄗㄞˋ}	zhù zài	ĐG	sống ở / tại
7. 现 ^{ㄒㄩㄢˋ} 在 ^{ㄗㄞˋ}	xiànzài	D	bây giờ
8. 学 ^{ㄒㄩㄝˊ} 校 ^{ㄒㄩㄠˊ}	xuéxiào	D	trường học
9. 放 ^{ㄈㄤˋ} 假 ^{ㄐㄧㄚˊ}	fàngjià	ĐG	Nghỉ, kì nghỉ
10. 来 ^{ㄌㄞˊ}	lái	ĐG	tới
11. 玩 ^{ㄨㄢ}	wán	ĐG	vui vẻ, chơi
12. 欢 ^{ㄏㄨㄢ} 迎 ^{ㄧㄥ}	huānyíng	ĐG	Hoan nghênh, chào mừng
13. 想 ^{ㄒㄩㄥ}	xiǎng	TRĐ	mong muốn, muốn, có niềm mong muốn làm gì
14. 去 ^{ㄑㄩ}	qù	ĐG	đi
15. 国 ^{ㄍㄨㄛˊ} 家 ^{ㄐㄧㄚ}	guójiā	D	quốc gia, đất nước
16. 公 ^{ㄍㄨㄥ} 园 ^{ㄩㄢˊ}	gōngyuán	D	công viên

短語 Cú� từ

17. 好久不見 hǎojiǔ bújiàn lâu rồi không gặp

專有名詞 Danh từ riêng

18. 迪士尼樂園 Dísìní lèyuán Disneyland

補充生詞 Từ vựng bổ sung

- | | | |
|--------------------|-----|--------------------------------|
| 19. 臺北 / 台北 Táiběi | D | Đài Bắc |
| 20. 加州 Jiāzhōu | D | California |
| 21. 誰 shéi | ĐNV | ai, ai |
| 22. 父母 fùmǔ | D | phụ mẫu (ngôn ngữ trang trọng) |

語法 Ngữ pháp

1

這是 zhè shì + Quan hệ cá nhân, 名字 míngzi (tên)

Mẫu câu “這是 + quan hệ cá nhân” là một cách thường được sử dụng để giới thiệu người khác khi gặp lần đầu tiên. Tên người được giới thiệu có thể sắp xếp theo mẫu câu này.

Ví dụ:

這是我弟弟。

Đây là em trai của tôi.

這是我弟弟，王家文。

Đây là em trai của tôi, Wang, Jiawen.

(1) 明文：這是我弟弟，王家文。

Zhè shì wǒ dìdì, Wáng Jiāwén.

Đây là em trai của tôi, Wang, Jiawen.

Gloria：你好，家文。

Nǐ hǎo, Jiāwén.

Chào bạn, Jiawen.

(2) 明文：Gloria，這是我弟弟，王家文。

Gloria, zhè shì wǒ dìdì, Wáng Jiāwén.

Gloria, đây là em trai của tôi, Wang, Jiawen.

Gloria：家文，你好，認識你很高興。

Jiāwén, nǐ hǎo, rènshì nǐ hěn gāoxìng.

Chào bạn, Jiawen. Rất vui được gặp bạn.

(3) Robert：這是我弟弟，Mark。Mark，這是我朋友，小美。

Zhè shì wǒ dìdì, Mark. Mark, zhè shì wǒ péngyǒu, Xiǎoměi.

Đây là em trai của tôi, Mark. Mark, đây là bạn của anh, Xiaomei.

小美：你好，Mark。很高興認識你。

Nǐ hǎo, Mark. hěn gāoxìng rènshì nǐ.

Chào bạn, Mark. Rất vui được gặp em.

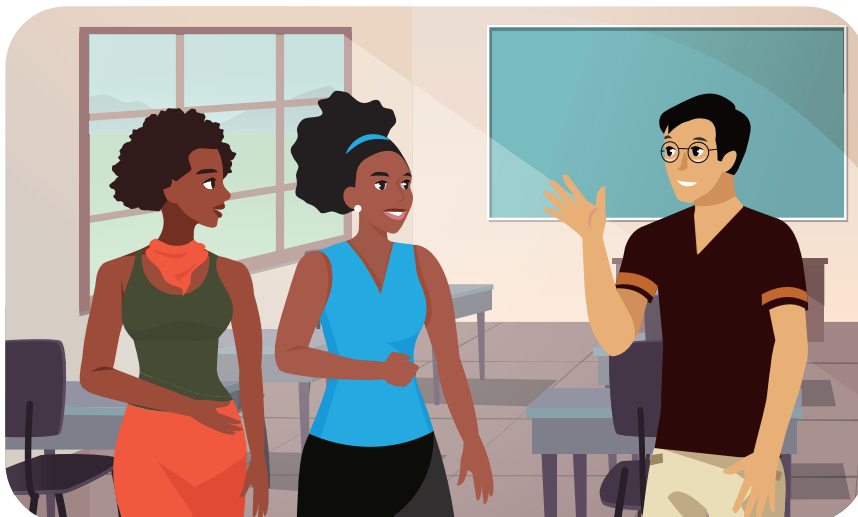
Mark：小美，我也很高興認識妳。

Xiǎoměi, wǒ yě hěn gāoxìng rènshì nǐ.

Xiaomei, rất vui được gặp chị.

Bài tập

Điền vào chỗ trống.



Gina : 明文 , _____ 我妹妹 Jenny 。 Jenny , _____
_____ 我朋友 , 明文 。

明文 : Jenny , 認識妳很高興 。

Jenny : 明文 , 我也很高興認識你 。

2

Chủ ngữ + 住在 zhù zài (sống ở / tại) + Từ chỉ nơi chốn

Mẫu câu này được sử dụng để diễn tả “ai đó sống ở đâu.”

Ví dụ:

Chủ ngữ + 住在 + từ chỉ nơi chốn

他住在臺灣。

Anh ấy sống ở Đài Loan.

(1) A : Mary 住在哪裡 (哪兒) ?

Mary zhù zài nǎlǐ (nǎr)?

Mary sống ở đâu?

B : Mary 住在美國 。

Mary zhù zài Měiguó.

Mary sống ở Hoa Kỳ.

(2) A : 你爸爸住在哪裡 (哪兒) ?

Nǐ bàba zhù zài nǎlǐ (nǎr)?

Bố bạn sống ở đâu?

B : 我爸爸住在臺灣 。

Wǒ bàba zhù zài Táiwan.

Bố tôi sống ở Đài Loan.



(3) A : 你哥哥住在哪裡 (哪兒) ?

Nǐ gēge zhù zài nǎlǐ (nǎr)?

Anh trai bạn sống ở đâu?

B : 我哥哥住在臺北。

Wǒ gēge zhù zài Táiběi.

Anh trai tôi sống ở Đài Bắc.

(4) A : Mary 和她先生住在哪裡 (哪兒) ?

Mary hàn tā xiānshēng zhù zài nǎlǐ (nǎr)?

Mary và chồng cô ấy sống ở đâu?

B : Mary 和她先生住在美國加州。

Mary hàn tā xiānshēng zhù zài Měiguó Jiāzhōu.

Mary và chồng cô ấy sống tại tiểu bang California ở Hoa Kỳ.



Bài tập

Hãy sắp xếp các từ đúng thứ tự.

1 ①住 ②Mary ③美國 ④在

➡ _____。

2 ①在 ②我姊姊 ③住 ④法國

➡ _____。

3 ①哥哥 ②住在 ③你 ④哪裡

➡ _____?

4 ①她 ②臺北 ③和 ④她先生 ⑤住在

➡ _____。

5 Linda 和 ①美國 ②加州 ③住 ④她先生 ⑤在

➡ Linda 和 _____。

3

Đại từ nghi vấn

什麼 shénme cái gì, 哪裡 (哪兒) nǎlǐ (nǎr) ở đâu,
誰 shéi ai / người nào

Khi sử dụng đại từ nghi vấn “什麼” (cái gì), “哪裡 (哪兒)” (ở đâu), và “誰” (ai) để tạo câu nghi vấn, chỉ cần thay phần bạn muốn hỏi trong câu khẳng định bằng đại từ nghi vấn phù hợp.

Ví dụ:

Câu hỏi: 他叫什麼? (Tên của anh ấy là gì?)

Đáp án: 他叫王小文。 (Tên của anh ấy là Wang Xiaowen)

(1) A: 李老師教什麼?

Lǐ lǎoshī jiāo shénme?

Cô/ thầy Li dạy bộ môn gì?

B: 李老師教法文。

Lǐ lǎoshī jiāo Fǎwén.

Cô/ thầy Li dạy tiếng Pháp.

(2) A: 王小美在哪裡 (哪兒) 念書?

Wáng Xiǎoměi zài nǎlǐ (nǎr) niàn shū?

Trường mà Wang Xiaomei theo học ở đâu?

B: 她在臺灣念書。

Tā zài Táiwān niàn shū.

Trường mà Wang Xiaomei theo học ở Đài Loan.

(3) A: 你父母住在哪裡 (哪兒) ?

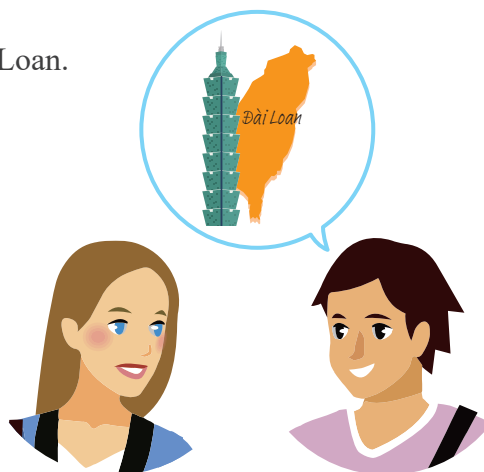
Nǐ fùmǔ zhù zài nǎlǐ (nǎr)?

Bố mẹ bạn sống ở đâu?

B: 我父母住在臺灣。

Wǒ fùmǔ zhù zài Táiwān.

Bố mẹ tôi sống ở Đài Loan.



(4) A: 誰想去國家公園玩?

Shéi xiǎng qù guójiā gōngyuán wán?

Ai muốn đi tham quan công viên quốc gia?

B: 王家文想去。

Wáng Jiāwén xiǎng qù.

Wang Jiawen muốn đi.

Bài tập

Điền đại từ nghi vấn phù hợp vào chỗ trống.

什麼

哪裡

誰

- 1 _____ 在銀行工作？
- 2 他在_____念書？
- 3 王老師教_____？
- 4 _____ 住在臺北？
- 5 明文的弟弟叫_____名字？



4

Chủ ngữ + (Trợ động từ) + 去 qù + Từ chỉ nơi chốn + Động từ (chỉ hành động)

“去” đứng trước từ chỉ nơi chốn của địa điểm và động từ chỉ hành động đứng sau từ chỉ nơi chốn nhằm làm rõ ý định làm gì tại địa điểm đó.

Ví dụ:

Chủ ngữ + (Trợ động từ) + 去 + từ chỉ nơi chốn + Động từ

我想去法國念書。

Tôi muốn đến Pháp để học tập

- (1) Mark 想去臺灣工作。

Mark xiǎng qù Táiwān gōngzuò.

Mark muốn đến Đài Loan để làm việc.

- (2) 我姊姊想去法國玩。

Wǒ jiějie xiǎng qù Fǎguó wán.

Chị gái tôi muốn đi tham quan nước Pháp

(3) 我朋友今天去國家公園玩。

Wǒ péngyǒu jīntiān qù guójiā gōngyuán wán.

Hôm nay bạn tôi đã tham quan một công viên quốc gia.

(4) 我女兒想去迪士尼樂園玩。

Wǒ nǚ'ér xiǎng qù Dìshìní lèyuán wán.

Con gái tôi muốn đi Disneyland.

Bài tập

Hãy sắp xếp các từ đúng thứ tự.

1 ① Lisa ② 去 ③ 臺灣 ④ 想 ⑤ 工作

➡ _____。

2 ① 想 ② 去 ③ 法國 ④ 我父母 ⑤ 玩

➡ _____。

3 Gloria 的朋友 ① 去 ② 玩 ③ 國家 ④ 公園 ⑤ 今天

➡ Gloria 的朋友 _____。

4 ① 想 ② 我女兒 ③ 去 ④ 玩 ⑤ 迪士尼樂園

➡ _____。



綜合活動 Các hoạt động tại lớp

1. Đọc to

- 王明文 : Gloria, 好久不見。
- Gloria : 你好, 好久不見。
- 王明文 : 這是我弟弟王家文。家文, 這是我朋友, Gloria。
- Gloria : 你好, 家文, 認識你很高興。
- 王家文 : Gloria, 我也很高興認識妳。
- Gloria : 家文, 你也在美國念書嗎?
- 王家文 : 不是, 我平常住在臺灣。現在學校放假, 我來美國玩。
- Gloria : 歡迎你來美國。你想去哪裡玩?
- 王家文 : 我想去迪士尼樂園玩, 也想去國家公園玩。

2. Điền vào chỗ trống

Điền các chữ hoặc phiên âm (pinyin) phù hợp vào chỗ trống trong câu.

王明文 : Gloria, 好久不見。

Gloria : 你好, _____。

王明文 : _____我弟弟王家文。家文, 這是我
_____, Gloria。

Gloria : 你好, 家文, 認識你很_____。

王家文 : Gloria, 我也很高興_____妳。

Gloria : 家文, 你也在美國念書嗎?

王家文：不是，我平常_____臺灣。_____

學校放假，我來美國玩。

Gloria：歡迎你_____美國。你想去哪裡_____？

王家文：我_____迪士尼樂園玩，也想去國家

_____玩。

3. Nhập vai

Tìm một bạn cùng nhóm và giới thiệu anh ấy / cô ấy với giáo viên dạy tiếng Quan thoại của bạn trong vai trò là anh chị em hoặc bạn bè. Nhập vai để trò chuyện với giáo viên dạy tiếng Quan thoại của bạn.



Bạn có thể dùng các câu đối thoại dưới đây trong cuộc trò chuyện.

Gloria : _____  老師，您好。

老師 : Gloria，好久不見。

Gloria : _____  老師，這是我朋友 _____ 。

_____ ，這是我的華語老師，

_____  老師。

老師 : 妳好， _____ 。很高興認識妳。

_____  : 我也很高興認識妳。

4. Phỏng vấn bốn bạn cùng lớp. Hỏi họ sống ở đâu và họ muốn tham quan đất nước nào trong kỳ nghỉ.

Bạn có thể sử dụng những câu hội thoại dưới đây để hỏi / trả lời.

Q : 你（現在）住在哪裡？ A : 我住在 _____。

Q : 你放假想去哪裡玩？ A : 我想去 _____ 玩。

	名字	住在哪裡？	想去哪裡玩？
例	王家文	臺灣	美國
1			
2			
3			
4			



Danh sách các quốc gia

1.	法國	Fǎguó	Pháp
2.	德國	Déguó	Đức
3.	英國	Yīngguó	Vương quốc Anh
4.	日本	Rìběn	Nhật Bản
5.	韓國	Hánguó	Hàn Quốc
6.	中國	Zhōngguó	Trung Quốc
7.	加拿大	Jiānádà	Canada
8.	墨西哥	Mòxīgē	Mexico
9.	巴西	Bāxī	Brazil
10.	泰國	Tàiguó	Thái Lan

語音 Phiên âm (pinyin) - Hệ thống ngữ âm

Thanh mẫu:

j

q

x

Vận mẫu:

-iu(iou)

-iao

-eng

1. Thanh điệu: Bốn thanh điệu

(1) Đọc các âm tiết sau đây

jī	jí	jǐ	jì	Lưu ý 1
jū	jú	jǔ	jù	
qī	qí	qǐ	qì	
qū	qú	qǔ	qù	
xī	xí	xǐ	xì	Lưu ý 2
xū	xú	xǔ	xù	
jiū	(jiú)	jiǔ	jiù	
yōu	yóu	yǒu	yòu	
qiāo	qiáo	qiǎo	qiào	Lưu ý 3
xiāo	xiáo	xiǎo	xiào	
yāo	yáo	yǎo	yào	
pēng	péng	pěng	pèng	

Lưu ý:

1. Khi đứng trước -ü là các thanh mẫu j, q hoặc x, thì -ü sẽ được viết là u, ví dụ: qù (去, đi)
2. Tham khảo Lưu ý 2 trong Bài học 2. Dấu thanh được đặt trên nguyên âm chính trong chuỗi sau: a o e i u ü, trừ khi tổ hợp vận mẫu là -iu. Trong trường hợp này, dấu thanh được đặt trên u, chẳng hạn như -iǔ, ví dụ: jiǔ (久, lâu dài, đã qua một khoảng thời gian)
3. Khi không có thanh mẫu đứng trước -iu, thì -iu sẽ được viết là you, ví dụ: yǒu (有, có)
4. Khi không có thanh mẫu đứng trước -iao, thì -iao sẽ được viết là yao, ví dụ: yào (要, muốn)

(2) Hãy đánh dấu thanh điệu mà bạn nghe được.

miao	ceng	liao	leng	piao	diu	jiu
------	------	------	------	------	-----	-----

(3) Nhận biết các thanh điệu: Hãy khoanh tròn âm tiết mà bạn nghe được.

jī-jǐ	xí-xǐ	qí-qì	xiào-xiǎo
qiǔ-qiú	jiù-jiǔ	péng-pěng	qiāo-qiáo

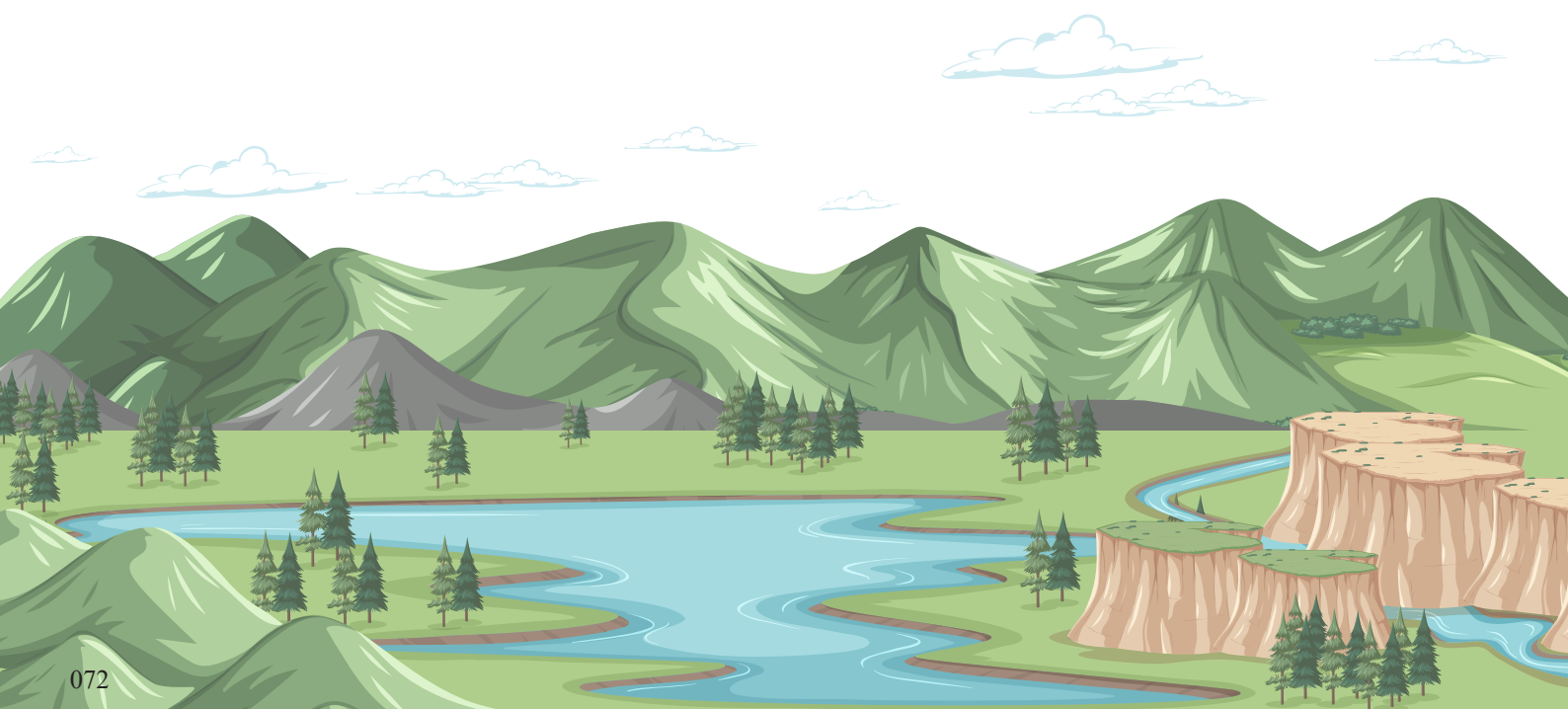
2. Nhận biết các âm

(1) Nhận biết các thanh mẫu: Hãy khoanh tròn âm tiết mà bạn nghe được.

jú-xú	qù-jù	xǐ-qǐ	jiāo-xiāo
qiǔ-jiǔ	xià-jià	qī-sī	xiǎo-qiǎo

(2) Nhận biết các vận mẫu: Hãy khoanh tròn âm tiết mà bạn nghe được.

péng-páng	xiū-xiāo	qiǎo-qiú	fàng-fèng
néng-náng	lěng-lǎng	liáo-láo	jiǔ-jiǎo



Bài học

06

你平常喜歡 做什麼？

Bạn thường thích làm gì?

Các mục tiêu của bài học

Chủ đề: Thời gian rảnh rỗi

Cuối bài học này, bạn sẽ có khả năng sử dụng tiếng Quan thoại để

1. Liệt kê những sở thích thông thường
2. Hỏi về sở thích của người khác
3. Thảo luận về những điều ưa thích/không ưa thích
4. Mô tả hoạt động hằng ngày của bạn



課文 Bài khóa



家₁文₂， 你₃喜₄歡₅不₆喜₇歡₈運₉動₁₀？
Jiāwén, nǐ xǐhuān bù xǐhuān yùndòng?



我₁喜₂歡₃運₄動₅， 我₆平₇常₈喜₉歡₁₀跑₁₁步₁₂。
Wǒ xǐhuān yùndòng, wǒ píngcháng xǐhuān pǎo bù.



你₁哥₂哥₃平₄常₅喜₆歡₇做₈什₉麼₁₀？
Nǐ gēge píngcháng xǐhuān zuò shénme?



他₁平₂常₃喜₄歡₅跑₆步₇， 週₈末₉喜₁₀歡₁₁去₁₂。
Tā píngcháng xǐhuān pǎo bù, zhōumò xǐhuān qù

打₁網₂球₃。 妳₄呢₅？
dǎ wǎngqiú. Nǐ ne?



我₁不₂喜₃歡₄運₅動₆。 我₇喜₈歡₉唱₁₀歌₁₁、 聽₁₂音₁₃樂₁₄。
Wǒ bù xǐhuān yùndòng. Wǒ xǐhuān chàng gē, tīng yīnyuè

和₁跳₂舞₃。
hàn tiào wǔ.



我₁哥₂哥₃和₄我₅也₆喜₇歡₈唱₉歌₁₀， 可₁₁是₁₂我₁₃們₁₄都₁₅。
Wǒ gēge hàn wǒ yě xǐhuān chàng gē, kěshì wǒmen

不₁喜₂歡₃跳₄舞₅。
dōu bù xǐhuān tiào wǔ.



我还喜欢看电视，我晚上常常在家
Wǒ hái xǐhuān kàn diànshì, wǒ wǎnshàng chángcháng zài jiā
看电视。
kàn diànshì.



我在台湾，晚上喜欢去公园跑步。
Wǒ zài Táiwān, wǎnshàng xǐhuān qù gōngyuán pǎo bù.

生詞 Từ vựng

1. 運動	yùndòng	ĐG	tập thể dục
2. 做	zuò	ĐG	làm
3. 週末	zhōumò	D	cuối tuần
4. 打	dǎ	ĐG	chơi (bóng)
5. 網球	wǎngqiú	D	quần vợt
6. 聽	tīng	ĐG	nghe
7. 音樂	yīnyuè	D	âm nhạc
8. 和 / 和	hàn / hé	LT	và
9. 可是	kěshì	LT	nhưng, tuy nhiên
10. 還	hái	PT	Còn
11. 看	kàn	ĐG	thấy, nhìn, xem, đọc
12. 電視	diànshì	D	TV
13. 晚上	wǎnshàng	D	buổi tối, vào buổi tối
14. 常常	chángcháng	PT	thường
15. 家	jiā	D	ngôi nhà, mái ấm, gia đình

短語 Cụm từ

- | | | |
|--------|----------|---------------|
| 16. 跑步 | pǎo bù | chạy, chạy bộ |
| 17. 唱歌 | chàng gē | hát |
| 18. 跳舞 | tiào wǔ | khiêu vũ |

補充生詞 Từ vựng bổ sung

- | | | | |
|--------|---------|---|-----------|
| 19. 上午 | shàngwǔ | D | Buổi sáng |
| 20. 太太 | tàitai | D | vợ, bà |

語法 Ngữ pháp

1 還 hái cũng, hơn nữa

Phó từ “還” kết nối hai hành động do cùng một người thực hiện và biểu thị yếu tố bất ngờ của hành động ở sau từ “還”. Trợ động từ, nếu có, trong mệnh đề câu đã đề cập phải được lặp lại cho câu có sử dụng “還”.

Ví dụ:

Chủ ngữ + Trợ động từ + Động từ 1 + Tân ngữ 1, 還 + Trợ động từ + Động từ 2 + Tân ngữ 2

我喜歡唱歌，還喜歡跳舞。

Tôi thích hát. Ngoài ra, tôi còn thích khiêu vũ.

(1) 我喜歡唱歌、聽音樂，還喜歡跳舞。

Wǒ xǐhuān chàng gē, tīng yīnyuè, hái xǐhuān tiào wǔ.

Tôi thích hát, nghe nhạc. Ngoài ra, tôi còn thích khiêu vũ.

(2) 他喜歡跑步，還喜歡打網球。

Tā xǐhuān pǎo bù, hái xǐhuān dǎ wǎngqiú.

Anh ấy thích chạy. Ngoài ra, anh ấy còn thích chơi quần vợt.



- (3) 王明文有兩個美國朋友，還有一個法國朋友。

Wáng Míngwén yǒu liǎng ge Měiguó péngyǒu, hái yǒu yí ge Fǎguó péngyǒu.

Wang Mingwen có hai người bạn người Mỹ. Ngoài ra, anh ấy còn có một bạn người Pháp.

- (4) Gloria 喜歡在家看電視，還喜歡在家聽音樂。

Gloria xǐhuān zài jiā kàn diànshì, hái xǐhuān zài jiā tīng yīnyuè.

Gloria thích xem TV ở nhà. Ngoài ra, cô ấy còn thích nghe nhạc ở nhà.

- (5) A：我想去迪士尼樂園玩，你呢？

Wǒ xiǎng qù Dìshìní lèyuán wán. Nǐ ne?

Tôi muốn đi Disneyland. Còn bạn thì sao?

- B：我也想去，我還想去國家公園。

Wǒ yě xiǎng qù, wǒ hái xiǎng qù guójiā gōngyuán.

Tôi cũng thế. Ngoài ra, tôi còn muốn đến công viên quốc gia.

Bài tập

Hãy đặt “還” vào đúng vị trí trong câu.

- 1 我喜歡_____唱歌，_____喜歡跳舞。
- 2 我_____有一個姐姐，_____一個哥哥，_____有一個妹妹。
- 3 王老師_____教華語，也教英文，_____教法文。
- 4 Lisa_____想去法國，_____也想去日本，_____想去臺灣。
- 5 你_____想去迪士尼樂園玩，_____想去哪裡玩？

2

Chủ ngữ + Từ chỉ thời gian + 在 zài (ở, tại) + Từ chỉ nơi chốn + Động từ (Tân ngữ)

(1) 我晚上常常在家看電視。

Wǒ wǎnshàng chángcháng zài jiā kàn diànshì.

Tôi thường ở nhà xem TV vào buổi tối.

(2) A：王明文上午在公園做什麼？

Wáng Míngwén shàngwǔ zài gōngyuán zuò shénme?

Sáng nay Wang Mingwen đã làm gì ở công viên?

B：王明文上午在公園打網球。

Wáng Míngwén shàngwǔ zài gōngyuán dǎ wǎngqiú.

Wang Mingwen đã chơi quần vợt trong công viên sáng nay.

(3) A：Gloria 週末常常做什麼？

Gloria zhōumò chángcháng zuò shénme?

Gloria thường làm gì vào dịp cuối tuần?

B：Gloria 週末常常在朋友家跳舞。

Gloria zhōumò chángcháng zài péngyǒu jiā tiào wǔ.

Gloria thường khiêu vũ ở nhà bạn của cô ấy vào dịp cuối tuần.

(4) A：你妹妹上午在哪裡（哪兒）跑步？

Nǐ mèimei shàngwǔ zài nǎlǐ (nǎr) pǎo bù?

Sáng nay em gái của bạn đã chạy đi đâu thể?

B：我妹妹上午在學校跑步。

Wǒ mèimei shàngwǔ zài xuéxiào pǎo bù.

Em gái tôi chạy đến trường sáng nay.



Bài tập

Hãy sắp xếp các chữ theo đúng thứ tự.

① 王明文 ② 晚上 ③ 在家 ④ 看電視

➡ _____。

2 ①跑步 ②弟弟 ③在 ④公園 ⑤上午

➡ _____。

3 ①我 ②打網球 ③學校 ④每天上午 ⑤在

➡ _____。

4 ①常常 ②我弟弟 ③聽音樂 ④晚上 ⑤在朋友家

➡ _____。

5 ①在 ②家文 ③上午 ④打網球 ⑤哪裡

➡ _____？

3

Thứ tự sắp xếp của các phó từ 也 yě / 都 dōu

Trong tiếng Quan thoại, phó từ luôn đứng trước động từ. Tuy nhiên, phó từ còn được sử dụng đồng thời trong câu để bổ nghĩa cho động từ, “也” đứng trước “都”.

Ví dụ:

Chủ ngữ + phó từ (也 / 都) + (Từ phủ định) + Động từ (Tân ngữ)

我們都沒有弟弟。

Chúng tôi không có em trai.

Mệnh đề câu, Chủ ngữ + Tân ngữ (也 + 都) + (Phó từ phủ định) + Động từ (Tân ngữ)

我有弟弟，他們也都有弟弟。

Tôi có nhiều em trai và tất cả bọn họ cũng đều có em trai..

(1) 王先生和王太太每天都很忙。

Wáng xiānshēng hàn Wáng tàitai měitiān dōu hěn máng.

Ngày nào ông Wang và bà Wang cũng đều rất bận rộn.

(2) 他們喜歡跳舞，我們也都喜歡跳舞。

Tāmen xǐhuān tiàowǔ, wǒmen yě dōu xǐhuān tiàowǔ.

Họ thích khiêu vũ và chúng tôi cũng vậy.

- (3) 他們沒有哥哥，我們也都沒有哥哥。

Tāmen méi yǒu gēge, wǒmen yě dōu méi yǒu gēge.

Họ không có anh trai. Chúng tôi cũng không có.

- (4) 家文週末想去國家公園，可是明文和 Gloria 都不想去。

Jiāwén zhōumò xiǎng qù guójiā gōngyuán, kěshì Míngwén hàn Gloria dōu bù xiǎng qù.

Jiawen muốn đi đến công viên quốc gia vào cuối tuần này, nhưng cả Mingwen và Gloria đều không muốn đi.

Bài tập

Hãy hoàn thiện câu với các từ đã cho.

- ① A：你們都是法國人嗎？

B：我們_____。（都）

- ② A：李老師和王老師都教法文嗎？

B：他們_____。（都不）

- ③ A：妳先生的工作很忙。妳呢？

B：我的工作_____。（也很）

- ④ A：Gloria 不喜歡運動，Lisa 喜歡不喜歡？

B：Lisa_____。（也不）

- ⑤ A：明文和 Gloria 都沒有哥哥，你們呢？

B：我們_____。（也都沒有）

綜合活動 Các hoạt động tại lớp

1. Đọc to

Gloria : 家文，你喜歡不喜歡運動？

家文 : 我喜歡運動，我平常喜歡跑步。

Gloria : 你哥哥平常喜歡做什麼？

家文 : 他平常喜歡跑步，週末喜歡去打網球。妳呢？

Gloria : 我不喜歡運動。我喜歡唱歌、聽音樂和跳舞。

家文 : 我哥哥和我也喜歡唱歌，可是我們都不喜歡跳舞。

Gloria : 我還喜歡看電視，我晚上常常在家看電視。

家文 : 我在臺灣，晚上喜歡去公園跑步。



2. Điền vào chỗ trống

Điền các chữ hoặc phiên âm (pinyin) phù hợp vào chỗ trống trong câu.

Gloria : 家文，你喜歡不喜歡_____？

家文 : 我喜歡運動，我_____喜歡_____。

Gloria : 你哥哥平常喜歡_____？

家文 : 他喜歡跑步，_____喜歡去_____網球。

妳呢？

Gloria : 我不喜歡運動。我喜歡_____、_____音

樂和_____。

家文：我哥哥_____我也喜歡唱歌，_____我們
都不喜歡跳舞。

Gloria：我_____喜歡_____電視，我晚上喜歡在_____
看電視。

家文：我在臺灣，_____喜歡去公園跑步。

3. Phỏng vấn bốn bạn cùng lớp. Hỏi họ về các hoạt động mà họ thích và không thích làm.



Bạn có thể hỏi / trả lời bằng cách sử dụng đoạn hội thoại dưới đây.

Q：你喜歡做什麼？ A：我喜歡_____。

Q：你不喜歡做什麼？ A：我不喜歡_____。

(1) Viết thông tin do bạn cùng lớp của bạn cung cấp vào bảng dưới đây.

Bạn cùng lớp của bạn	喜歡 😊	不喜歡 😞
例：王明文	跑步、打網球、唱歌	跳舞
1.		
2.		
3.		
4.		

Danh sách các hoạt động

看書	kàn shū	đọc sách
看電影	kàn diànyǐng	xem phim
打籃球	dǎ lánqiú	chơi bóng rổ
踢足球	tī zúqiú	chơi bóng đá

(2) Sử dụng các cấu trúc câu dưới đây để tóm tắt thông tin của bảng bên trên. Sau đó báo cáo trước lớp về thông tin mà bạn thu được.

a. _____ (名字) 喜歡 _____ , 還喜歡 _____ ,

可是他 / 她不喜歡 _____ 。

b. _____ (名字) 和 _____ (名字) 都很喜歡 _____ 。

c. _____ (名字) 和 _____ (名字) 都不喜歡 _____ 。

(3) Theo thông tin trong bảng bên trên, xác định hoạt động nào mà hầu hết mọi người đều thích và hoạt động nào mà hầu hết mọi người đều không thích.

_____ —喜歡的人最多 (zuì duō)。

_____ —不喜歡的人最多 (zuì duō)。

4. Xem lịch trình hàng tuần của Gloria và Mingwen, sau đó hoàn thành những câu sau đây.



	Thứ Hai	Thứ Ba	Thứ Tư	Thứ Năm	Thứ Sáu	Thứ Bảy	Chủ nhật
上午							
晚上							



	Thứ Hai	Thứ Ba	Thứ Tư	Thứ Năm	Thứ Sáu	Thứ Bảy	Chủ nhật
上午							
晚上							

- (1) Gloria 晚上常常在家_____。
- (2) 王明文上午常常去_____。
- (3) Gloria 週末晚上喜歡去_____。
- (4) 王明文週末喜歡去_____。

語音 Phiên âm (pinyin) - Hệ thống ngữ âm

Thanh mẫu:

zh

ch

sh

r

Vận mẫu:

-ing

an

-iong

1. Thanh điệu: Bốn thanh điệu

(1) Đọc các âm tiết sau đây

zhī	zhí	zhǐ	zhì
chōng	chóng	chǒng	chòng
shōu	shóu	shǒu	shòu
(rū)	rú	rǔ	rù
xīng	xíng	xǐng	xìng
mān	mán	mǎn	màn
xiōng	xióng	(xiǒng)	xiòng
yīng	yíng	yǐng	yìng
yōng	yóng	yǒng	yòng

Lưu ý
1

Lưu ý
2

Lưu ý:

- Khi không có thanh mẫu đứng trước -ing, thì -ing sẽ được viết là ying, ví dụ: yīng (應, nên)
- Khi không có thanh mẫu đứng trước -iong, thì -iong sẽ được viết là yong, ví dụ: yòng (用, sử dụng)

(2) Hãy đánh dấu thanh điệu mà bạn nghe được.

zhou	chan	shan	zhong	ran	zhan	rong
------	------	------	-------	-----	------	------

(3) Nhận biết các thanh điệu: Hãy khoanh tròn âm tiết mà bạn nghe được.

chóng-chòng	zhǎn-zhàn	jīng-jìng	xióng-xiōng
bǎn-bàn	xīng-xǐng	yǒng-yòng	shóu-shǒu

2. Nhận biết các âm

(1) Nhận biết các thanh mẫu: Hãy khoanh tròn âm tiết mà bạn nghe được.

shān-sān	zhǒu-zǒu	chōu-zhōu	shàn-zhàn
rán-lán	cú-chú	shàng-chàng	lú-rú

(2) Nhận biết các vận mẫu: Hãy khoanh tròn âm tiết mà bạn nghe được.

nán-náng	hào-hàn	shèng-shàn	cóng-cán
bǐng-bǎn	dàng-dàn	xiōng-xīng	yōng-yīng

3. Luyện tập với từ có hai âm tiết

(1) gōngzuò	(2) zhōumò	(3) gōngsī	(4) yùndòng	(5) kěshì
(6) mèimei	(7) gēge	(8) tāmen	(9) xièxie	(10) nín ne

Giải thích

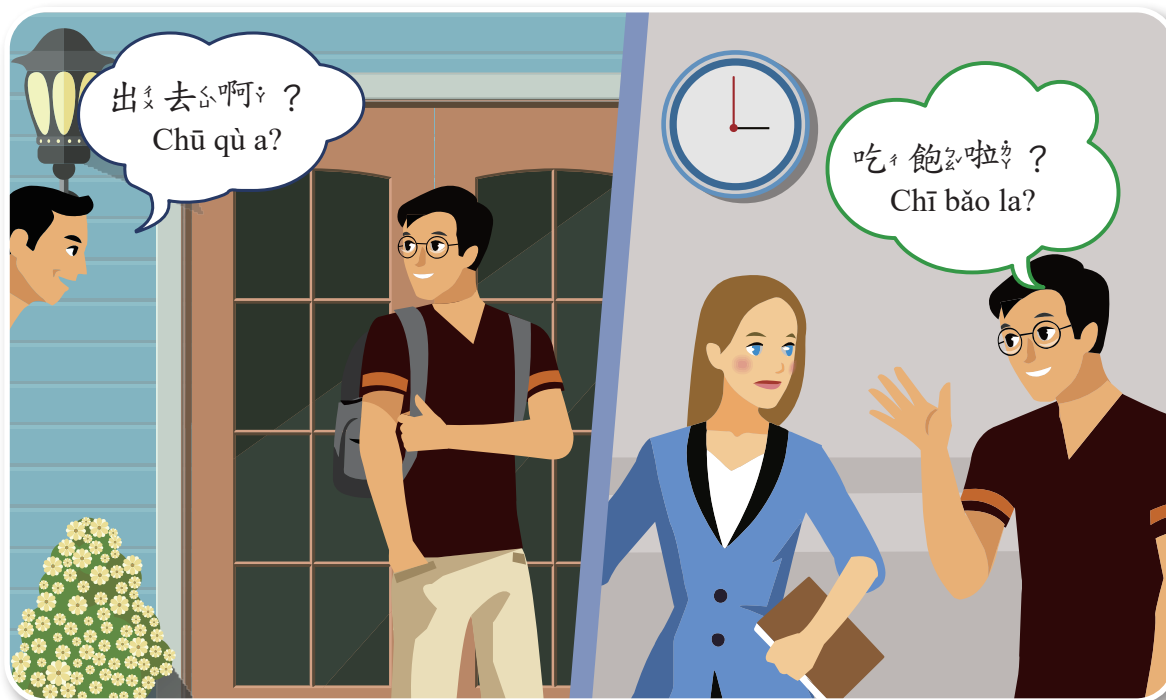
※ **Thanh nhẹ:** Ngoài bốn thanh điệu, tiếng Quan thoại còn có thanh nhẹ trong văn nói. Thanh bằng tương đối nhẹ và ngắn cũng như không có dấu thanh, ví dụ: gēge (哥哥, anh trai), mèimei (妹妹, em gái), xièxie (謝謝, cảm ơn), shénme (什麼, cái gì), nín ne (您呢, còn bạn)

Lưu ý



文化單元 (二) Chú thích văn hóa

Cách mọi người chào hỏi ở Đài Loan



Bạn có thấy thú vị khi hàng xóm của bạn hỏi “去上班啊? Qù shàng bān a? Đi làm à” hoặc “出去啊? Chū qù a? Đang đi ra ngoài à?” khi nhìn thấy bạn đi làm vào buổi sáng hay không? Đôi khi, bạn bè của bạn hỏi “Ăn trưa chưa?” khi nhìn thấy bạn vào khoảng hai hoặc ba giờ chiều. Tại sao họ lại hỏi những câu hỏi với đáp án hiển nhiên như vậy? Câu trả lời là những câu hỏi này là cách chào hỏi phổ biến và lịch sự của người dân ở Đài Loan khi chào nhau. Bạn nhớ rằng mình đã học “你好” vào buổi đầu tiên của lớp học tiếng Quan thoại, vậy tại sao người dân ở Đài loan không sử dụng “你好” trong cuộc sống hằng ngày? Việc chào hỏi gia đình và người quen bằng những câu hỏi “khẳng định điều hiển nhiên” là hoàn toàn bình thường trong văn hóa ở Đài Loan.

Bên cạnh cách nói “你好”, có một số cách diễn đạt phổ biến khác như “吃飽啦? (Chī bǎo la? Bạn ăn no chưa?)” “吃飯啊? (Chī fàn a? Đi ăn à?)” “去上課啊? (Qù shàng kè? Đi học à?)” “回來啦! (Huí lái la? Vừa về à?)” “你好” được sử dụng phổ biến hơn khi gặp ai đó lần đầu tiên hoặc trong các dịp trang trọng. Người nói không mong đợi một câu trả lời chi tiết và bạn có thể trả lời đơn giản “是啊! (Shì a! Đúng rồi!)” “對啊! (Duì a! Vâng)” Trong tương lai, đừng ngạc nhiên nếu bạn bắt gặp ai đó chào bạn với những câu hỏi thuộc loại “khẳng định điều hiển nhiên” này. Những câu hỏi chỉ đơn giản là lời chào hỏi và truyền đạt sự quan tâm / săn sóc.

Bài học

07

請問您是哪位？

Xin cho hỏi, bạn là ai?

Các mục tiêu của bài học

Chủ đề: Phép lịch sự khi gọi điện thoại

Cuối bài học này, bạn sẽ có khả năng sử dụng tiếng Quan thoại để

1. Trò chuyện trên điện thoại một cách lịch sự
2. Giới thiệu bản thân và diễn đạt ý định của mình
3. Hỏi số điện thoại di động
4. Để lại tin nhắn



課文 Bài khóa

(Cô Li là nhân viên tại ngân hàng Taiyi.)



喂^喂，台^台一^一銀^銀行^行，您^您好^好！
Wèi, Táiyī Yínháng, nín hǎo!



喂^喂，您^您好^好！請^請問^問林^林美^美美^美小^小姐^姐在^在嗎^嗎？
Wèi, nín hǎo! Qǐng wèn Lín Měiměi xiǎojiě zài ma?



林^林小^小姐^姐現^現在^在不^不在^在辦^辦公^公室^室，請^請問^問您^您是^是誰^誰？
Lín xiǎojiě xiànzài bú zài bàngōngshì, qǐng wèn nín shì

哪^哪位^位？
nǎi wèi?



我^我是^是北^北電^電公^公司^司的^的 Gloria。請^請問^問林^林小^小姐^姐什^什麼^麼時^時候^候回^回來^來？
Wǒ shì Běidiàn Gōngsī de Gloria. Qǐng wèn Lín xiǎojiě shénme shíhòu huílái?



Gloria，林^林小^小姐^姐下^下午^午回^回來^來。
Gloria, Lín xiǎojiě xiàwǔ huílái.



麻^麻煩^煩您^您，請^請她^她回^回來^來以^以後^後給^給我^我打^打電^電話^話。
Máfan nín, qǐng tā huílái yǐhòu gěi wǒ dǎ diànhuà.



請問您的手機是幾號？
Qǐng wèn nín de shǒujī shì jǐ hào?



我的手機號碼是（五—七）三六〇
Wǒ de shǒujī hàomǎ shì (wǔ yī qī) sān liù líng

四二五九。
sì èr wǔ jiǔ.



好的，Gloria。
Hǎode, Gloria.



謝謝您！
Xièxie nín!



不客氣，再見。
Bú kèqì, zàijiàn.

生詞 Từ vựng

1. 哪	nǎ	ĐNV	cái gì, ai
2. 位	wèi	LG	lượng từ mang tính trang trọng dành cho người
3. 喂	wéi	TT	A lô! (qua điện thoại)
4. 林	Lín	D	Lin (họ)
5. 小姐	xiǎojiě	D	Bà, cô
6. 辦公室	bàngōngshì	D	Văn phòng
7. 回來	huílái	ĐG	quay trở lại, quay về
8. 下午	xiàwǔ	D	buổi chiều
9. 麻煩	máfan	ĐG	Làm phiền, phiền
10. 以後	yǐhòu	D	sau khi
11. 給	gěi	GT	Cho
12. 電話	diànhuà	D	điện thoại

13. 手機 ^{手_レ機_二}	shǒujī	D	điện thoại di động
14. 號碼 ^{號_二碼_二}	hàomǎ	D	số
15. 謝謝 ^{謝_レ謝_レ}	xièxie	ĐG	cảm ơn
16. 再見 ^{再_レ見_二}	zàijiàn	ĐG	tạm biệt, hẹn gặp lại
17. 〇 ^{〇_レ} / 零 ^{零_レ}	líng	CS	0, số không
18. 二 ^{二_レ}	èr	CS	2, hai
19. 三 ^{三_レ}	sān	CS	3, ba
20. 四 ^{四_レ}	sì	CS	4, bốn
21. 五 ^{五_レ}	wǔ	CS	5, năm
22. 六 ^{六_レ}	liù	CS	6, sáu
23. 七 ^{七_レ}	qī	CS	7, bảy
24. 八 ^{八_レ}	bā	CS	8, tám
25. 九 ^{九_レ}	jiǔ	CS	9, chín

短語 Cúm từ

26. 什麼時候 ^{什_レ麼_二時_二候_二}	shénme shíhòu	khi nào
27. 打電話 ^{打_レ電_二話_二}	dǎ diànhuà	gọi điện thoại
28. 幾號 ^{幾_レ號_二}	jǐ hào	Số mấy (số điện thoại)
29. 好的 ^{好_レ的_二}	hǎode	đúng, được
30. 不客氣 ^{不_レ客_二氣_二}	bú kèqì	Không có gì.

專有名詞 Danh từ riêng

31. 台銀一銀行 Tái yī Yínháng Ngân hàng Taiyí
32. 林美美美 Lín Měiměi ví dụ về họ tên của một người
33. 北電公司 Běidiàn Gōngsī Công ty Beidian

補充生詞 Từ vựng bổ sung

34. 十 shí CS 10, mười
35. 百 bǎi CS 100, một trăm

語法 Ngữ pháp

1

Số đếm (0-100)

0-10

〇 / 零	一	二	三	四	五	六	七	八	九	十
líng	yī	èr	sān	sì	wǔ	liù	qī	bā	jiǔ	shí
0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10

11-100

十一 shíyī 11	十二 shí'èr 12	十三 shísān 13	十四 shísì 14	十五 shíwǔ 15	十六 shíliù 16	十七 shíqī 17	十八 shíbā 18	十九 shíjiǔ 19	二十 èrshí 20
二十一 èrshíyī 21	二十二 èrshí'èr 22	二十三 èrshísān 23	二十四 èrshísì 24	二十五 èrshíwǔ 25	二十六 èrshíliù 26	二十七 èrshíqī 27	二十八 èrshíbā 28	二十九 èrshíjiǔ 29	三十 sānshí 30
---	---	---	---	---	---	---	---	---	---
九十一 jiǔshíyī 91	---	---	---	---	---	---	---	九十九 jiǔshíjiǔ 99	一百 yìbǎi 100

Bài tập

Viết các số sau đây bằng chữ Hán.

1	一	23		41		73	
5		29		45		85	
17		30		52		91	
18		32		64		100	

Cách sử dụng “二” và “兩”

Cả “二” và “兩” đều có nghĩa là “hai”. “二” được sử dụng để đếm mà không cần lượng từ, ví dụ, “一, 二, 三, 四”. “兩” được sử dụng để diễn tả số lượng với mẫu câu “兩 + lượng từ + D”, ví dụ: 兩個姐姐. (xem từ vựng #2 ở Bài học 2)

Ví dụ:

一, 二, 三, 四, 五

một, hai, ba, bốn, năm ...

兩個學生, 兩個朋友

hai học sinh, hai người bạn

Bài tập

Điền vào chỗ trống bằng “二” hoặc “兩”.

- ① _____ 個朋友 (2)
- ② 十 _____ 個學生 (12)
- ③ _____ 十個臺灣人 (20)
- ④ _____ 十二個法國人 (22)
- ⑤ _____ 百個學生 (200)



2

給 gěi (Giới từ) + Ai đó + 打電話 dǎ diànhuà

gọi điện thoại cho ai đó / gọi một cuộc điện thoại cho ai đó

“給” là một giới từ. Trong tiếng Quan thoại, giới từ thường đứng trước danh từ hoặc đại từ để tạo thành cụm giới từ đứng trước cụm động từ. Tuy nhiên, đối với một số cụm động từ cụ thể, thì cụm giới từ có thể đứng đằng sau động từ, ví dụ: “他給我打電話。” và “他打電話給我。”
Ví dụ:

Chủ ngữ + 給 + Danh từ / Đại từ + 打電話

Gloria 給明文打電話。

Gloria gọi một cuộc điện thoại cho Mingwen.

(1) A : 林美美給誰打電話？

Lín Měiměi gěi shéi dǎ diànhuà?

Lín Meimei đã gọi điện thoại cho ai?

B : 林美美給她父母打電話。

Lín Měiměi gěi tā fùmǔ dǎ diànhuà.

Lín Meimei gọi cho bố mẹ cô ấy.

(2) A : 誰給你打電話？

Shéi gěi nǐ dǎ diànhuà?

Ai đã gọi cho bạn?

B : 李小姐給我打電話。

Lǐ xiǎojiě gěi wǒ dǎ diànhuà.

Cô Li đã gọi cho tôi.



(3) A : 家文上午給誰打電話？

Jiāwén shàngwǔ gěi shéi dǎ diànhuà?

Sáng nay Jiawen đã gọi điện thoại cho ai?

B : 家文上午給 Gloria 打電話。

Jiāwén shàngwǔ gěi Gloria dǎ diànhuà.

Sáng nay Jiawen đã gọi cho Gloria.

(4) A : 張太太今天給誰打電話？

Zhāng tàitai jīntiān gěi shéi dǎ diànhuà?

Hôm nay bà Zhang đã gọi điện thoại cho ai?

B : 張太太今天給她女兒打電話。

Zhāng tàitai jīntiān gěi tā nǚ'ér dǎ diànhuà.

Hôm nay bà Zhang đã gọi cho con gái của bà ấy.

Bài tập

Hãy hoàn thành đoạn hội thoại với các từ đã cho.

1 A：誰給你打電話？

B：_____。（張小姐）

2 A：王先生給誰打電話？

B：_____。（他太太）

3 A：李老師上午給誰打電話？

B：_____。（他妹妹）

4 A：今天誰給美美打電話？

B：_____。（美美的哥哥）

5 A：你現在想給誰打電話？

B：_____。（張先生）

3

..... 以後 yǐhòu sau khi...

“以後” được dùng để liên kết hai sự kiện nối tiếp nhau. Từ này xuất hiện ở cuối mệnh đề thứ nhất của sự kiện 1 để diễn đạt ý nghĩa “Sau sự kiện 1, ...”

Ví dụ:

sự kiện 1 + 以後 + sự kiện 2

李小姐聽音樂以後，常常去跑步。

Sau khi nghe nhạc, cô Li thường chạy bộ.

(1) 聽音樂以後，明文和家文想去跳舞。
Tīng yīnyuè yǐhòu, Míngwén hàn Jiāwén xiǎng qù tiàowǔ.
Sau khi nghe nhạc, Mingwen và Jiawen muốn đi khiêu vũ.

(2) 他平常跑步以後，常常去朋友家。
Tā píngcháng pǎo bù yǐhòu, chángcháng qù péngyǒu jiā.
Sau khi chạy bộ, anh ấy thường đến nhà bạn.

(3) 李太太打網球以後，想看電視。
Lǐ tàitai dǎ wǎngqiú yǐhòu, xiǎng kàn diànshì.
Sau khi chơi quần vợt, cô Li thích xem tivi.

(4) 她父母晚上看電視以後，常常去跑步。
Tā fùmǔ wǎnshàng kàn diànshì yǐhòu, chángcháng qù pǎo bù.
Sau khi xem tivi vào buổi tối, bố mẹ cô ấy thường đi chạy bộ.



Bài tập

Hãy hoàn thành đoạn hội thoại với các từ đã cho.

① A：你打網球以後想做什麼？

B：我打網球_____。（聽音樂）

② A：你週末跳舞以後做什麼？

B：我週末_____。（唱歌）

③ A：你太太平常看電視以後喜歡做什麼？

B：她_____。（跑步）

④ A：你跑步以後想去哪裡？

B：我跑步_____。（朋友家）

5 A：你父母晚上看電視以後，常常做什麼？

B：我父母_____。（聽音樂）

綜合活動 Các hoạt động tại lớp

1. Đọc to

李小姐：喂，台一銀行，您好！

Gloria：喂，您好！請問林美美小姐在嗎？

李小姐：林小姐現在不在辦公室，請問您是哪位？

Gloria：我是北電公司的 Gloria。請問林小姐什麼時候回來？

李小姐：Gloria，林小姐下午回來。

Gloria：麻煩您，請她回來以後給我打電話。

李小姐：請問您的手機是幾號？

Gloria：我的手機號碼是（五一七）三六〇四二五九。

李小姐：好的，Gloria。

Gloria：謝謝您！

李小姐：不客氣，再見。



2. Điền vào chỗ trống

Điền các chữ hoặc phiên âm (pinyin) phù hợp vào chỗ trống trong câu.

A：_____，台一銀行，您好！

B：喂，您好！請問林美美_____在嗎？

A：林小姐現在不在_____，請問您是
_____？

B：我是北電公司的 Gloria。請問林小姐_____
_____回來？

A：Gloria，林小姐下午_____。

B：_____您，請她回來_____給我打
_____。

A：請問您的_____是幾號？

B：我的手機_____是（五一七）三六〇四二五九。

A：好的。

B：_____您！

A：_____，再見。

3. Phỏng vấn ba bạn cùng lớp. Hỏi số điện thoại của họ và viết vào bảng bên dưới.

Bạn có thể sử dụng đoạn hội thoại dưới đây để hỏi / trả lời.

Q：請問，您 / 你的手機（號碼）是幾號？

A：我的手機號碼是_____。



名字	手機號碼	
Gloria	(五一七) 三六〇 四二五九	(517) 3604259
1.		
2.		
3.		

4. Trò chuyện qua điện thoại



Gloria：喂，請問（你）是明文嗎？

明文：我就是。

Wǒ jiùshì.

Chính là tôi đây.

Gloria：喂，請問明文在（家）嗎？

明文：他在。請等一下。

Qǐng děng yíxià.

Xin hãy chờ máy.

Nhập vai: Tìm một người bạn và thực hành gọi điện thoại. Bạn có thể dùng các câu đối thoại dưới đây trong cuộc trò chuyện.

Tình huống 1	Tình huống 2	Tình huống 3
A: 喂, 請問_____在嗎? B: 他不在。請問, 您是哪一位? A: 我是_____。麻煩您, 請他回來給我打電話。 B: 好的。	A: 喂, 請問您是_____嗎? B: 我就是。請問, 您是哪一位? A: 我是_____。	A: 喂, 請問_____在嗎? B: 他在。請等一下。 A: 謝謝。

5. Hãy viết số điện thoại này bằng chữ Hán.



銀行的電話是_____

語音 Phiên âm (pinyin) - Hệ thống ngữ âm

Vận mẫu:

-ie

er

-ian

-iang

-un(uen)

-uang

1. Thanh điệu: Bốn thanh điệu

(1) Đọc các âm tiết sau đây

jiē	jié	jiě	jiè
qiē	qié	qiě	qiè
xiē	xié	xiě	xiè
yē	yé	yě	yè
ēr	ér	ěr	èr

Lưu ý
1

biān	(bián)	biǎn	biàn	Lưu ý 2
yān	yán	yǎn	yàn	
jiāng	(jiáng)	jiǎng	jiàng	Lưu ý 3
yāng	yáng	yǎng	yàng	
hūn	hún	hǔn	hùn	Lưu ý 4
kūn	(kún)	kǔn	kùn	
wēn	wén	wěn	wèn	Lưu ý 5
huāng	huáng	huǎng	huàng	
wāng	wáng	wǎng	wàng	

Lưu ý:

1. Khi không có thanh mẫu đứng trước -ie, thì -ie sẽ được viết là ye, ví dụ: yě (也 , mà còn)
2. Khi không có thanh mẫu đứng trước -ian, thì -ian sẽ được viết là yan, ví dụ: yán (言 , từ)
3. Khi không có thanh mẫu đứng trước -iang, thì -iang sẽ được viết là yang, ví dụ: yáng (羊 , con cừu)
4. Khi không có thanh mẫu đứng trước -un (-uen), thì -un (-uen) sẽ được viết là wen, ví dụ: wén (文 , bài viết, ngôn ngữ, văn hóa)
5. Khi không có thanh mẫu đứng trước -uang, thì -uang sẽ được viết là wang, ví dụ: wáng (王 , vua)

(2) Hãy đánh dấu thanh điệu mà bạn nghe được.

wang	shuang	er	qian	ye	gun	qie
------	--------	----	------	----	-----	-----

(3) Nhận biết các thanh điệu: Hãy khoanh tròn âm tiết mà bạn nghe được.

kūn-kùn	biē-bié	chuáng-chuǎng	ěr-ér
yě-yē	wén-wěn	yáng-yàng	xié-xiè

2. Nhận biết các âm

(1) Nhận biết các thanh mẫu: Hãy khoanh tròn âm tiết mà bạn nghe được.

zhǒng-zǒng	qí-xí	cài-zài	jiè-xiè
là-nà	diān-tiān	quán-xuán	niáng-liáng

(2) Nhận biết các vận mẫu: Hãy khoanh tròn âm tiết mà bạn nghe được.

yàng-yàn	lún-láng	niàn-nàn	xiē-xiāo
gǔn-guǎng	diàn-dàn	qián-qíáng	kǔn-kěn

3. Nhận dạng từ có hai âm tiết: Khoanh tròn từ bạn nghe được

(1) diànnǎo / diànhuà	(2) xuéxiào / xiānshēng	(3) fùmǔ / jiěmèi
(4) wǎnshàng / wǎngqiú	(5) fāngjiā / wǒjiā	(6) shàngwǔ / xiàwǔ
(7) jiéhūn / xiéwén	(8) huānyíng / huángyīng	(9) rènshì / shíhòu
(10) nǚ'ér / érzi	(11) xǐhuāng / xiǎojiě	(12) mǎfán / māmā

Lưu ý:

Cần có dấu móc lưng để ngăn cách hai âm tiết có nguyên âm nối nhau để tránh gây nhầm lẫn, ví dụ: nǚ'ér (女兒, con gái), shí'èr (十二, 12)



Lưu ý



Bài học

08

祝你生日快樂

Chúc mừng sinh nhật bạn!

Các mục tiêu của bài học

Chủ đề: Sinh nhật và ngày tháng

Cuối bài học này, bạn sẽ có khả năng sử dụng tiếng Quan thoại để

1. Xác định ngày tháng
2. Nói về ngày sinh và tuổi tác
3. Đưa ra yêu cầu



課文 Bài khóa



大哥，明天是几月几号？
Dàgē, míngtiān shì jǐ yuè jǐ hào?



明天是八月十一号。噢！明天是你的
Míngtiān shì bāyuè shíyī hào. Ōu! míngtiān shì nǐ de

生日。
shēngrì.



是啊！明天是我十七岁的生日。
Shì a! míngtiān shì wǒ shíqī suì de shēngrì.



家文，祝你生日快乐。你要什么生日
Jiāwén, zhù nǐ shēngrì kuàilè. Nǐ yào shénme shēngrì
礼物？
lǐwù?



我要一双运动鞋，可以吗？
Wǒ yào yì shuāng yùndòng xié, kěyǐ ma?



好，我们今天下午去买。你还要什么？
Hǎo, wǒmen jīntiān wǎnshàng qù mǎi. Nǐ hái yào shénme?



你^你請^請我^我去^去吃^吃大^大餐^餐，好^好不^不好^好？
Nǐ qǐng wǒ qù chī dàcān, hǎo bù hǎo?



好^好，沒^沒問^問題^題。
Hǎo, méi wèntí.



謝^謝謝^謝大^大哥^哥。
Xièxie dàgē.

生詞 Từ vựng

1. 祝 ^祝	zhù	ĐG	ước
2. 生 ^生 日 ^日	shēngrì	D	ngày sinh nhật
3. 快 ^快 樂 ^樂	kuàilè	ĐGTT	Vui vẻ
4. 大 ^大 哥 ^哥	dàgē	D	anh cả
5. 明 ^明 天 ^天	míngtiān	D	ngày mai
6. 月 ^月	yuè	D	tháng
7. 號 ^號	hào	D	Số, ngày
8. 噢 ^噢	òu	TT	Ồ
9. 歲 ^歲	sui	D	tuổi
10. 要 ^要	yào	ĐG	muốn, cần
11. 禮 ^禮 物 ^物	lǐwù	D	Quà, món quà
12. 雙 ^雙	shuāng	LG	lượng từ cho một cặp

- | | | | |
|---------|-------------|----|--|
| 13. 運動鞋 | yùndòng xié | D | giày thể dục, giày thể thao |
| 14. 今天 | jīntiān | D | hôm nay |
| 15. 買 | mǎi | ĐG | mua |
| 16. 請 | qǐng | ĐG | làm ơn, xin vui lòng (đưa ra yêu cầu một cách lịch sự) |
| 17. 吃 | chī | ĐG | ăn |
| 18. 大餐 | dàcān | D | một bữa ăn thịnh soạn |

短語 Cụm từ

- | | | |
|---------|-------------|----------------------------------|
| 19. 是啊 | shì a! | Đúng rồi. |
| 20. 可以嗎 | kěyǐ ma? | Liệu tôi có thể? Có được không? |
| 21. 好不好 | hǎo bù hǎo? | Có được không? Bạn thấy thế nào? |
| 22. 沒問題 | méi wèntí | Không có gì đâu. |

補充生詞 Từ vựng bổ sung

- | | | | |
|--------|---------|----|---------------------------------|
| 23. 今年 | jīnnián | D | năm nay |
| 24. 送 | sòng | ĐG | tặng quà cho ai đó |
| 25. 日 | rì | D | các ngày trong tháng (văn viết) |

語法 Ngữ pháp

1 Ngày

(1) 月 yuè Các tháng trong năm

一月 yīyuè Tháng Một	二月 èryuè Tháng Hai	三月 sānyuè Tháng Ba	四月 sìyuè Tháng Tư	五月 wǔyuè Tháng Năm	六月 liùyuè Tháng Sáu
七月 qīyuè Tháng Bảy	八月 bāyuè Tháng Tám	九月 jiǔyuè Tháng Chín	十月 shíyuè Tháng Mười Mười	十一月 shíyīyuè Tháng Mười một	十二月 shí'èryuè Tháng Mười hai

(2) 號 hào / 日 rì Các ngày trong tháng

Để diễn đạt ngày tháng, đặt tên tháng trong năm trước “月” và số củangày trước “號” hoặc “日”. “號” thường được sử dụng trong văn nói “日” thường được sử dụng trong văn viết.

Ví dụ:

一月十號 / 日

Ngày 10 tháng Một

二月九號 / 日

Ngày 9 tháng Hai

八月十七號 / 日

Ngày 17 tháng Tám

十一月二十號 / 日

Ngày 20 tháng Mười một

Bài tập

Hãy dùng những ngày tháng dưới đây để nói và điền các chữ biểu đạt những ngày tháng ấy vào chỗ trống.

1



_____月_____號 / 日

2



_____月_____號 / 日

3



_____月_____號 / 日

4



_____月_____號 / 日

5



_____月_____號 / 日

6



_____月_____號 / 日

7



_____月_____號 / 日

2

幾月幾號 jǐ yuè jǐ hào / 幾歲 jǐ suì
ngày mấy / bao nhiêu tuổi

Bạn hỏi thông tin về ngày tháng như thế nào?
Chỉ cần thay từ “幾” với số chỉ tháng và ngày.
Ví dụ:

李先生：今天是幾月幾號？

Ông Li: Hôm nay là ngày mấy?

張小姐：今天是二月七號。

Bà Zhang: Hôm nay là^{ngày} 7 tháng Hai.



(1) A：今天是幾月幾號？

Jīntiān shì jǐ yuè jǐ hào?

Hôm nay là ngày mấy?

B：今天是三月六號。

Jīntiān shì sānyuè liù hào.

Hôm nay là^{ngày} 6 tháng Ba.

(2) A：明文的生日是幾月幾號？

Míngwén de shēngrì shì jǐ yuè jǐ hào?

Sinh nhật của Mingwen ngày mấy?

B：明文的生日是八月十一號。

Míngwén de shēngrì shì bāyuè shíyī hào.

Sinh nhật của Mingwen là^{ngày} 11 tháng Tám.

(3) A：李先生的生日是幾月幾號？

Lǐ xiānshēng de shēngrì shì jǐ yuè jǐ hào?

Sinh nhật của ông Li ngày mấy?

B：十月十號。

Shíyuè shí hào.

Ngày 10 tháng Mười.

(4) A：美美的生日是九月幾號？

Měiměi de shēngrì shì jiǔyuè jǐ hào?

Sinh nhật của Meimei vào ngày mấy trong tháng Chín?

B：九月二十六號。

Jiǔyuè èrshíliù hào.

Ngày 26 tháng Chín.

Bạn hỏi thông tin về tuổi của ai đó như thế nào?

Để biết tuổi của ai đó, bạn có thể nói “你幾歲?”. Để nói tuổi của mình, bạn có thể nói “我十七歲.” Câu này đúng và thường được dùng mà không cần động từ nói “是”. Ngoài ra, có thể bỏ từ “歲” cho người 10 tuổi trở lên.

Ví dụ:

平平：家文，你幾歲？

Pingping: Jiawen, bạn bao nhiêu tuổi?

家文：我十七歲。妳呢？

Jiawen: Tôi mười bảy tuổi. Còn bạn thì sao?

平平：我十五。

Pingping: Tôi mười lăm.

(1) A：小美今年幾歲？

Xiǎoměi jīnnián jǐ suì?

Năm nay Xiaomei bao nhiêu tuổi?

B：小美今年十八歲。

Xiǎoměi jīnnián shíbā suì.

Xiaomei mười tám tuổi vào năm nay.

(2) A：我二十歲。你呢？

Wǒ èrshí suì. Nǐ ne?

Tôi hai mươi tuổi. Còn bạn thì sao?

B：二十三歲。

Èrshísān suì.

Hai mươi ba tuổi.

(3) A：今天是我的生日。

Jīntiān shì wǒ de shēngrì.

Hôm nay là sinh nhật của tôi.

B：祝你生日快樂！你今年幾歲？

Zhù nǐ shēngrì kuàilè! Nǐ jīnnián jǐ suì?

Chúc mừng sinh nhật bạn! Năm nay bạn bao nhiêu tuổi?

(4) A：今天是我妹妹的生日。

Jīntiān shì wǒ mèimei de shēngrì.

Hôm nay là sinh nhật của em gái tôi.

B：她幾歲？你送她什麼生日禮物？

Tā jǐ suì? Nǐ sòng tā shénme shēngrì lǐwù?

Em ấy bao nhiêu tuổi? Bạn định tặng cho em ấy món quà sinh nhật gì?



Bài tập

Hãy ghép những câu hỏi dưới đây với câu trả lời phù hợp.



1. 今天是幾月幾號？ .
2. 你今年幾歲？ .
3. 你的生日幾月幾日？ .
4. 你的手機幾號？ .



- a. 十月三日。
- b. 八七一—二四五九。
- c. 今天是七月九號。
- d. 我十八。

3

Câu hỏi đuôi 好不好 hǎo bù hǎo / 可以嗎 kěyǐ ma

Câu hỏi đuôi là một câu hỏi ngắn được đặt ở cuối câu của một mệnh đề câu khẳng định đầy đủ. Câu hỏi đuôi được sử dụng để đưa ra đề xuất, xin phép hoặc để xác nhận nội dung được trình bày trước đó. “好不好？”, “好嗎？” là những ví dụ về việc đưa ra các đề xuất. “可以嗎？”, “可不可以？” là những ví dụ về việc xin phép.

Ví dụ:

我要去迪士尼樂園玩，可以嗎？

Tôi muốn đi Disneyland, có được không?

請（你）給我一個生日禮物，好不好？

Làm ơn tặng quà sinh nhật cho tôi, có được không?

(1) A：我請你去吃大餐，好不好？

Wǒ qǐng nǐ qù chī dàcān, hǎo bù hǎo?

Hãy để tôi dẫn bạn đi ăn một bữa ăn thịnh soạn, có được không? (Tôi sẽ chiêu đãi bạn một bữa ăn thịnh soạn, được không nào?)

B：好。謝謝！

Hǎo. Xièxie!

Được, cảm ơn bạn.

(2) A：我們去打網球，好不好？

Wǒmen qù dǎ wǎngqiú, hǎo bù hǎo?

Hãy cùng chơi quần vợt, được không nào?

B：好。我們什麼時候去？

Hǎo. Wǒmen shénme shíhòu qù?

Được, khi nào chúng ta tiến hành?

(3) A：媽媽，我想去公園玩，可以嗎？

Māma, wǒ xiǎng qù gōngyuán wán, kěyǐ ma?

Mẹ ơi, con muốn đến công viên, có được không?

B：可以，你現在去嗎？

Kěyǐ, nǐ xiànzài qù ma?

Được, con định đi bây giờ à?

(4) A：請你下午給我打電話，好不好？

Qǐng nǐ xiàwǔ gěi wǒ dǎ diànhuà, hǎo bù hǎo?

Hãy gọi cho tôi vào buổi chiều, có được không?

B：好。沒問題。

Hǎo. Méi wèntí.

Được, không có gì đâu.



Bài tập

Hãy dùng các câu hỏi dưới phù hợp để hoàn thành đoạn hội thoại dưới đây.

① A：我們去買運動鞋，_____？

B：好，我們明天去。

② A：你請我去吃大餐，_____？

B：可以，沒問題。你想吃什麼？

③ A：爸爸，我下午想去打網球，_____？

B：可以。

④ A：我們週末去國家公園玩，_____？

B：好。

⑤ A：今天是小美的生日，我們送她一雙運動鞋，_____？

B：好。小美很喜歡運動。



綜合活動 Các hoạt động tại lớp

1. Đọc to

家文：大哥，明天是幾月幾號？

明文：明天是八月十一號。噢！明天是你的生日。

家文：是啊！明天是我十七歲的生日。

明文：家文，祝你生日快樂。你要什麼生日禮物？

家文：我要一雙運動鞋，可以嗎？

明文：好，我們今天晚上去買。你還要什麼？

家文：你請我去吃大餐，好不好？

明文：好，沒問題。

家文：謝謝大哥。

2. Điền vào chỗ trống

Điền các chữ hoặc phiên âm (pinyin) phù hợp vào chỗ trống trong câu.

家文：大哥，明天是幾_____幾_____？

明文：_____是八月十一號。噢！明天是你的
_____。

家文：是啊！明天是我十七_____的生日。

明文：家文，祝你生日_____。你_____什麼生日
_____？

家文：我要一_____運動_____，_____嗎？

明文：好，我們今天晚上去_____。你還要什麼？

家文：你_____我去_____大餐，好不好？

明文：好，沒_____。

家文：_____大哥。

3. Phỏng vấn và điền thông tin vào bảng

Hỏi ba bạn cùng lớp về ngày sinh, tuổi của họ và quà sinh nhật mà họ mong muốn.



Bạn có thể sử dụng các câu hỏi dưới đây để phỏng vấn.

- (1) 你的生日幾月幾號？
- (2) 你今年幾歲？

Trước tiên hãy viết ngày sinh, tuổi của bạn và quà sinh nhật mà bạn mong muốn. Sau đó, viết thông tin do bạn cùng lớp của bạn cung cấp vào bảng dưới đây.

	生日幾月幾號？	今年幾歲？	喜歡什麼生日禮物？
王家文	八月十一號	十七歲	運動鞋
我			
1.			
2.			
3.			

4. Thiệp sinh nhật này gửi cho ai?



Ans: _____

5. Hãy sử dụng chữ Hán để làm một thiệp sinh nhật cho gia đình hoặc bạn bè của bạn.



語音 Phiên âm (pinyin) - Hệ thống ngữ âm

Vận mẫu:

-ia

-uan

-üan

1. Thanh điệu: Bốn thanh điệu

(1) Đọc các âm tiết sau đây

jiā	jiá	jiǎ	jià	Lưu ý 1
xiā	xiá	xiǎ	xià	
qiā	qiá	qiǎ	qià	
yā	yá	yǎ	yà	
huān	huán	huǎn	huàn	Lưu ý 2
zhuān	(zhuán)	zhuǎn	zhuàn	
wān	wán	wǎn	wàn	
xuān	xuán	xuǎn	xuàn	
quān	quán	quǎn	quàn	Lưu ý 3
yuān	yuán	yuǎn	yuàn	
				Lưu ý 4

Lưu ý:

1. Khi không có thanh mẫu đứng trước -ia, thì -ia sẽ được viết là ya, ví dụ: yá (牙, răng)
2. Khi không có thanh mẫu đứng trước -uan, thì -uan sẽ được viết là wan, ví dụ: wǎn (晚, muộn)
3. Âm -üan chỉ có thể đứng sau thanh mẫu j, q, và x, trong trường hợp này, -üan sẽ được viết là -uan, ví dụ: xuǎn (選, chọn), quǎn (犬, con chó), juǎn (捲, cuốn)
4. Khi không có thanh mẫu đứng trước -üan, thì -üan sẽ được viết là yuan, ví dụ: yuán (員, thành viên, người tham gia hoạt động)

(2) Hãy đánh dấu thanh điệu mà bạn nghe được.

jia	ya	huan	wan	xuan	quan	yuan
-----	----	------	-----	------	------	------

(3) Nhận biết các thanh điệu: Hãy khoanh tròn âm tiết mà bạn nghe được.

yā-yá	jiǎ-jīa	zhuàn-zhuǎn	wán-wǎn
yuàn-yuán	quǎn-quàn	xià-xiā	zuān-zuàn

2. Nhận biết các âm

(1) Nhận biết các thanh mẫu: Hãy khoanh tròn âm tiết mà bạn nghe được.

qiā-jīa	xià-qià	juǎn-xuǎn	xuán-quán
zhuàn-zuàn	chuàn-cuàn	huán-wán	cuān-chuān

(2) Nhận biết các vận mẫu: Hãy khoanh tròn âm tiết mà bạn nghe được.

yuán-yán	jié-jiǎ	huāng-hāng	jiǎng-jiǎ
xiàn-xuàn	wān-wāng	zhāng-zhuān	xuàn-xiàn

3. Nhận dạng từ có hai âm tiết: Khoanh tròn từ bạn nghe được

(1) érzi / nǚ'ér	(2) huānyíng / gōngyuán	(3) měiguó / mèimei
(4) diànshì / diànhuà	(5) jīntiān / míngtiān	(6) gāoxìng / rènshì
(7) shǒujī / zhōumò	(8) zàijiàn / xiànzài	(9) xiǎojiě / xiǎoxué
(10) hàomǎ / wǎngqiú	(11) chànggē / tiàowǔ	(12) yùndòng / pǎobù



Bài học

09

妳星期五 有時間嗎？

Thứ Sáu bạn có rảnh không?

Các mục tiêu của bài học

Chủ đề: Lên kế hoạch các buổi họp mặt thân thiện

Cuối bài học này, bạn sẽ có khả năng sử dụng tiếng Quan thoại để

1. Mời mọi người đi ăn bên ngoài
2. Đọc tên ngày tháng đầy đủ và xác định giờ
3. Chấp nhận hay từ chối lời mời dựa trên khả năng đáp ứng
4. Xác nhận ngày tháng / thời gian và địa điểm của lời mời



課文 Bài khóa



Gloria, 好久不見。

Gloria, hǎojiǔ bújiàn.



你好。明文，這位是我同事 Lisa。

Nǐ hǎo. Míngwén, zhèi wèi shì wǒ tóngshì Lisa.



Lisa, 很高興認識妳。

Lisa, hěn gāoxìng rènshi nǐ.



我也很高興認識你。

Wǒ yě hěn gāoxìng rènshi nǐ.



明文，星期六晚上我們要去美味餐廳。

Míngwén, xīngqīliù wǎnshàng wǒmen yào qù Měiwèi Cāntīng

吃飯，你要不要跟我們一起去？

chī fàn, nǐ yào bú yào gēn wǒmen yìqǐ qù?



星期六不行，星期五怎麼樣？

Xīngqīliù bù xíng, xīngqīwǔ zěnmeyàng?



星期五也行。Lisa，妳星期五有時間嗎？

Xīngqīwǔ yě xíng. Lisa nǐ xīngqīwǔ yǒu shíjiān ma?



沒問題。

Méi wèntí.



太好了！明文，你几点下课？
Tài hảo le! Míngwén, nǐ jǐ diǎn xiàkè?



我五点半下课。
Wǒ wǔ diǎn xiàkè.



我们星期五晚上六点半在餐厅见，
Wǒmen xīngqíwǔ wǎnshàng liùdiǎnbàn zài cāntīng jiàn,
怎么样？
zěnmeyàng?



太好了！那家餐厅的牛肉面最好吃。
Tài hảo le! Nà jiā cāntīng de niúròumiàn zuì hǎochī.
我们星期五见。
Wǒmen xīngqíwǔ jiàn.

生詞 Từ vựng

- | | | | |
|--------|-----------|-----|----------------------|
| 1. 星期五 | xīngqíwǔ | D | Thứ Sáu |
| 2. 時間 | shíjiān | D | thời gian |
| 3. 同事 | tóngshì | D | đồng nghiệp, đồng sự |
| 4. 要 | yào | TRĐ | muốn |
| 5. 餐廳 | cāntīng | D | nhà hàng |
| 6. 跟 | gēn | GT | với |
| 7. 一起 | yìqǐ | PT | cùng nhau |
| 8. 星期六 | xīngqīliù | D | Thứ Bảy |
| 9. 行 | xíng | ĐG | được, ổn cả |
| 10. 下课 | xiàkè | ĐG | kết thúc buổi học |
| 11. 點 | diǎn | D | giờ đúng |
| 12. 半 | bàn | D | nửa |

13. 見 ^見	jiàn	ĐG	gặp, gặp gỡ
14. 那 ^那	nà	ĐT	Đó, kia
15. 家 ^家	jiā	LG	lượng từ dành cho nhà hàng, cửa hàng
16. 牛 ^牛 肉 ^肉 麵 ^麵	niúròumiàn	D	mì bò
17. 最 ^最	zuì	PT	hầu hết, nhất (đối với mức độ so sánh)
18. 好 ^好 吃 ^吃	hǎochī	ĐGTT	ngon

短語 Cụm từ

19. 吃 ^吃 飯 ^飯	chī fàn	Ăn cơm
20. 不 ^不 行 ^行	bù xíng	Không được
21. 怎 ^怎 麼 ^麼 樣 ^樣	zěnmeyàng	Như thế nào
22. 太 ^太 好 ^好 了 ^了	tài hǎo le	Xuất sắc! Tuyệt vời!

專有名詞 Danh từ riêng

23. 美 ^美 味 ^味 餐 ^餐 廳 ^廳	Měiwèi Cāntīng	Nhà hàng Mỹ Vị
---	----------------	----------------

補充生詞 Từ vựng bổ sung

24. 年 ^年	nián	D	năm
25. 晚 ^晚 飯 ^飯	wǎn fàn	D	bữa tối

語法 Ngữ pháp

1

Các ngày trong tuần

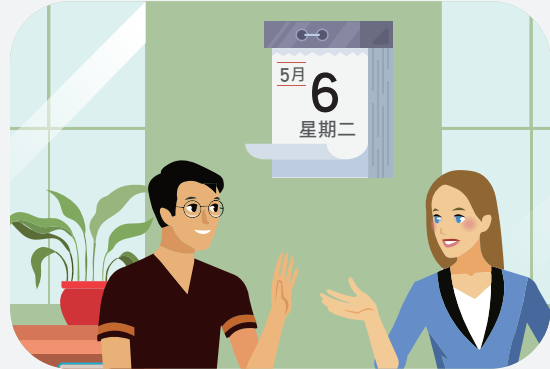
星期 xīngqí + số

Cụm từ biểu đạt “星期幾” được sử dụng để hỏi ngày trong tuần. Để trả lời câu hỏi này, thay từ để hỏi “幾” bằng con số phù hợp. Thứ Hai là ngày đầu tuần trong tiếng Trung, vì thế chữ “一” được sử dụng để chỉ thứ Hai “星期一”, ngày thứ hai trong tuần là thứ Ba “星期二”, v.v. Tuy Chủ nhật là ngày thứ bảy và là ngày cuối tuần, ngày này được gọi là “星期天” trong tiếng Quan thoại, thay vì gọi là “星期七”.

Ví dụ:

明文：今天是星期幾？

Gloria：今天星期二



Thứ Hai	Thứ Ba	Thứ Tư	Thứ Năm	Thứ Sáu	Thứ Bảy	Chủ nhật
星期一 xīngqíyī	星期二 xīngqí'èr	星期三 xīngqísān	星期四 xīngqísì	星期五 xīngqíwǔ	星期六 xīngqíliù	星期天 (星期日) xīngqítīān
禮拜一 lǐbàiyī	禮拜二 lǐbài'èr	禮拜三 lǐbàisān	禮拜四 lǐbàisì	禮拜五 lǐbàiwǔ	禮拜六 lǐbàiliù	禮拜天 (禮拜日) lǐbàitiān

“星期” và “禮拜” có cùng một nghĩa và cả hai đều thông dụng. Về cách sử dụng của “日” và “天”, “星期天 / 禮拜天” thông dụng hơn “星期日 / 禮拜日”. Hơn nữa, “週” thường được sử dụng trong văn viết tiếng Trung. Thứ Hai là “週一”, thứ Ba là “週二”, v.v. Cuối tuần là “週末” (Từ vựng #3 trong Bài học 6). Chủ nhật là “週日”. Bạn không bao giờ nên nói là “週天”.

(1) A：今天星期幾？

Jīntiān xīngqí jǐ?

Hôm nay là thứ mấy?

B：今天星期三。

Jīntiān xīngqísān.

Hôm nay là thứ Tư.

(2) A：明文的生日是星期幾？

Míngwén de shēngrì shì xīngqí jǐ?

Sinh nhật của Mingwen vào thứ mấy trong tuần?

B：他的生日是星期天。

Tā de shēngrì shì xīngqítān.

Sinh nhật của anh ấy vào Chủ nhật tuần này.

(3) A：五月六號是星期幾？

Wǔyuè liù hào shì xīngqí jǐ?

Ngày 6 tháng Năm là ngày thứ mấy trong tuần?

B：五月六號是星期二。

Wǔyuè liù hào shì xīngqí'èr.

Ngày 6 tháng Năm rơi vào thứ Ba.

(4) A：你平常星期幾去打網球？

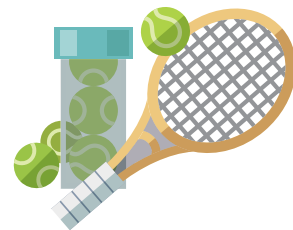
Nǐ píngcháng xīngqí jǐ qù dǎ wǎngqiú?

Bạn thường chơi quần vợt vào thứ mấy trong tuần?

B：我平常星期五去打網球。

Wǒ píngcháng xīngqíwǔ qù dǎ wǎngqiú.

Tôi thường chơi quần vợt vào thứ Sáu hàng tuần.



Bài tập 1

Hãy đọc tên ngày trong tuần dưới đây và điền chữ biểu đạt ngày ấy vào chỗ trống.

Thứ Hai	Thứ Ba	Thứ Tư	Thứ Năm
星期____	星期____	____ 三	____ 四
Thứ Sáu	Thứ Bảy	Chủ nhật	
____	____	星期____	

Bài tập 2

Hãy tìm một bạn cùng nhóm để hỏi / trả lời những câu hỏi dưới đây bằng cách sử dụng những từ đã cho.

- ① 今天是星期幾？（星期二）
- ② 二月六號是星期幾？（星期四）
- ③ 張先生的生日是星期幾？（星期一）
- ④ 林美美星期幾去學校跑步？（星期五）
- ⑤ 李小姐星期幾去迪士尼樂園？（星期六）

2

Thứ tự từ biểu đạt ngày tháng

Thứ tự các từ biểu đạt ngày tháng trong tiếng Quan thoại được sắp xếp theo đơn vị từ lớn đến bé. Hãy quan sát thứ tự sắp xếp các từ trong ví dụ dưới đây.

Ví dụ:

二〇二一年九月十八號星期六晚上

Tối thứ Bảy, ngày 18 tháng Chín năm 2021

※**Lưu ý:** Năm trong tiếng Quan thoại được thể hiện dưới dạng một chuỗi các chữ số đứng trước chữ “年”.

Bài tập 1

Hãy sắp xếp các từ đúng thứ tự.

- ① ①十五號 ②七月 ③今年

➡ _____。

2 ①二〇二〇年 ②星期三 ③十二號 ④三月

➡ _____。

3 ①星期四 ②二〇二〇年 ③二十四日 ④十月

➡ _____。

4 ①上午 ②十六日 ③星期五 ④八月

➡ _____。

5 ①星期一 ②二月 ③二〇一〇年 ④十九號 ⑤晚上

➡ _____。

Bài tập 2

Hãy đọc tên những ngày tháng được khoanh tròn trong lịch dưới đây và viết lại bằng chữ.

2021 年 5 月

星期一	星期二	星期三	星期四	星期五	星期六	星期日
					1	2
3	A 4	5	6	7	C 8	9
10	11	12	B 13	14	15	16
17	18	19	20	21	22	23
D 24	25	26	27	28	29	E 30
31						

A 二〇二一年五月四號

B

C

D

E

3

Cách nói về thời gian

Bạn có biết cách hỏi và nói về thời gian bằng tiếng Quan thoại không? Đọc cuộc trò chuyện dưới đây giữa 明文 và 家文 dưới đây.

明文：現在幾點？

Xiànzài jǐ diǎn?

Bây giờ là mấy giờ?

家文：現在十點二十分。

Xiànzài shí diǎn èrshí fēn.

Bây giờ là 10:20.



※Lưu ý: “點 diǎn / 點鐘 diǎnzhōng” (giờ), 分 fēn (phút), 半 bàn (rưỡi) là những cách diễn đạt thời gian.

(1) 點 diǎn giờ

一點 (鐘)

yì diǎn (zhōng)

1:00

兩點 (鐘)

liǎng diǎn (zhōng)

2:00

十點 (鐘)

shí diǎn (zhōng)

10:00

十二點 (鐘)

shí'èr diǎn (zhōng)

12:00

Lưu ý: “鐘 zhōng” thường được lược bỏ khỏi từ “點鐘 diǎnzhōng”.

(2) 分 fēn (phút)

兩點十分

liǎng diǎn shí fēn

2:10

四點二十 (分)

sì diǎn èrshí (fēn)

4:20

五點三十 (分)

wǔ diǎn sānshí (fēn)

5:30

七點五分

qī diǎn wǔ fēn

7:05

Lưu ý: Có thể lược bỏ “ 分 fēn” ở cuối cụm từ nếu số phút có hai âm tiết.

(3) 半 bàn (rưỡi, hay ba mươi phút)

一點半

yì diǎn bàn

1:30

兩點半

liǎng diǎn bàn

2:30



Bài tập

Hãy đọc thời gian và viết lại bằng chữ.

1



2



3



4



5



6



4

跟 gēn (Giới từ) + Ai đó + 一起 yìqǐ + Động từ (Tân ngữ)

“跟 + ai đó” đứng trước động từ chính để diễn tả những người cùng tham gia trong một tình huống nào đó. Phó từ “一起” thường đi liền với “跟”.

Ví dụ:

我週末跟我父母一起吃晚飯。

Tôi ăn tối với bố mẹ của tôi vào dịp cuối tuần.

(1) 我常常跟我弟弟一起運動。

Wǒ chángcháng gēn wǒ dìdì yìqǐ yùndòng.

Tôi thường tập thể dục với em trai của tôi.

(2) 張先生每天跟他太太一起吃晚飯。

Zhāng xiānshēng měitiān gēn tā tàitai yìqǐ chī wǎn fàn.

Ông Zhang ăn tối với vợ của ông ấy hằng ngày.

(3) 家文跟明文一起去買運動鞋。

Jiāwén gēn Míngwén yìqǐ qù mǎi yùndòng xié.

Jiawen đi mua giày thể thao với Mingwen.

(4) 我跟我朋友一起去吃大餐。

Wǒ gēn wǒ péngyǒu yìqǐ qù chī dàcān.

Tôi đã ăn một bữa ăn thịnh soạn với bạn.

(5) Gloria 跟我們一起去跑步。

Gloria gēn wǒmen yìqǐ qù pǎo bù.

Gloria đã chạy bộ với chúng tôi.



Bài tập

Hãy tìm một bạn cùng nhóm để hỏi / trả lời những câu hỏi dưới đây.

A: (hỏi) B: (trả lời)

① A: 你要不要跟我一起去吃飯？

B: 我不要_____。

② A: 你喜歡跟他一起跑步嗎？

B: 我不喜歡_____。

③ A: 你想跟朋友一起做什麼？

B: 我想_____。

④ A: 你常常跟誰一起去公園？

B: 我常常_____。

⑤ A: 你喜歡跟誰一起運動？

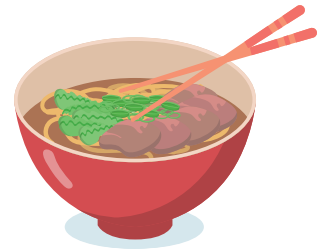
B: 我喜歡_____。

6 A : 你平常跟他一起去哪裡吃牛肉麵？

B : 我平常_____。

綜合活動 Các hoạt động tại lớp

1. Đọc to



明文 : Gloria, 好久不見。

Gloria : 你好。明文, 這位是我同事 Lisa。

明文 : Lisa, 很高興認識妳。

Lisa : 我也很高興認識你。

Gloria : 明文, 星期六晚上我們要去美味餐廳吃飯, 你要不要跟我們一起去?

明文 : 星期六不行, 星期五怎麼樣?

Gloria : 星期五也行。Lisa, 妳星期五有時間嗎?

Lisa : 沒問題。

Gloria : 太好了! 明文, 你幾點下課?

明文 : 我五點下課。

Gloria : 我們星期五晚上六點半在餐廳見, 怎麼樣?

明文 : 太好了! 那家餐廳的牛肉麵最好吃。我們星期五見。

2. Điền vào chỗ trống

Điền các chữ hoặc phiên âm (pinyin) phù hợp vào chỗ trống trong câu.

明文 : Gloria, 好久不見。

Gloria : 你好。明文, 這位是我_____Lisa。

明文 : Lisa, 很高興認識妳。

Lisa : 我也很 _____ 認識你。

Gloria : 明文，星期六晚上我們要去美味餐廳 _____ ，
你要不要跟我們 _____ 去？

明文 : 星期六 _____ ，星期五 _____ ？

Gloria : _____ 也行。Lisa，妳星期五有
_____ 嗎？

Lisa : 沒問題。

Gloria : 太好了！明文，你 _____ 下課？

明文 : 我五點 _____ 。

Gloria : 我們星期五晚上 _____ 在餐廳見，
怎麼樣？

明文 : _____ ！那家餐廳的牛肉麵最
_____ 。我們星期五見。

3. Nhập vai

Tìm một bạn cùng nhóm và thực hành trò chuyện để đưa ra lời mời. Mời bạn cùng nhóm tham gia một số hoạt động. Sử dụng hai tình huống dưới đây để sắp xếp lịch hẹn với bạn cùng nhóm.



Tình huống 1	Tình huống 2
A: 你_____ (星期 X) 有時間嗎?	A: 我_____ (星期 X) 要去_____, 你要跟我一起去嗎?
B: 有。	B: 不行, _____ (星期 X) 我沒時間。
A: 你要跟我一起去_____嗎?	_____ (星期 X), 好不好?
B: 好, 我們幾點去?	A: 行。
A: _____點, 可以嗎?	B: 我們幾點去?
B: 可以。	A: _____點好不好?
	B: 沒問題。

4. Xem lịch hàng tuần của Wang Mingwen, sau đó trả lời những câu hỏi sau đây.

	時間	星期一	星期二	星期三	星期四	星期五	星期六	星期日
上午	10:00~12:00	念書	上課	念書	上課	念書	打網球	睡覺
下午	2:00~5:00	聽音樂	上課	聽音樂	看書	上課	跑步	跑步
晚上	6:00~	在家吃晚飯	在家吃晚飯	在家吃晚飯	在家吃晚飯	去餐廳吃晚飯	去餐廳吃晚飯	在家吃晚飯
	8:00~	跑步	跑步	跑步	跑步	跑步	看電視	看電視

- (1) 他每天都運動嗎？_____
- (2) 他平常晚上做什麼運動？_____
- (3) 他星期五下午在哪裡？_____
- (4) 他星期六晚上喜歡去哪裡吃飯？_____
- (5) 他星期六上午做什麼？_____

5. Hãy trả lời các câu hỏi sau đây dựa vào hình minh họa.



- (1) 這個馬拉松 (Mǎlāsōng, Marathon) 比賽 (bǐsài, cuộc đua) 是幾月幾號？

- (2) 這個馬拉松 (Mǎlāsōng, Marathon) 比賽 (bǐsài, cuộc đua) 是星期幾？

- (3) 這個馬拉松 (Mǎlāsōng, Marathon) 比賽 (bǐsài, cuộc đua) 是幾點？

語音 Phiên âm (pinyin) - Hệ thống ngữ âm

Vận mẫu:

-uai

-ui(uei)

-üe

-en

-in

1. Thanh điệu: Bốn thanh điệu

(1) Đọc các âm tiết sau đây

kuāi	(kuái)	kuǎi	kuài	Lưu ý 1
(huāi)	huái	(huǎi)	huài	
wāi	(wái)	wǎi	wài	
duī	(duí)	(duǐ)	duì	
huī	huí	huǐ	huì	Lưu ý 2
guī	(guí)	guǐ	guì	
suī	suí	suǐ	suì	
wēi	wéi	wěi	wèi	
xuē	xué	xuě	xuè	Lưu ý 3
yuē	(yué)	(yuě)	yuè	Lưu ý 4
mēn	mén	měnn	mèn	Lưu ý 5
jīn	jín	jǐn	jìn	
yīn	yín	yǐn	yìn	

Lưu ý:

1. Khi không có thanh mẫu đứng trước -uai, thì -uai sẽ được viết là wai ví dụ: wài (外, ngoài)
2. Khi không có thanh mẫu đứng trước -ui, thì -ui sẽ được viết là wei, ví dụ: wéi (喂, a lô)
3. Âm -üe chỉ có thể đứng sau thanh mẫu j q và x, trong trường hợp này, -üe sẽ được viết là -ue, ví dụ: xué (學, học tập), quē (缺, thiếu), jué (覺, cảm thấy)
4. Khi không có thanh mẫu đứng trước -üe, thì -üe sẽ được viết là yue, ví dụ: yuè (月, tháng, trăng)
5. Khi không có thanh mẫu đứng trước -in, thì -in sẽ được viết là yin, ví dụ: yín (銀, bạc)

(2) Hãy đánh dấu thanh điệu mà bạn nghe được.

xie	kuai	zui	chi	sheng	fen	yue
-----	------	-----	-----	-------	-----	-----

(3) Nhận biết các thanh điệu: Hãy khoanh tròn âm tiết mà bạn nghe được.

zhèng-zhěng	běn-bēn	yīn-yín	lái-lài
xuě-xué	suí-suī	yuǎn-yuàn	jìn-jǐn

2. Nhận biết các âm

(1) Nhận biết các thanh mẫu: Hãy khoanh tròn âm tiết mà bạn nghe được.

xīn-qīn	chái-cái	bài-pài	quē-juē
chuī-suī	bīn-pīn	mēn-fēn	tuì-duì

(2) Nhận biết các vận mẫu: Hãy khoanh tròn âm tiết mà bạn nghe được.

fèn-fèng	huái-huí	jú-jué	yīng-yīn
gǎi-guǐ	néng-níng	rén-róng	xìn-xìng

3. Nhận dạng từ có hai âm tiết: Khoanh tròn từ bạn nghe được

(1) dìdi / gēge	(2) pǎobù / chànggē	(3) péngyǒu / méiyǒu
(4) píngcháng / chángcháng	(5) yǐhòu / yìshuāng	(6) shēnggrì / xuéshēng
(7) kuàilè / kěyǐ	(8) lǐwù / tiàowǔ	(9) míngtiān / měitiān
(10) liùyue / jiǔyue	(11) tóngshì / tóngxué	(12) bú shì / bù xíng

Bài học

10

學華語難不難？

Học tiếng Quan thoại
có khó không?

Các mục tiêu của bài học

Chủ đề: Học tập

Cuối bài học này, bạn sẽ có khả năng sử dụng tiếng Quan thoại để

1. Miêu tả trải nghiệm học tập ngôn ngữ của ai đó
2. Bàn luận về kỹ năng của ai đó thông qua học tập
3. Bình phẩm về khả năng sử dụng ngôn ngữ của ai đó
4. Hỏi về hiệu quả làm việc của những người khác trong vài bài tập



課文 Bài khóa



們
Gloria, 休^T息^T一^T下^T。我^T們^T去^T喝^T杯^T咖^T啡^T吧^T！
Gloria, xiūxi yíxià. Wǒmen qù hē bēi kāfēi ba!



現^T
好^T, 我^T今^T天^T很^T忙^T, 現^T在^T要^T休^T息^T一^T下^T。
Hǎo, wǒ jīntiān hěn máng, xiànzài yào xiūxi yíxià.



(休^T息^T室^T xiūxi shì, dì ruang santai)
現^T 學^T 學^T 麼^T 樣^T
妳^T現^T在^T學^T華^T語^T, 學^T得^T怎^T麼^T樣^T?
Nǐ xiànzài xué Huáyǔ, xué de zěnmeyàng?



覺^T 學^T 錯^T
我^T覺^T得^T自^T己^T學^T得^T不^T錯^T。
Wǒ juéde zìjǐ xué de búcuò.



學^T 難^T 難^T
學^T華^T語^T難^T不^T難^T?
Xué Huáyǔ nán bù nán?



覺^T 說^T 話^T 難^T 寫^T 點^T
我^T覺^T得^T說^T話^T不^T難^T, 可^T是^T寫^T字^T有^T一^T點^T。
Wǒ juéde shuō huà bù nán, kěshì xiě zì yǒu yídiǎn
難^T。
nán.



會^T 寫^T
妳^T會^T寫^T多^T少^T字^T?
Nǐ huì xiě duōshǎo zì?



差不多三十個字，我還會寫我的。
Chābùduō sānshí ge zì, wǒ hái huì xiě wǒ de

華語名字。
Zhōngwén míngzì.



妳平常跟誰一起練習說話？
Nǐ píngcháng gēn shéi yìqǐ liànxí shuō huà?



我常常跟明文聊天，練習我的華語。
Wǒ chángcháng gēn Míngwén liáo tiān, liànxí wǒ de Huáyǔ.

生詞 Từ vựng

1. 學	xué	ĐG	học tập, nghiên cứu
2. 華語	Huáyǔ	D	Tiếng Quan thoại (Tiếng Trung)
3. 難	nán	ĐGTT	khó, khó khăn
4. 休息	xiūxi	ĐG	nghỉ giải lao
5. 一下	yíxià	D	Một chút
6. 喝	hē	ĐG	uống
7. 杯	bēi	LG	lượng từ dành cho đồ uống (cốc / ly)
8. 咖啡	kāfēi	D	cà phê
9. 吧	ba	TT	trợ từ cuối câu để đưa ra đề xuất
10. 得	de	TT	Được
11. 覺得	juéde	ĐG	nghĩ, cảm thấy
12. 自己	zìjǐ	D	bản thân

13. 不 ^不 錯 ^錯	búcuò	ĐGTT	không tệ, khá tốt
14. 會 ^會	huì	TRĐ	Biết, sẽ
15. 多 ^多 少 ^少	duōshǎo	ĐNV	biết bao, bao nhiêu
16. 差 ^差 不 ^不 多 ^多	chābùduō	PT	khoảng
17. 字 ^字	zì	D	Chữ
18. 練 ^練 習 ^習	liànxí	ĐG	luyện tập

短語 Cụm từ

19. 說 ^說 話 ^話	shuō huà	nói chuyện
20. 寫 ^寫 字 ^字	xiě zì	viết chữ
21. 有 ^有 一 ^一 點 ^點	yǒu yídiǎn	một chút, chút ít
22. 聊 ^聊 天 ^天	liáo tiān	tán gẫu

補充生詞 Từ vựng bổ sung

23. 做 ^做 飯 ^飯	zuò fàn	ĐG	nấu nướng
24. 快 ^快	kuài	ĐGTT	nhanh chóng, mau
25. 貴 ^貴	guì	ĐGTT	đắt

語法 Ngữ pháp

1

得 de + Bỏ ngữ miêu tả

Trong một câu, cấu trúc trợ từ 得 (de) theo sau động từ. Từ sau 得 (de) là một động từ chỉ trạng thái được sử dụng như bỏ ngữ miêu tả để diễn tả cách thức hoặc mức độ của hành động được biểu đạt bởi động từ. Bỏ ngữ miêu tả thường được hình thành bởi một phó từ và một động từ chỉ trạng thái.

Ví dụ:

Chủ ngữ + Động từ + Tân ngữ, Động từ 得 + (Phó từ) + Động từ chỉ trạng thái。

他說華語，說得很好。

Anh ấy nói tiếng Quan thoại (rất) tốt.

(1) A : Gloria 學華語，學得怎麼樣？

Gloria xué Huáyǔ, xué de zěnmeyàng?

Việc học tiếng Quan thoại của Gloria hiện nay ra sao?

B : 她學華語，學得不錯。

Tā xué Huáyǔ, xué de búcuò.

Gloria học khá ổn.

(2) A : 林小姐唱歌，唱得好不好？

Lín xiǎojiě chàng gē, chàng de hǎo bù hǎo?

Cô Lin hát có hay không?

B : 她唱得不好。

Tā chàng de bù hǎo.

Cô ấy hát không hay lắm.

(3) A : 你妹妹跳舞，跳得怎麼樣？

Nǐ mèimei tiào wǔ, tiào de zěnmeyàng?

Em gái của bạn khiêu vũ có giỏi không?

B : 跳得很好。

Tiào de hěn hǎo.

Em ấy khiêu vũ giỏi.

(4) A : 李老師寫字，寫得很快嗎？

Lǐ lǎoshī xiě zì, xiě de hěn kuài ma?

Cô/ thầy Li viết chữ có nhanh không?

B : 李老師寫得很快。你呢？

Lǐ lǎoshī xiě de hěn kuài. Nǐ ne?

Cô/ thầy Li viết chữ nhanh. Còn bạn thì sao?



Bài tập

Hãy hoàn thành các câu dưới đây và sau đó hỏi / trả lời với bạn cùng nhóm của bạn.

- 1 A: 你說華語，說_____怎麼樣？ B: 我說得_____。
- 2 A: 你唱歌，唱_____好不好？ B: 我唱得_____。
- 3 A: 你跑步，_____？ B: 我跑得_____。
- 4 A: 你打網球，打_____？ B: 我打得_____。
- 5 A: 你做飯，做_____？ B: 我做得_____。

2

有一點 yǒu yídiǎn một chút, chút ít

Cụm từ “有一點” được dùng để bổ túc cho động từ chỉ trạng thái ngụ ý sự không hài lòng hoặc cự tuyệt. “一” thường được bỏ qua. Động từ chỉ trạng thái được dùng trong trường hợp này phải có nghĩa tiêu cực. Ví dụ: bạn không thể nói “牛肉麵有一點好吃。” như “好吃” có nghĩa tích cực.

Ví dụ:

有一點 + Động từ chỉ trạng thái

說華語有（一）點難。

Nói tiếng Quan thoại hơi khó.

- (1) A: 法文難不難？

Fǎwén nán bù nán?

Tiếng Pháp có khó không?

B: 我覺得法文有一點難。

Wǒ juéde Fǎwén yǒu yídiǎn nán.

Tôi nghĩ tiếng Pháp hơi khó.

- (2) A: 你的工作忙不忙？

Nǐ de gōngzuò máng bù máng?

Công việc của bạn có bận rộn không?

B: 我的工作有一點忙。

Wǒ de gōngzuò yǒu yídiǎn máng.

Công việc của tôi có hơi bận rộn.



(3) A：你今天怎麼樣？

Nǐ jīntiān zěnmeyàng?

Hôm nay bạn thế nào?

B：不錯，可是有點累。

Búcuò, kěshì yǒu diǎn lèi.

Không tệ, nhưng tôi hơi mệt một chút.

你今天
怎麼樣？

不錯，可是
有點累。



(4) A：這雙運動鞋怎麼樣？

Zhè shuāng yùndòng xié zěnmeyàng?

Bạn nghĩ sao về đôi giày thể thao này?

B：這雙運動鞋不錯，可是有點貴。

Zhè shuāng yùndòng xié búcuò, kěshì yǒu diǎn guì.

Đôi giày thể thao này rất tốt nhưng giá hơi đắt.

Bài tập

Hãy hoàn thành các câu dưới đây và sau đó hỏi / trả lời với bạn cùng nhóm của bạn.

① A：你覺得這雙鞋怎麼樣？

B：我覺得這雙鞋_____。（貴）

② A：你今天好不好？

B：我覺得_____。（累）

③ A：你的工作忙不忙？

B：我的工作_____。（忙）

④ A：你覺得華語難不難？

B：說華語不難，可是寫字_____。（難）

5 A：美味餐廳的牛肉麵好吃嗎？

B：好吃，可是_____。（貴）

3

會 huì có thể, biết cách làm gì

“會” là một trợ động từ để chỉ một số kỹ năng có được thông qua học tập. Từ này có thể có nghĩa là khả năng thực hiện một kỹ năng hoặc có kiến thức về kỹ năng đó. Giống như tất cả các trợ động từ khác, từ này được đặt trước động từ chính trong tiếng Quan thoại. Thêm “不” sẽ mang nghĩa phủ định.

Ví dụ:

Chủ ngữ + 會 + Động từ (Tân ngữ) Chủ ngữ + 不會 + Động từ (Tân ngữ)

我會說華語。

我不會打網球。

Tôi biết nói tiếng Quan thoại.

Tôi không biết chơi quần vợt. / Tôi không thể chơi quần vợt.

(1) A：Lisa 會不會說華語？

Lisa huì bú huì shuō Huáyǔ?

Lisa có thể nói tiếng Quan thoại hay không?

B：Lisa 不會說華語。

Lisa bú huì shuō Huáyǔ.

Lisa không thể nói tiếng Quan thoại.



(2) A：李小姐會不會跳舞？

Lǐ xiǎojiě huì bú huì tiào wǔ?

Cô Li có biết khiêu vũ hay không?

B：李小姐會跳舞，她很喜歡跳舞。

Lǐ xiǎojiě huì tiào wǔ, tā hěn xǐhuān tiàowǔ.

Cô Li biết khiêu vũ và cô ấy rất thích khiêu vũ.

(3) A：誰會說法文？

Shéi huì shuō Fǎwén?

Ai có thể nói tiếng Pháp?

B：張先生和張太太都會說法文。

Zhāng xiānshēng hàn Zhāng tàitai dōu huì shuō Fǎwén.

Ông bà Trương đều biết nói tiếng Pháp.

(4) A：你會不會做飯？

Nǐ huì bú huì zuò fàn?

Bạn có biết nấu ăn không?

B：我會做飯，我常常自己在家做飯。

Wǒ huì zuò fàn, wǒ chángcháng zìjǐ zàijiā zuò fàn.

Tôi biết nấu ăn. Tôi thường nấu ăn tại nhà.



Bài tập

Hãy hoàn thành các câu dưới đây và sau đó hỏi / trả lời với bạn cùng nhóm của bạn.

① A：你會不會說華語？

B：我_____說華語。

② A：你_____打網球嗎？

B：我_____會打網球。

③ A：我會說法文，你呢？

B：我_____說法文。

④ A：你會寫你的華語名字嗎？

B：我_____寫我的華語名字。

⑤ A：你會不會做飯？

B：我_____做飯。

4

多少 duōshǎo / 幾 jǐ bao nhiêu

多少 và 幾 (biết bao / bao nhiêu) đều được dùng để hỏi về số lượng.

4-1 Chủ ngữ + Động từ + 多少 + (Lượng từ) + Danh từ ?

多少 được dùng để hỏi về mọi loại số lượng và có thể bỏ qua lượng từ sau đó.

Ví dụ:

Chủ ngữ + Động từ + 多少 + (Lượng từ) + Danh từ ?

Q：那個學校有多少學生？

Có bao nhiêu học sinh trong trường đó?

A：那個學校有三百個學生。

Có ba trăm học sinh trong trường đó.

(1) A：你會寫多少字？

Nǐ huì xiě duōshǎo zì?

Bạn có thể viết được bao nhiêu chữ?

B：差不多一百個字。

Chābùduō yì bǎi ge zì.

Khoảng một trăm chữ.

(2) A：李老師有多少學生？

Lǐ lǎoshī yǒu duōshǎo xuéshēng?

Cô Li có bao nhiêu học sinh?

B：李老師有三十五個學生。

Lǐ lǎoshī yǒu sānshíwǔ ge xuéshēng.

Cô Li có ba mươi lăm học sinh.

(3) A：那個學校有多少老師？

Nà ge xuéxiào yǒu duōshǎo lǎoshī?

Có bao nhiêu giáo viên trong trường đó?.

B：那個學校有二十位老師。

Nà ge xuéxiào yǒu èrshí wèi lǎoshī.

Có hai mươi giáo viên trong trường đó.



(4) A：你有多少朋友？

Nǐ yǒu duōshǎo péngyǒu?

Bạn có bao nhiêu bạn bè?

B：我有三十個朋友。

Wǒ yǒu sānshí ge péngyǒu.

Tôi có 30 người bạn.

4-2 Chủ ngữ + Động từ + 幾 + Lượng từ + Danh từ ?

幾 được dùng khi số lượng nhỏ hơn mười và cần phải có một lượng từ giữa 幾 và danh từ.

Ví dụ:

Chủ ngữ + Động từ + 幾 + Lượng từ + Danh từ ?

Q：你有幾個孩子？

Bạn có mấy đứa con?

A：我有三個孩子。

Tôi có ba đứa con.

(1) A : 明文有幾個弟弟？

Míngwén yǒu jǐ ge dìdì?

Míngwén có bao nhiêu em trai?

B : 他有兩個弟弟。

Tā yǒu liǎng ge dìdì.

Anh ấy có hai em trai.

(2) A : 家文有幾雙運動鞋？

Jiāwén yǒu jǐ shuāng yùndòng xié?

Jiawen có bao nhiêu đôi giày thể thao?

B : 家文有五雙運動鞋。

Jiā wén yǒu wǔ shuāng yùndòng xié.

Jiawen có năm đôi giày thể thao.

(3) A : Lisa 要喝幾杯咖啡？

Lisa yào hē jǐ bēi kāfēi?

Lisa muốn bao nhiêu tách cà phê?

B : Lisa 只要喝一杯咖啡。

Lisa zhǐ yào hē yì bēi kāfēi.

Lisa chỉ muốn một tách cà phê.



(4) A : 你要送你妹妹幾個禮物？

Nǐ yào sòng nǐ mèimei jǐ ge lǐwù?

Bạn muốn tặng bao nhiêu món quà cho em gái mình?

B : 我只要送她一個禮物。

Wǒ zhǐ yào sòng tā yì ge lǐwù.

Tôi chỉ muốn tặng cô ấy một món quà.

Bài tập

Hãy hoàn thành các câu dưới đây và sau đó hỏi / trả lời với bạn cùng nhóm của bạn.

① A : 你有_____哥哥？

B : 我有三個哥哥。

② A : 你有_____運動鞋？

B : 我有兩雙運動鞋。

③ A : 這個學校有_____學生？

B : 這個學校有兩百個學生。

④ A：你要送他_____禮物？ B：我只要送他一個禮物。

② A：他們要買_____咖啡？ B：他們要買五十杯咖啡。

綜合活動 Các hoạt động tại lớp

1. Đọc to



Lisa : Gloria，休息一下。我們去喝杯咖啡吧。

Gloria : 好，我今天很忙，現在要休息一下。

(休息室 xiūxi shì)

Lisa : 妳現在學華語，學得怎麼樣？

Gloria : 我覺得自己學得不錯。

Lisa : 學華語難不難？

Gloria : 我覺得說話不難，可是寫字有一點難。

Lisa : 妳會寫多少字？

Gloria : 差不多三十個字，我還會寫我的華語名字。

Lisa : 妳平常跟誰一起練習說話？

Gloria : 我常常跟明文聊天，練習我的華語。

2. Điền vào chỗ trống

Điền các chữ hoặc phiên âm (pinyin) phù hợp vào chỗ trống trong câu.

Lisa : Gloria，_____ 一下。我們去_____ 杯咖啡吧。

Gloria : 好，我今天很_____，現在要休息一下。

Lisa : 妳現在學_____，學_____ 怎麼樣？

Gloria : 我覺得自己_____得_____。

Lisa : 學華語 _____不 _____?

Gloria : 我_____說話不難，可是寫字_____
_____難。

Lisa : 妳會寫_____字?

Gloria : _____三十個字，我還_____
我的華語名字。

Lisa : 妳平常跟_____一起_____說話?

Gloria : 我常常跟明文_____，練習我的華語。

3. Phỏng vấn bốn bạn cùng lớp. Hỏi xem họ có thể làm gì và làm tốt như thế nào.

Viết thông tin do bạn cùng lớp của bạn cung cấp vào bảng dưới đây.



Bạn có thể sử dụng những câu hỏi thoại dưới đây để hỏi / trả lời.

Q：你會……嗎？ / 你會不會……？

A：我會_____。

Q：你 V (說 / 寫 / 打 / 跳 / 做) 得怎麼樣？

A：我 V 得_____。

名字	會……嗎？ / 會不會……？	V 得怎麼樣？
王明文	他會寫漢字。 他會跳舞。	寫得很好。 跳得不錯。
1.		
2.		
3.		
4.		

Danh sách các hoạt động

說華語	唱歌
說法文	跳舞
說英文 (shuō Yīngwén, nói tiếng Anh)	打網球
說西班牙文 (shuō Xībānyá wén, nói tiếng Tây Ban Nha)	踢足球
寫漢字	做飯

4. Nhìn vào thư pháp và kiểm tra「來、學」với「✓」.

來	學	華	語

張松蓮書 (臺灣女書法家學會榮譽理事長)

語音 Phiên âm (pinyin) - Hệ thống ngữ âm

Thay đổi giọng điệu ở chữ “一” (yī)

1. Khi “一” được dùng trong tên, ngày tháng và số thứ tự, thanh điệu và dấu thanh điệu của từ đều nằm ở đầu, ví dụ Tái yī gōng sī (台一公司, Công ty Taiyi), yī yuè yī hào (一月一號, ngày 1 tháng 1), dì yī kè (第一課, bài 1).
2. Khi “一” (yī) được dùng cho số lượng hoặc với các chữ khác để tạo thành một từ hoặc cụm từ, phải tuân theo các quy tắc thay đổi thanh điệu tương tự như chữ “不”.

Thanh điệu của 一 ^{thứ 2 / thứ 4}	Thanh điệu của âm tiết sau đây
yì 一	thứ 1, ^{thứ 2} , ^{thứ 3}
	qiān 千 (một nghìn) máo 毛 (mười xu) qǐ 起
	thứ 4, thanh nhẹ
yí 一	kuài 塊 (một đô la) ge 個



文化單元 (三) Chú thích văn hóa

Sáu nguyên tắc cấu tạo chữ Hán



你寫的這個字是什麼字啊？



是「月」字，八月的「月」。



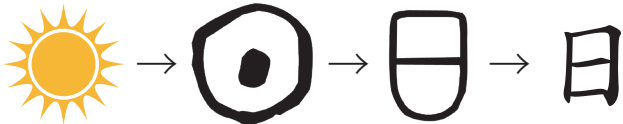
「月」？我會寫「月」，不是這個啊！

Chữ Hán phần thể được phân thành sáu loại (六書 liùshū, hay lục thư) như sau;

1. 象形字 (xiàngxíng zì): chữ tượng hình

Chữ tượng hình có nguồn gốc từ hình ảnh các sự vật. Chữ tượng hình là loại chữ cổ xưa nhất mà con người hiểu được. Nhiều người tin rằng chữ Hán được phát triển từ hình ảnh. Tuy nhiên, chưa đến 5% số chữ Hán là chữ tượng hình.

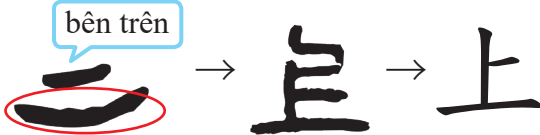
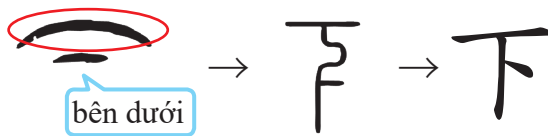
Ví dụ:

日 𠄎 (rì)	mặt trời	
月 𠄎 (yuè)	mặt trăng	
馬 𠂇 (mǎ)	con ngựa	

2. 指事字 (zhǐshì zì): chữ chỉ sự

Các chữ chỉ sự biểu hiện ý nghĩa trừu tượng như ý tưởng hoặc khái niệm được thể hiện bằng hình ảnh ẩn dụ hoặc tượng trưng.

Ví dụ:

上 𠂇 (shàng)	bên trên	
下 𠂇 (xià)	bên dưới	

3. 會意字 (huìyì zì): chữ hội ý

Một chữ hội ý lấy hai chữ tượng hình hoặc chữ tượng ý để tạo ra một chữ mới. Ví dụ: chữ hội ý “休 nghỉ ngơi” được tạo thành từ chữ “人 người” và chữ “木 cây”, tức là một người đang dựa vào cây.

Ví dụ:

休 ^{ㄅㄨ} (xiū)	nghỉ ngơi (một người đang dựa vào cây, biểu thị “休息 nghỉ ngơi”)	 →  →  → 
林 ^{ㄌㄧㄣˊ} (lín)	rừng (hai cây thì tạo nên rừng)	 →  →  → 

4. 形聲字 (xíngshēng zì): chữ hình thanh

Các chữ kết hợp ngữ âm-ngữ nghĩa tuân theo một nguyên tắc tiêu chuẩn, trong đó một yếu tố gợi lên ý nghĩa của chữ và yếu tố khác gợi ý cách phát âm của chữ. Ví dụ: chữ tượng hình “媽 mā” bao gồm chữ “女 phụ nữ” là yếu tố ngữ nghĩa và chữ “馬 mã” là yếu tố ngữ âm. Các yếu tố ngữ âm cho biết cách phát âm ban đầu của chữ. Phần lớn chữ Hán đều thuộc loại kết hợp ngữ âm-ngữ nghĩa.

Ví dụ:

媽 ^{ㄇㄚ} (mā)	mẹ	 女 (nǚ) nghĩa là phụ nữ +  phát âm 馬 (mǎ)
烤 ^{ㄎㄠˇ} (kǎo)	nướng bánh	 火 (huǒ) nghĩa là lửa +  phát âm 考 (kǎo)

5. 轉注字 (zhuǎnzhù zì): chữ chuyển chú

Hai chữ riêng biệt có chung một gốc (bộ thủ), hoặc có cách phát âm và gốc từ Trung Quốc cổ đại giống nhau, có thể giải nghĩa cho nhau. Ví dụ: 老 (lǎo, old)、考 (kǎo, long life) có cùng một gốc “老”.

6. 假借字 (jiǎjiè zì): chữ giả tá (vay mượn)

Các chữ thuộc loại này đã được "mượn" từ các chữ khác. Ví dụ: “止 zhǐ”.

**Bài học 1 Chào bạn!**

Wang Mingwen: Xin chào / Chào bạn!

Gloria: Xin chào / Chào bạn!

Wang Mingwen: Tôi họ Wang. Tôi có thể hỏi bạn họ gì không?

Gloria: Tôi họ Lee. Tên riêng của tôi là Gloria. Tên riêng của bạn là gì?

Wang Mingwen: Tên riêng của tôi là Mingwen. Xin hỏi quốc tịch của bạn là gì?

Gloria: Tôi là người Mỹ. Còn bạn?

Wang Mingwen: Tôi là người Đài Loan.

Bài học 2 Tôi có hai người em trai

Gloria: Chào bạn, Mingwen.

Wang Mingwen: Chào bạn, Gloria.

Gloria: Mingwen, bạn có anh chị em không?

Wang Mingwen: Tôi có một chị gái và hai em trai. Còn bạn thì sao?

Gloria: Tôi cũng có một người chị gái.

Wang Mingwen: Bạn có anh trai hay không?

Gloria: Tôi không có anh trai và em trai. Tôi có chỉ một người chị gái.

Bài học 3 Chị ấy không phải là học sinh

Wang Mingwen: Gloria, chị gái của bạn có phải là học sinh hay không?

Gloria: Chị ấy không phải là học sinh. Chị ấy đã tốt nghiệp đại học.

Wang Mingwen: Chị ấy làm việc ở đâu?

Gloria: Chị gái của tôi làm việc tại ngân hàng. Chồng của cô ấy làm việc tại một công ty máy tính.

Wang Mingwen: Chị gái của bạn đã kết hôn. Họ có con không?

Gloria: Họ có hai người con, một con trai và một con gái. Cả hai người con đều là học sinh tiểu học.

Bài học 4 Bố tôi làm việc tại một công ty máy tính

Gloria: Mingwen, Tôi có thể hỏi bố và mẹ của bạn làm việc ở đâu không?

Mingwen: Bố tôi làm việc tại một công ty máy tính. Mẹ tôi là giáo viên tiểu học.

Gloria: Công việc của bố bạn có bận rộn không?

Mingwen: Công việc của ông ấy khá bận rộn. Ngày nào ông ấy cũng rất mệt mỏi.

Gloria: Còn mẹ của bạn thì sao?

Mingwen: Bà ấy thích trẻ con. Bà ấy nói rằng bà không cảm thấy mệt mỏi khi dạy học.

Gloria: Bố tôi cũng là giáo viên. Ông ấy dạy tiếng Pháp tại một trường cao đẳng.

Bài học 5 Chào mừng bạn!

Mingwen: Gloria, lâu rồi không gặp.

Gloria: Chào bạn, lâu rồi không gặp.

Mingwen: Đây là em trai của tôi, Wang Jiawen. Jiawen, đây là bạn của chị, Gloria.

Gloria: Xin chào. Jiawen, rất vui được gặp em.

Jiawen: Gloria, rất vui được gặp chị.

Gloria: Em có đi học ở Mỹ không?

Jiawen: Không, em thường sống ở Đài Loan. Bây giờ đang là kỳ nghỉ học. Em đến Mỹ để vui chơi.

Gloria: Chào mừng bạn đến nước Mỹ. Em muốn đi thăm quan nơi đâu?

Jiawen: Em muốn đi Disneyland và công viên quốc gia.

Bài học 6 Bạn thường thích làm gì?

Gloria: Jiawen, em có thích tập thể dục không?

Jiawen: Em thích tập thể dục. Em thường thích chạy.

Gloria: Anh trai của em thường thích làm gì?

Jiawen: Anh ấy thường thích chạy. Anh ấy thích chơi quần vợt vào dịp cuối tuần. Còn chị thì sao?

Gloria: Chị không thích tập thể dục. Mình thích hát, nghe nhạc và khiêu vũ.

Jiawen: Mình và anh trai cũng thích hát nhưng cả hai đều không thích khiêu vũ.

Gloria: Ngoài ra thì chị còn thích xem TV. Chị thường ở nhà xem TV vào buổi tối.

Jiawen: Ở Đài Loan thì em thích đến công viên và chạy bộ vào buổi tối.

Bài học 7 Xin cho hỏi, bạn là ai?

(Cô Li là nhân viên tại ngân hàng Taiyi.)

Cô Li: Chào bạn. Ngân hàng Taiyi.

Gloria: Chào bạn. Xin cho hỏi, cô Lin Meimei có ở đây không?

Cô Li: Cô Lin không ở văn phòng lúc này. Xin cho hỏi, bạn là ai?

Gloria: Tôi là Gloria tại công ty Beidian. Cho tôi hỏi khi nào cô Lin sẽ trở lại?

Cô Li: Cô Lin sẽ trở lại vào buổi chiều.

Gloria: Xin phép làm phiền bạn, bạn có thể yêu cầu cô ấy gọi cho tôi sau khi cô ấy trở lại được không?

Cô Li: Bạn có thể cho tôi biết số điện thoại di động của bạn hay không?

Gloria: Số điện thoại di động của tôi là (517) 360-4859.

Cô Li: Được. Gloria.

Gloria: Cảm ơn!

Cô Li: Không có gì. Tạm biệt.

Bài học 8 Chúc mừng sinh nhật em!

Jaawen: Anh Dage (anh cả), ngày mai là ngày mấy ạ?

Mingwen: Ngày mai là ngày 11 tháng Tám.Ồ! Ngày mai là ngày sinh nhật của em.

Jaawen: Đúng vậy! Ngày mai là ngày sinh nhật mười bảy tuổi của em.

Mingwen: Jaawen, chúc mừng sinh nhật em! Em muốn quà sinh nhật gì?

Jaawen: Em muốn một đôi giày thể thao, có được không ạ?

Mingwen: Được, hãy cùng đi mua giày vào tối nay. Em còn muốn gì nữa không?

Jaawen: Hãy chiêu đãi em một bữa thịnh soạn, được không ạ?

Mingwen: Được, không có gì đâu.

Jaawen: Cảm ơn anh, anh cả.

Bài học 9 Thứ Sáu bạn có rảnh không?

Mingwen: Gloria, lâu rồi không gặp.

Gloria: Chào bạn, Mingwen. Đây là đồng nghiệp của tôi, Lisa.

Mingwen: Lisa, rất vui được gặp bạn.

Lisa: Rất vui được gặp bạn.

Gloria: Mingwen, chúng tôi sẽ ăn tối ở Tasty Café vào tối thứ Bảy tuần này. Bạn có muốn đi cùng chúng tôi không?

Mingwen: Thứ Bảy thì tôi không đi được. Thứ Sáu thì sao?

Gloria: Tôi có thể đi vào thứ Sáu. Lisa, thứ Sáu bạn có rảnh không?

Lisa: Không vấn đề gì.

Gloria: Tuyệt vời. Mingwen, mấy giờ bạn tan học?

Mingwen: Lớp của tôi sẽ tan học lúc năm giờ.

Gloria: Vậy chúng ta gặp nhau tại nhà hàng lúc 6:30 tối thứ Sáu đi. Bạn thấy thế nào?

Mingwen: Tuyệt vời! Món bún bò của họ cực kỳ ngon. Hẹn gặp lại vào thứ Sáu.

Bài học 10 Học tiếng Quan thoại có khó không?

Lisa: Gloria, nghỉ giải lao đi. Cùng đi uống cà phê nào.

Gloria: Được. Hôm nay tôi bận. Giờ tôi cần nghỉ giải lao.

(tại phòng chờ)

Lisa: Việc học tiếng Quan thoại hiện nay thế nào rồi?

Gloria: Tôi nghĩ là ổn.

Lisa: Học tiếng Quan thoại có khó không?

Gloria: Tôi nghĩ rằng kỹ năng nói không khó nhưng kỹ năng viết chữ Hán hơi khó một chút.

Lisa: Bạn có thể viết được bao nhiêu chữ?

Gloria: Khoảng ba mươi chữ. Tôi cũng có thể viết các chữ trong tên tiếng Trung của mình.

Lisa: Bạn thường tập nói tiếng Quan thoại với ai?

Gloria: Tôi thường trò chuyện với Mingwen để luyện nói tiếng Quan thoại.

第一课 您好

王明文：您好。

Gloria：您好。

王明文：我姓王，请问您贵姓？

Gloria：我姓 Lee，叫 Gloria。您叫什么名字？

王明文：我叫明文。请问您是哪国人？

Gloria：我是美国人。您呢？

王明文：我是台湾人。

第二课 我有两个弟弟

Gloria：明文，你好。

王明文：妳好，Gloria。

Gloria：明文，你有兄弟姐妹吗？

王明文：我有一个姐姐，两个弟弟。妳呢？

Gloria：我也有一个姐姐。

王明文：妳有哥哥吗？

Gloria：我没有哥哥，也没有弟弟。我只有一个姐姐。

第三课 她不是学生

王明文：Gloria，妳姐姐是学生吗？

Gloria：她不是学生，她大学毕业了。

王明文：她在哪里工作？

Gloria：我姐姐在银行工作，她先生在电脑公司工作。

王明文：妳姐姐结婚了，他们有孩子吗？

Gloria：他们有两个孩子，一个儿子、一个女儿。两个小孩都在小学念书。

第四课 我爸爸在电脑公司工作

Gloria：明文，请问你爸爸、妈妈在哪里工作？

王明文：我爸爸在电脑公司工作，我妈妈是小学老师。

Gloria：你爸爸的工作忙不忙？

王明文：他的工作很忙，他每天都很累。

Gloria：你妈妈呢？

王明文：她喜欢小孩子，她说教书不累。

Gloria：我爸爸也是老师，他在大学教法文。

第五课 欢迎你来

王明文：Gloria，好久不见。

Gloria：你好，好久不见。

王明文：这是我弟弟王家文。家文，这是我朋友，Gloria。

Gloria：你好，家文，认识你很高兴。

王明文：Gloria，我也很高兴认识妳。

Gloria：家文，你也在美国念书吗？

王明文：不是，我平常住在台湾。现在学校放假，我来美国玩。

Gloria：欢迎你来美国。你想去哪里玩？

王明文：我想去迪士尼乐园玩，也想去国家公园玩。

第六课 你平常喜欢做什么？

Gloria：家文，你喜欢不喜欢运动？

家文：我喜欢运动，我平常喜欢跑步。

Gloria：你哥哥平常喜欢做什么？

家文：他平常喜欢跑步，周末喜欢去打网球。妳呢？

Gloria：我不喜欢运动。我喜欢唱歌、听音乐和跳舞。

家文：我哥哥和我也喜欢唱歌，可是我们都不喜欢跳舞。

Gloria：我还喜欢看电视，我晚上常常在家看电视。

家文：我在台湾，晚上喜欢去公园跑步。



第七课 请问您是哪位？

李小姐：喂，台一银行，您好！
Gloria：喂，您好！请问林美美小姐在吗？
李小姐：林小姐现在不在办公室，请问您是哪位？
Gloria：我是北电公司的 Gloria。请问林小姐什么时候回来？
李小姐：Gloria，林小姐下午回来。
Gloria：麻烦您，请她回来以后给我打电话。
李小姐：请问您的手机是几号？
Gloria：我的手机号码是（五一七）三六〇四二五九。
李小姐：好的，Gloria。
Gloria：谢谢您！
李小姐：不客气，再见。

第八课 祝你生日快乐

家文：大哥，明天是几月几号？
明文：明天是八月十一号。噢！明天是你的生日。
家文：是啊！明天是我十七岁的生日。
明文：家文，祝你生日快乐。你要什么生日礼物？
家文：我要一双运动鞋，可以吗？
明文：好，我们今天晚上去买。你还要什么？
家文：你请我去吃大餐，好不好？
明文：好，没问题。
家文：谢谢大哥。

第九课 妳星期五有时间吗？

明文：Gloria，好久不见。
Gloria：你好。明文，这位是我同事 Lisa。

明文：Lisa，很高兴认识妳。
Lisa：我也很高兴认识你。
Gloria：明文，星期六晚上我们要去美味餐厅吃饭，你要不要跟我们一起去？
明文：星期六不行，星期五怎么样？
Gloria：星期五也行。Lisa，妳星期五有时间吗？
Lisa：没问题。
Gloria：太好了！明文，你几点下课？
明文：我五点下课。
Gloria：我们星期五晚上六点半在餐厅见，怎么样？
明文：太好了！那家餐厅的牛肉面最好吃。我们星期五见。

第十课 学华语难不难？

Lisa：Gloria，休息一下。我们去喝杯咖啡吧！
Gloria：好，我今天很忙，现在要休息一下。
(休息室)
Lisa：妳现在学华语，学得怎么样？
Gloria：我觉得自己学得不错。
Lisa：学华语难不难？
Gloria：我觉得说话不难，可是写字有一点难。
Lisa：妳会写多少字？
Gloria：差不多三十个字，我还会写我的华语名字。
Lisa：妳平常跟谁一起练习说话？
Gloria：我常常跟明文聊天，练习我的华语。

Phiên âm (pinyin)	Chữ phồn thể	Chữ giản thể	Tiếng Việt	Bài học số
----------------------	--------------	--------------	------------	---------------

B

ba	吧	吧	trợ từ cuối câu để đưa ra đề xuất	10-9
bā	八	八	8, tám	7-24
bàba	爸爸	爸爸	bố	4-1
bǎi	百	百	100, một trăm	7-35
bàn	半	半	nửa	9-12
bàngōngshì	辦公室	办公室	cơ quan	7-6
bēi	杯	杯	lượng từ dành cho đồ uống (cốc / ly)	10-7
Běidiàn Gōngsī	北電公司	北电公司	Công ty Beidian	7-33
bìyè le	畢業了	毕业了	đã tốt nghiệp	3-18
bú / bù	不	不	không	3-2
bú kèqì	不客氣	不客气	Không có gì.	7-30
bù xíng	不行	不行	không tốt, không ổn.	9-20
búcuò	不錯	不错	không tệ, khá tốt	10-13

C

cāntīng	餐廳	餐厅	nhà hàng	9-5
chābùduō	差不多	差不多	khoảng	10-16
chàng gē	唱歌	唱歌	hát	6-17
chángcháng	常常	常常	thường	6-14
chī	吃	吃	ăn	8-17
chī fàn	吃飯	吃饭	ăn, ăn một bữa	9-19

D

dǎ	打	打	chơi (bóng)	6-4
dǎ diànhuà	打電話	打电话	gọi điện thoại	7-27



Phiên âm (pinyin)	Chữ phồn thể	Chữ giản thể	Tiếng Việt	Bài học số
dàcān	大餐	大餐	một bữa ăn thịnh soạn	8-18
dàgē	大哥	大哥	anh cả	8-4
dàxué	大學	大学	trường đại học, trường cao đẳng	3-4
de	得	得	từ khen ngợi	10-10
diǎn	點	点	giờ đúng	9-11
diànhuà	電話	电话	điện thoại	7-12
diànnǎo	電腦	电脑	máy tính	3-10
diànshì	電視	电视	TV	6-12
dìdi	弟弟	弟弟	em trai	2-4
Díshìní lèyuán	迪士尼樂園	迪士尼乐园	Disneyland	5-18
dōu	都	都	cả hai, tất cả	3-16
duōshǎo	多少	多少	biết bao, bao nhiêu	10-15

E

èr	二	二	2, hai	7-18
érzi	兒子	儿子	con trai	3-13

F

Fǎguó	法國	法国	Pháp	3-22
fàngjià	放假	放假	nghỉ học, trong kỳ nghỉ	5-9
Fǎwén	法文	法文	Tiếng Pháp	4-12
fùmǔ	父母	父母	phụ mẫu (ngôn ngữ trang trọng)	5-22

G

gāoxìng	高興	高兴	hạnh phúc, vui mừng	5-4
ge	個	个	lượng từ thông dụng	2-3
gēge	哥哥	哥哥	anh trai	2-10

Phiên âm (pinyin)	Chữ phồn thể	Chữ giản thể	Tiếng Việt	Bài học số
gěi	給	给	đến	7-11
gēn	跟	跟	với	9-6
gōngsī	公司	公司	công ty	3-11
gōngyuán	公園	公园	công viên	5-16
gōngzuò	工作	工作	Làm việc, công việc	3-7
guì	貴	贵	đắt	10-25
guì xìng	貴姓？	贵姓？	Cách lịch sự để hỏi họ của ai đó	1-12
guójiā	國家	国家	quốc gia, đất nước	5-15

H

hái	還	还	cũng, hơn nữa, nữa	6-10
háizi	孩子	孩子	trẻ con	3-12
hàn / hé	和	和	và	3-23, 6-8
hào	號	号	các ngày trong tháng	8-7
hǎo	好	好	tốt, ổn	1-2
hǎo bù hǎo?	好不好	好不好	Có được không? Bạn thấy thế nào?	8-21
hǎochī	好吃	好吃	ngon	9-18
hǎode	好的	好的	đúng, được	7-29
hǎojiǔ bújiàn	好久不見	好久不见	lâu rồi không gặp	5-17
hàomǎ	號碼	号码	số	7-14
hē	喝	喝	uống	10-6
hěn	很	很	rất	4-5
huānyíng	歡迎	欢迎	chào mừng	5-12
Huáyǔ	華語	華語	Tiếng Trung	10-2
huì	會	会	có thể, biết cách làm gì	10-14
huílái	回來	回来	quay trở lại, quay về	7-7

J

jǐ hào	幾號	几号	Số điện thoại là bao nhiêu?	7-28
--------	----	----	-----------------------------	------

Phiên âm (pinyin)	Chữ phồn thể	Chữ giản thể	Tiếng Việt	Bài học số
jiā	家	家	ngôi nhà, mái ấm, gia đình	6-15
jiā	家	家	lượng từ dành cho nhà hàng, cửa hàng	9-15
jiàn	見	见	gặp, gặp gỡ	9-13
jiào	叫	叫	tên là	1-6
jiāo	教	教	dạy	4-11
jiāo shū	教書	教书	công việc giảng dạy	4-13
Jiāzhōu	加州	加州	California	5-20
jiéhūn le	結婚了	结婚了	đã kết hôn	3-19
jiějie	姊姊 / 姐姐	姊姊 / 姐姐	chị gái	2-8
jīnnián	今年	今年	năm nay	8-23
jīntiān	今天	今天	hôm nay	4-15, 8-14
jiǔ	九	九	9, chín	7-25
juéde	覺得	觉得	nghĩ, cảm thấy	10-11

K

kāfēi	咖啡	咖啡	cà phê	10-8
kàn	看	看	thấy, nhìn, xem, đọc	6-11
kěshì	可是	可是	nhưng, tuy nhiên	6-9
kěyǐ ma?	可以嗎	可以吗	Liệu tôi có thể? Có được không?	8-20
kuài	快	快	nhanh chóng, mau	10-24
kuàilè	快樂	快乐	hạnh phúc	8-3

L

lái	來	来	tới	5-10
lǎoshī	老師	老师	giáo viên	4-3
lèi	累	累	mệt, mệt mỏi	4-7
Lǐ	李	李	ví dụ về họ của một người	4-14
liǎng	兩	两	hai (biểu thị số lượng)	2-2

Phiên âm (pinyin)	Chữ phồn thể	Chữ giản thể	Tiếng Việt	Bài học số
liànxí	練習	练习	luyện tập	10-18
liáo tiān	聊天	聊天	tán gẫu	10-22
Lín	林	林	Lin (họ)	7-4
Lín Měiměi	林美美	林美美	một ví dụ về tên gọi	7-32
líng	〇 / 零	〇 / 零	0, số không	7-17
liù	六	六	6, sáu	7-22
lǐwù	禮物	礼物	món quà, quà tặng	8-11

M

ma	嗎	吗	trợ từ nghi vấn	2-6
máfan	麻煩	麻烦	làm ơn, “Nếu không quá phiền”, “tôi có thể nhờ bạn việc này hay không”	7-9
mǎi	買	买	mua	8-15
māma	媽媽	妈妈	mẹ	4-2
máng	忙	忙	bận rộn	4-4
méi	沒	没	không có	2-11
méi wèntí	沒問題	没问题	Không vấn đề gì.	8-22
Měiguó	美國	美国	Nước Mỹ (tên gọi tắt của Hợp chủng quốc Hoa Kỳ)	1-18
Měiguó rén	美國人	美国人	Người Mỹ	1-14
mèimei	妹妹	妹妹	em gái	2-14
měitiān	每天	每天	mỗi ngày	4-6
Měiwèi Cāntīng	美味餐廳	美味餐厅	Tasty Café	9-23
míngtiān	明天	明天	ngày mai	8-5
míngzi	名字	名字	tên	1-8

N

nà	那	那	đó	9-14
nǎ	哪	哪	cái nào, ai	7-1
nǎ guó rén	哪國人?	哪国人?	cụm từ nghi vấn để hỏi quốc tịch của ai đó	1-13

Phiên âm (pinyin)	Chữ phồn thể	Chữ giản thể	Tiếng Việt	Bài học số
nǎlǐ (nǎr)	哪裡 (哪兒)	哪里 (哪儿)	ở đâu	3-6
nán	難	难	khó, khó khăn	10-3
nǐ / nǚ	你 / 妳	你 / 妳	bạn (dùng cho nam hoặc dùng chung cho tất cả mọi người) / bạn (chỉ dùng cho nữ)	2-5
nián	年	年	năm	9-24
niàn shū	念書	念书	học tập	3-21
nín	您	您	ngài (xưng hô lịch sự và trang trọng với người lớn tuổi)	1-1
nín ne	您呢?	您呢?	Còn bạn thì sao? Còn bạn?	1-15
niúròumiàn	牛肉麵	牛肉面	mì bò	9-16
nǚ'ér	女兒	女儿	con gái	3-14
O				
òu	噢	噢	Ồ	8-8
P				
pǎo bù	跑步	跑步	chạy, chạy bộ	6-16
péngyǒu	朋友	朋友	bạn bè	5-2
píngcháng	平常	平常	bình thường, thông thường	5-5
Q				
qī	七	七	7, bảy	7-23
qǐng	請	请	làm ơn, xin vui lòng (đưa ra yêu cầu một cách lịch sự)	8-16
qǐng wèn	請問	请问	Liệu tôi có thể hỏi bạn..., Xin thứ lỗi, ...	1-11
qù	去	去	đi	5-14
R				
rén	人	人	con người, người	1-10
rènshi	認識	认识	biết, gặp, nhận ra	5-3
rì	日	日	các ngày trong tháng (văn viết)	8-25

Phiên âm (pinyin)	Chữ phồn thể	Chữ giản thể	Tiếng Việt	Bài học số
S				
sān	三	三	3, ba	7-19
shàngwǔ	上午	上午	sáng muộn	6-19
shéi	誰	谁	ai, ai	5-21
shēngrì	生日	生日	ngày sinh nhật	8-2
shénme	什麼	什么	cái gì	1-7
shénme shíhòu	什麼時候	什么时候	khi nào	7-26
shí	十	十	10, mười	7-34
shì	是	是	là	1-9
shì a!	是啊	是啊	Đúng rồi.	8-19
shíjiān	時間	时间	thời gian	9-2
shǒujī	手機	手机	điện thoại di động	7-13
shuāng	雙	双	lượng từ cho một cặp	8-12
shuō	說	说	nói	4-10
shuō huà	說話	说话	nói chuyện	10-19
sì	四	四	4, bốn	7-20
sòng	送	送	tặng quà cho ai đó	8-24
suì	歲	岁	tuổi	8-9
T				
tā	他	他	anh ấy	1-20
tā	她 / 他	她 / 他	cô ấy / anh ấy	3-1
tài hǎo le	太好了	太好了	Xuất sắc! Tuyệt vời!	9-22
Táiběi	臺北 / 台北	台北	Đài Bắc	5-19
tàitai	太太	太太	vợ, bà	6-20
Táiwān	臺灣 / 台灣	台湾	Đài Loan	1-19
Táiwān rén	臺灣人	台湾人	Người Đài Loan	1-16
Táiyī Yínháng	台一銀行	台一银行	Ngân hàng Taiyi	7-31
tāmen	他們 / 她們	他们 / 她们	Họ (dạng số nhiều của ngôi “anh ấy / cô ấy”)	3-20

Phiên âm (pinyin)	Chữ phồn thể	Chữ giản thể	Tiếng Việt	Bài học số
tiào wǔ	跳舞	跳舞	khiêu vũ	6-18
tīng	聽	听	nghe	6-6
tóngshì	同事	同事	đồng nghiệp, đồng sự	9-3

W

wán	玩	玩	vui vẻ, chơi	5-11
wǎn fàn	晚飯	晚饭	bữa tối	9-25
Wáng	王	王	ví dụ về họ của một người	1-5
Wáng Míngwén	王明文	王明文	một ví dụ về tên gọi	1-17
wǎngqiú	網球	网球	quần vợt	6-5
wǎnshàng	晚上	晚上	buổi tối, vào buổi tối	6-13
wéi	喂	喂	A lô! (qua điện thoại)	7-3
wèi	位	位	lượng từ mang tính trang trọng dành cho người	7-2
wǒ	我	我	tôi	1-3
wǔ	五	五	5, năm	7-21

X

xiàkè	下課	下课	kết thúc buổi học	9-10
xiǎng	想	想	mong muốn, muốn, có niềm mong muốn làm gì	5-13
xiānshēng	先生	先生	chồng, ông	3-9
xiànzài	現在	现在	bây giờ	5-7
xiǎo háizi	小孩子	小孩子	trẻ con	4-9
xiǎohái	小孩	小孩	trẻ con	3-15
xiǎojiě	小姐	小姐	Bà, cô	7-5
xiǎoxué	小學	小学	trường tiểu học	3-17
xiàwǔ	下午	下午	buổi chiều	7-8
xiě zì	寫字	写字	viết chữ	10-20
xièxie	謝謝	谢谢	cảm ơn	7-15

Phiên âm (pinyin)	Chữ phồn thể	Chữ giản thể	Tiếng Việt	Bài học số
xǐhuān	喜歡	喜欢	thích	4-8
xíng	行	行	được, ổn cả	9-9
xìng	姓	姓	có họ là	1-4
xīngqīliù	星期六	星期六	Thứ Bảy	9-8
xīngqīwǔ	星期五	星期五	Thứ Sáu	9-1
xiōngdì jiěmèi	兄弟姊 (姐) 妹	兄弟姊 (姐) 妹	anh chị em	2-13
xiūxi	休息	休息	nghỉ giải lao	10-4
xué	學	学	học tập, nghiên cứu	10-1
xuéshēng	學生	学生	học sinh	3-3
xuéxiào	學校	学校	trường học	5-8

Y

yào	要	要	muốn, cần	8-10
yào	要	要	muốn	9-4
yě	也	也	cũng	2-9
yī / yí / yì	一	一	một	2-7
yǐhòu	以後	以后	sau khi	7-10
yínháng	銀行	银行	ngân hàng	3-8
yīnyuè	音樂	音乐	âm nhạc	6-7
yìqǐ	一起	一起	cùng nhau	9-7
yíxià	一下	一下	được sử dụng sau một động từ để chỉ một hành động nhanh chóng trong một quãng thời gian ngắn	10-5
yǒu	有	有	có (sở hữu), có (tồn tại) một/ nhiều	2-1
yǒu yídiǎn	有一點	有一点	một chút, chút ít	10-21
yuè	月	月	tháng	8-6
yùndòng	運動	运动	tập thể dục	6-1
yùndòng xié	運動鞋	运动鞋	giày thể dục, giày thể thao	8-13

Phiên âm (pinyin)	Chữ phồn thể	Chữ giản thể	Tiếng Việt	Bài học số
Z				
zài	在	在	ở trong, ở trên, ở tại	3-5
zàijiàn	再見	再见	tạm biệt, hẹn gặp lại	7-16
zěnmeyàng	怎麼樣	怎么样	Bạn thấy sao? Bạn thấy thế nào? Bạn nghĩ sao?	9-21
Zhāng	張	张	ví dụ về họ của một người	1-21
zhè	這	这	này	5-1
zhǐ	只	只	chỉ có	2-12
zhōumò	週末	周末	cuối tuần	6-3
zhù	祝	祝	ước	8-1
zhù zài	住在	住在	sống ở / tại	5-6
zì	字	字	Chữ Hán	10-17
zìjǐ	自己	自己	bản thân	10-12
zuì	最	最	hầu hết, nhất (đối với mức độ so sánh)	9-17
zuò	做	做	làm	6-2
zuò fàn	做飯	做饭	nấu nướng	10-23

注音符號符號表 Chú hiệu ngữ âm Chú âm (Zhuyin) tiếng Quan thoại

Bảng thanh mẫu

	Âm không bật hơi	Âm bật hơi	Âm mũi	Âm xát	Âm hữu thanh
1. Âm môi	ㄅ	ㄆ	ㄇ	ㄏ	
2. Âm lợi	ㄆ	ㄆ	ㄋ		ㄌ
3. Âm vòm mềm	ㄍ	ㄍ		ㄎ	
4. Âm vòm	ㄌ	ㄌ		ㄎ	
5. Âm uốn lưỡi	ㄗ	ㄗ		ㄘ	ㄣ
6. Âm xuyết	ㄗ	ㄗ		ㄘ	

Vận mẫu đơn / Vận mẫu phức / Vận âm mũi

Vận mẫu đơn	ㄚ	ㄛ	ㄜ	ㄝ								
Vận mẫu phức					ㄝ	ㄞ	ㄟ	ㄠ	ㄡ			ㄢ
Vận âm mũi								ㄣ	ㄤ	ㄥ	ㄨ	ㄩ
Âm đệm / Vận mẫu đơn	ㄟ	ㄠ	ㄡ									
Vận mẫu phức	ㄟ ㄠ ㄡ	ㄟ ㄠ ㄡ		ㄟ ㄠ ㄡ	ㄟ ㄠ ㄡ		ㄟ ㄠ ㄡ	ㄟ ㄠ ㄡ	ㄟ ㄠ ㄡ	ㄟ ㄠ ㄡ	ㄟ ㄠ ㄡ	ㄟ ㄠ ㄡ
	ㄟ ㄠ ㄡ	ㄟ ㄠ ㄡ		ㄟ ㄠ ㄡ	ㄟ ㄠ ㄡ		ㄟ ㄠ ㄡ	ㄟ ㄠ ㄡ	ㄟ ㄠ ㄡ	ㄟ ㄠ ㄡ	ㄟ ㄠ ㄡ	ㄟ ㄠ ㄡ
				ㄟ ㄠ ㄡ				ㄟ ㄠ ㄡ	ㄟ ㄠ ㄡ		ㄟ ㄠ ㄡ	

漢語拼音符號表 Phiên âm Hán ngữ (Hanyu Pinyin)

Bảng thanh mẫu

	Âm không bật hơi	Âm bật hơi	Âm mũi	Âm sát	Âm hữu thanh
1. Âm môi	b	p	m	f	
2. Âm lợi	d	t	n		l
3. Âm vòm mềm	g	k		h	
4. Âm vòm	j	q		x	
5. Âm uốn lưỡi	zh	ch		sh	r
6. Âm xuyết	z	c		s	

Vận mẫu đơn / Vận mẫu phức / Vận âm mũi

Vận mẫu đơn	a	o	e	i	u	ü
Vận mẫu phức	ai	ei	ao	ou		
	-ia/ya	-iao/yao	-ie/ye	-iu(iou)/you		
	-ua/wa	-uo/wo	-uai/wai	-ui(uei)/wei		
	-üe/yue					
	er					
Vận âm mũi	an	en	ang	-eng	-ong	
	-ian/yan	-in/yin	-iang/yang	-ing/ying	-iong	
	-uan/wan	-un(uen)/wen	-uang/wang	-ueng/weng		
	-üan/yuan	-ün(üen)/yun				

注音符號 · 漢語拼音對照表

Bảng đối chiếu Chữ âm (Zhuyin) và Phiên âm Hán ngữ (Hanyu Pinyin)

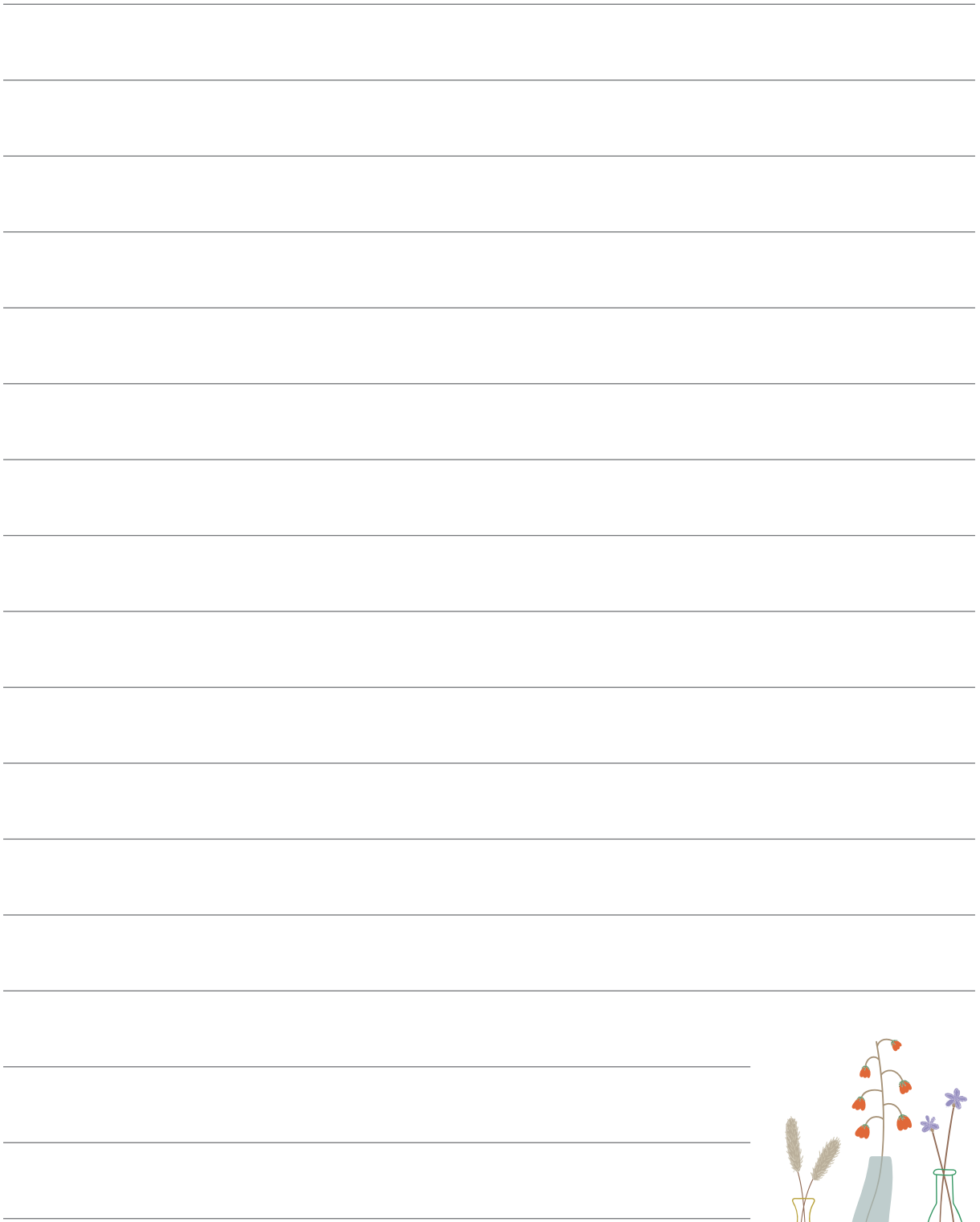
Thanh mẫu Vận mẫu	ㄅ b	ㄆ p	ㄇ m	ㄈ f	ㄉ d	ㄊ t	ㄋ n	ㄌ l	ㄍ g	ㄎ k	
ㄚ a	ㄅㄚ ba	ㄆㄚ pa	ㄇㄚ ma	ㄈㄚ fa	ㄉㄚ da	ㄊㄚ ta	ㄋㄚ na	ㄌㄚ la	ㄍㄚ ga	ㄎㄚ ka	
ㄛ o	ㄅㄛ bo	ㄆㄛ po	ㄇㄛ mo	ㄈㄛ fo							
ㄜ e			ㄇㄜ me		ㄉㄜ de	ㄊㄜ te	ㄋㄜ ne	ㄌㄜ le	ㄍㄜ ge	ㄎㄜ ke	
ㄝ ê											
ㄞ ai	ㄅㄞ bai	ㄆㄞ pai	ㄇㄞ mai		ㄉㄞ dai	ㄊㄞ tai	ㄋㄞ nai	ㄌㄞ lai	ㄍㄞ gai	ㄎㄞ kai	
ㄟ ei	ㄅㄟ bei	ㄆㄟ pei	ㄇㄟ mei	ㄈㄟ fei	ㄉㄟ dei		ㄋㄟ nei	ㄌㄟ lei	ㄍㄟ gei		
ㄠ ao	ㄅㄠ bao	ㄆㄠ pao	ㄇㄠ mao		ㄉㄠ dao	ㄊㄠ tao	ㄋㄠ nao	ㄌㄠ lao	ㄍㄠ gao	ㄎㄠ kao	
ㄡ ou		ㄆㄡ pou	ㄇㄡ mou	ㄈㄡ fou	ㄉㄡ dou	ㄊㄡ tou	ㄋㄡ nou	ㄌㄡ lou	ㄍㄡ gou	ㄎㄡ kou	
ㄢ an	ㄅㄢ ban	ㄆㄢ pan	ㄇㄢ man	ㄈㄢ fan	ㄉㄢ dan	ㄊㄢ tan	ㄋㄢ nan	ㄌㄢ lan	ㄍㄢ gan	ㄎㄢ kan	
ㄣ en	ㄅㄣ ben	ㄆㄣ pen	ㄇㄣ men	ㄈㄣ fen			ㄋㄣ nen		ㄍㄣ gen	ㄎㄣ ken	
ㄤ ang	ㄅㄤ bang	ㄆㄤ pang	ㄇㄤ mang	ㄈㄤ fang	ㄉㄤ dang	ㄊㄤ tang	ㄋㄤ nang	ㄌㄤ lang	ㄍㄤ gang	ㄎㄤ kang	
ㄥ eng	ㄅㄥ beng	ㄆㄥ peng	ㄇㄥ meng	ㄈㄥ feng	ㄉㄥ deng	ㄊㄥ teng	ㄋㄥ neng	ㄌㄥ leng	ㄍㄥ geng	ㄎㄥ keng	
ㄦ er											
ㄧ yi/-i	ㄅㄧ bi	ㄆㄧ pi	ㄇㄧ mi		ㄉㄧ di	ㄊㄧ ti	ㄋㄧ ni	ㄌㄧ li			
ㄧㄚ ya/-ia								ㄌㄧㄚ lia			
ㄧㄛ yo											
ㄧㄝ ye/-ie	ㄅㄧㄝ bie	ㄆㄧㄝ pie	ㄇㄧㄝ mie		ㄉㄧㄝ die	ㄊㄧㄝ tie	ㄋㄧㄝ nie	ㄌㄧㄝ lie			
ㄧㄞ yai											

	ㄏ h	ㄐ j	ㄑ q	ㄒ x	ㄓ zh	ㄔ ch	ㄕ sh	ㄖ r	ㄗ z	ㄘ c	ㄙ s
	ㄏㄚ ha				ㄓㄚ zha	ㄔㄚ cha	ㄕㄚ sha		ㄗㄚ za	ㄘㄚ ca	ㄙㄚ sa
	ㄏㄜ he				ㄓㄜ zhe	ㄔㄜ che	ㄕㄜ she	ㄖㄜ re	ㄗㄜ ze	ㄘㄜ ce	ㄙㄜ se
	ㄏㄞ hai				ㄓㄞ zhai	ㄔㄞ chai	ㄕㄞ shai		ㄗㄞ zai	ㄘㄞ cai	ㄙㄞ sai
	ㄏㄟ hei				ㄓㄟ zhei		ㄕㄟ shei		ㄗㄟ zei		
	ㄏㄠ hao				ㄓㄠ zhao	ㄔㄠ chao	ㄕㄠ shao	ㄖㄠ rao	ㄗㄠ zao	ㄘㄠ cao	ㄙㄠ sao
	ㄏㄡ hou				ㄓㄡ zhou	ㄔㄡ chou	ㄕㄡ shou	ㄖㄡ rou	ㄗㄡ zou	ㄘㄡ cou	ㄙㄡ sou
	ㄏㄢ han				ㄓㄢ zhan	ㄔㄢ chan	ㄕㄢ shan	ㄖㄢ ran	ㄗㄢ zan	ㄘㄢ can	ㄙㄢ san
	ㄏㄣ hen				ㄓㄣ zhen	ㄔㄣ chen	ㄕㄣ shen	ㄖㄣ ren	ㄗㄣ zen	ㄘㄣ cen	ㄙㄣ sen
	ㄏㄤ hang				ㄓㄤ zhang	ㄔㄤ chang	ㄕㄤ shang	ㄖㄤ rang	ㄗㄤ zang	ㄘㄤ cang	ㄙㄤ sang
	ㄏㄥ heng				ㄓㄥ zheng	ㄔㄥ cheng	ㄕㄥ sheng	ㄖㄥ reng	ㄗㄥ zeng	ㄘㄥ ceng	ㄙㄥ seng
		ㄐㄧ ji	ㄑㄧ qi	ㄒㄧ xi							
		ㄐㄧㄚ jia	ㄑㄧㄚ qia	ㄒㄧㄚ xia							
		ㄐㄧㄝ jie	ㄑㄧㄝ qie	ㄒㄧㄝ xie							

Thanh mẫu Vận mẫu	ㄅ b	ㄆ p	ㄇ m	ㄈ f	ㄉ d	ㄊ t	ㄋ n	ㄌ l	ㄍ g	ㄎ k	
ㄠ yao/-iao	ㄅㄠ biao	ㄆㄠ piao	ㄇㄠ miao		ㄉㄠ diao	ㄊㄠ tiao	ㄋㄠ niao	ㄌㄠ liao			
ㄡ you/-iou			ㄇㄡ miu		ㄉㄡ diu		ㄋㄡ niu	ㄌㄡ liu			
ㄢ yan/-ian	ㄅㄢ bian	ㄆㄢ pian	ㄇㄢ mian		ㄉㄢ dian	ㄊㄢ tian	ㄋㄢ nian	ㄌㄢ lian			
ㄣ yin/-in	ㄅㄣ bin	ㄆㄣ pin	ㄇㄣ min				ㄋㄣ nin	ㄌㄣ lin			
ㄤ yang/-iang							ㄋㄤ niang	ㄌㄤ liang			
ㄥ ying/-ing	ㄅㄥ bing	ㄆㄥ ping	ㄇㄥ ming		ㄉㄥ ding	ㄊㄥ ting	ㄋㄥ ning	ㄌㄥ ling			
ㄨ wu/-u	ㄅㄨ bu	ㄆㄨ pu	ㄇㄨ mu	ㄈㄨ fu	ㄉㄨ du	ㄊㄨ tu	ㄋㄨ nu	ㄌㄨ lu	ㄍㄨ gu	ㄎㄨ ku	
ㄨㄚ wa/-ua									ㄍㄨㄚ gua	ㄎㄨㄚ kua	
ㄨㄛ wo/-uo					ㄉㄨㄛ duo	ㄊㄨㄛ tuo	ㄋㄨㄛ nuo	ㄌㄨㄛ luo	ㄍㄨㄛ guo	ㄎㄨㄛ kuo	
ㄨㄞ wai/-uai									ㄍㄨㄞ guai	ㄎㄨㄞ kuai	
ㄨㄟ wei/-ui					ㄉㄨㄟ dui	ㄊㄨㄟ tui			ㄍㄨㄟ gui	ㄎㄨㄟ kui	
ㄨㄢ wan/-uan					ㄉㄨㄢ duan	ㄊㄨㄢ tuan	ㄋㄨㄢ nuan	ㄌㄨㄢ luan	ㄍㄨㄢ guan	ㄎㄨㄢ kuan	
ㄨㄣ wen/-un					ㄉㄨㄣ dun	ㄊㄨㄣ tun		ㄌㄨㄣ lun	ㄍㄨㄣ gun	ㄎㄨㄣ kun	
ㄨㄤ wang/-uang									ㄍㄨㄤ guang	ㄎㄨㄤ kuang	
ㄨㄥ weng/-ong					ㄉㄨㄥ dong	ㄊㄨㄥ tong	ㄋㄨㄥ nong	ㄌㄨㄥ long	ㄍㄨㄥ gong	ㄎㄨㄥ kong	
ㄩ yu/-ü							ㄋㄩ nü	ㄌㄩ lǔ			
ㄩㄝ yue/-üe							ㄋㄩㄝ nüe	ㄌㄩㄝ lǜe			
ㄩㄢ yuan/-üan								ㄌㄩㄢ lǜan			
ㄩㄣ yun/-ün											
ㄩㄥ yong/-iong											

	ㄏ h	ㄐ j	ㄑ q	ㄒ x	ㄓ zh	ㄔ ch	ㄕ sh	ㄖ r	ㄗ z	ㄘ c	ㄙ s
		ㄐㄧㄠ jiao	ㄑㄧㄠ qiao	ㄒㄧㄠ xiao							
		ㄐㄧㄡ jiu	ㄑㄧㄡ qiu	ㄒㄧㄡ xiu							
		ㄐㄧㄢ jian	ㄑㄧㄢ qian	ㄒㄧㄢ xian							
		ㄐㄧㄣ jin	ㄑㄧㄣ qin	ㄒㄧㄣ xin							
		ㄐㄧㄤ jiang	ㄑㄧㄤ qiang	ㄒㄧㄤ xiang							
		ㄐㄧㄥ jing	ㄑㄧㄥ qing	ㄒㄧㄥ xing							
	ㄏㄨ hu				ㄓㄨ zhu	ㄔㄨ chu	ㄕㄨ shu	ㄖㄨ ru	ㄗㄨ zu	ㄘㄨ cu	ㄙㄨ su
	ㄏㄨㄚ hua				ㄓㄨㄚ zhua	ㄔㄨㄚ chua	ㄕㄨㄚ shua				
	ㄏㄨㄛ huo				ㄓㄨㄛ zhuo	ㄔㄨㄛ chuo	ㄕㄨㄛ shuo	ㄖㄨㄛ ruo	ㄗㄨㄛ zuo	ㄘㄨㄛ cuo	ㄙㄨㄛ suo
	ㄏㄨㄞ huai				ㄓㄨㄞ zhuai	ㄔㄨㄞ chuai	ㄕㄨㄞ shuai				
	ㄏㄨㄟ hui				ㄓㄨㄟ zhui	ㄔㄨㄟ chui	ㄕㄨㄟ shui	ㄖㄨㄟ rui	ㄗㄨㄟ zui	ㄘㄨㄟ cui	ㄙㄨㄟ sui
	ㄏㄨㄢ huan				ㄓㄨㄢ zhuan	ㄔㄨㄢ chuan	ㄕㄨㄢ shuan	ㄖㄨㄢ ruan	ㄗㄨㄢ zuan	ㄘㄨㄢ cuan	ㄙㄨㄢ suan
	ㄏㄨㄣ hun				ㄓㄨㄣ zhun	ㄔㄨㄣ chun	ㄕㄨㄣ shun	ㄖㄨㄣ run	ㄗㄨㄣ zun	ㄘㄨㄣ cun	ㄙㄨㄣ mặt trời
	ㄏㄨㄤ huang				ㄓㄨㄤ zhuang	ㄔㄨㄤ chuang	ㄕㄨㄤ shuang				
	ㄏㄨㄥ hong				ㄓㄨㄥ zhong	ㄔㄨㄥ chong		ㄖㄨㄥ rong	ㄗㄨㄥ zong	ㄘㄨㄥ cong	ㄙㄨㄥ song
		ㄐㄩ jǔ	ㄑㄩ qǔ	ㄒㄩ xǔ							
		ㄐㄩㄝ jǔe	ㄑㄩㄝ qǔe	ㄒㄩㄝ xǔe							
		ㄐㄩㄢ jǔan	ㄑㄩㄢ qǔan	ㄒㄩㄢ xǔan							
		ㄐㄩㄣ jǔn	ㄑㄩㄣ qǔn	ㄒㄩㄣ xǔn							
		ㄐㄩㄥ jiong	ㄑㄩㄥ qiong	ㄒㄩㄥ xiong							

[illegible]



Connect Taiwan, Embrace the World

連結台灣，擁抱世界

六大社群全追蹤
僑務訊息不漏接



Facebook
官方粉絲專頁



LINE 官方帳號



Instagram
官方帳號



Get event info & updates.
(Mandarin)



Join events & stay connected.
(Mandarin)



Explore stories & Taiwan's culture.
(Multiple languages)



X 官方帳號



僑務電子報



Youtube
官方頻道



Follow global Taiwanese updates.
(English)



Receive the latest news about Taiwan.
(Mandarin & English)



Watch OCAC stories & highlights.
(Mandarin)

i 僑卡

i Compatriot Card (iCC)

辦卡享好康



掃QRcode
立即申辦



- * 海內外近4000家特約商店限定優惠
- * i僑卡特約醫療機構健檢方案
- * 個資安全保護升級
- * 輕鬆報名僑務活動



中華民國僑務委員會

Overseas Community Affairs Council, R.O.C. (TAIWAN)

僑生服務專區



海外僑生來台入學管道
(國小、國中、高中、高職、五專、大學及研究所)
網址：Students.Taiwan-World.Net



臺灣是東西文化交流薈萃之地，具備優質的教育環境與完善的教育制度，為鼓勵全球各地更多優秀僑生來臺升學，培育成為海外僑臺商企業及當地產業所需之技術人才，僑委會除專為僑生辦理大學先修教育外，近年亦加強推廣3+4產攜僑生專班及4年制企業學士班，針對僑生提供完善的在學輔導措施與照護，如新僑生接機、僑生社團補助、工讀金及學習扶助金、獎助學金、醫療急難救助、僑保及健保補助等，讓海外家長放心將小孩送到臺灣讀書及學習。

為提供僑生來臺就學相關資訊，僑委會於官方網站關建「僑生服務專區」，只要以手機掃描下方QRcode即可瞭解相關就學資訊。



3+4產學攜手
合作專班



四年制產學合作
學士班



海外青年就學輔導
技術研習班



僑生i就業



全球華文網

「全球華文網」2025年最新版網站上線，提供更加簡潔直覺的使用介面，並整合更完整的教學資源，希望教師及學生運用更為便利。



全球華文網
首頁



電子書城
提供僑委會華語文與
文化類自編教材電子
檔與相關輔助資源。



臺灣華語文學習中心專區

<https://TaiwanCenter.Taiwan-World.Net>



來!學華語(越南文). 課本 = *Hãy cùng học tiếng Quan thoại Sách giáo khoa* / 孫懿芬, 曹靜儀, 張家銘, 黃亭寧編寫 ; Wu SiJia, Hoang Phuong Thuy 越南文版翻譯. -- 初版. -- 臺北市 : 中華民國僑務委員會, 民 113. 10-

冊 ; 公分

ISBN 978-626-7522-38-7(第 1 冊 : 平裝)

1. CST: 漢語 2. CST: 讀本

802.85

113015496

來！學華語(越南文) 第一冊 課本

編 寫：孫懿芬、曹靜儀、張家銘、黃亭寧

初版審查：方麗娜

越南文版翻譯：Wu SiJia、Hoang Phuong Thuy

越南文版審校：Chen Funnant、Vu Thi Thuy Trang、Ngo Thanh Phuong

越南文版海外諮詢委員：廖樹芳委員

美編設計及電子版承製：加斌有限公司、恩文事業有限公司

出版機關：中華民國僑務委員會

地 址：臺北市徐州路五號十六樓

電 話：(02)2327-2600

網 址：<http://www.ocac.gov.tw>

美編設計：加斌有限公司

承 印：

出版年月：中華民國一一三年十月初版

版(刷)次：中華民國一一三年十月初版一刷

定 價：新台幣250元

展 售 處：(提供網路訂購服務)

國家書店松江門市

地址：台北市松江路209號

電話：02-2518-0207

網址：www.govbooks.com.tw

五南文化廣場

地址：台中市中山路6號

電話：04-2226-0330

網址：www.wunanbooks.com.tw

本會出版教材亦可於電商平臺或其他網路書店購買，如博客來、PC Home、金石堂、三民書局等，詳<https://Textbook.Taiwan-World.Net>

本書電子版本及語音檔刊載於全球華文網(www.huayuworld.org)

GPN : 1011301378

ISBN : 978-626-7522-38-7

本會保有本書所有權利，欲利用本書全部或部分內容者，需徵求本會書面同意或授權



中華民國僑務委員會
Overseas Community Affairs Council, R.O.C.(TAIWAN)